

BÁO CÁO

**Tổng hợp quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Trên cơ sở ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại cuộc họp ngày 08/12/2022 và Báo cáo số 115/BC-HĐND ngày 09/12/2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách về thẩm tra đề nghị cho ý kiến đối với dự thảo báo cáo quyết toán ngân sách địa phương và Dự thảo nghị quyết phê chuẩn quyết toán NSNN tỉnh Đắk Nông năm 2021; báo cáo của Kho bạc Nhà nước; kết quả xét duyệt, thẩm định báo cáo quyết toán ngân sách của các đơn vị sử dụng ngân sách cấp tỉnh và báo cáo quyết toán ngân sách các huyện, thành phố đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn. Ủy ban nhân dân tỉnh đã hoàn chỉnh Báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021, với các nội dung như sau:

I. Về số liệu quyết toán ngân sách năm 2021

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn là 3.516.529 triệu đồng;
2. Tổng thu ngân sách địa phương là 9.892.742 triệu đồng;
3. Tổng chi ngân sách địa phương là 9.839.829 triệu đồng;
4. Vay để bù đắp bội chi là 46.424 triệu đồng.
5. Chi trả nợ gốc là 0 triệu đồng.
6. Quyết toán chi thực hiện Chương trình mục tiêu là 59.138 triệu đồng.

(Chi tiết số liệu theo các Biểu mẫu từ 48 đến 64 kèm theo)

II. Thuyết minh số quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021

1. Về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2021 là 3.516.529 triệu đồng, đạt 128% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, trong đó: Thu nội địa 2.893.666 triệu đồng, đạt 110% dự toán; thu xuất nhập khẩu 607.966 triệu đồng, đạt 553% dự toán. Hầu hết các khoản thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu NSNN năm 2021 đều đạt và vượt so với dự toán được giao, cụ thể như:

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 142.076 triệu đồng, đạt 192% dự toán giao và tăng 95% so với thực hiện năm trước. Nguyên nhân số thu tăng đột biến so với dự toán giao đầu năm là do phát sinh các khoản thu từ các dự án xây dựng nhà máy điện gió trên địa bàn huyện Đắk Song, như: Công ty TNHH SunGrow Power là 31.759 triệu đồng; Công ty TNHH Tư vấn công trình điện lực Sơn Đông 17.700 triệu đồng; Công ty TNHH viện thiết kế điện lực Hoa Bắc là 7.400 triệu đồng; Công ty TNHH công trình xây dựng Điện lực An Huy 2... và số thu thuế TNDN của Công ty Greenfarm Asia là 31.995 triệu đồng; Công ty CP chăn nuôi C.P là 25.000 triệu đồng; Công ty TNHH olam 11.000 triệu đồng...

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là 683.158 triệu đồng, đạt 110% dự toán giao và tăng 18% so với thực hiện năm trước. Ngoài các khoản thu lớn và ổn định của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung, Công ty Thủy điện VRG, Công ty TNHH N&S, Công ty cây xanh Tây Nguyên,... Ngoài ra, do cuối năm tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, nên nhu cầu mua sắm, trao đổi hàng hoá tăng cao, dẫn đến các khoản thuế thu được cũng phát sinh tăng theo.

- Thu tiền sử dụng đất 518.990 triệu đồng, đạt 115% dự toán giao và tăng 46% so với thực hiện năm trước. Trong đó, thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh 62.941 triệu đồng, đạt 48% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định. Trong đó, thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh 62.941 triệu đồng, đạt 48% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, nguyên nhân thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh không đạt dự toán là do tình hình dịch bệnh kéo dài dẫn đến việc thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất thuộc các dự án đã được phê duyệt trong năm qua còn chậm và chưa hiệu quả như: Dự án khu Nhà ở công vụ, Thông Xanh, Sân vận động trung tâm tỉnh,...)

- Lệ phí trước bạ 180.726 triệu đồng, đạt 172% dự toán giao và tăng 48% so với thực hiện năm trước.

- Thuế thu nhập cá nhân 238.960 triệu đồng, đạt 202% dự toán giao và tăng 50% so với thực hiện năm trước. Nguyên nhân do, tăng đột biến từ hoạt động chuyển nhượng, cho tặng, thừa kế tài sản từ bất động sản.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 607.966 triệu đồng, đạt 553% dự toán giao và tăng 421% so với thực hiện năm trước. Nguyên nhân chính dẫn đến số thu xuất, nhập khẩu tăng đột biến trong năm 2021 là do công tác đẩy mạnh

thông quan các mặt hàng chủ lực của tỉnh sau khi dịch bệnh Covid - 19 cơ bản được kiểm soát vào các tháng cuối năm, làm tăng kim ngạch xuất khẩu, đặc biệt là sản phẩm Alumin; đồng thời, chủ đầu tư các dự án năng lượng tái tạo trên địa bàn như Dự án Điện gió Đắk N'Drung 1, 2, 3, Dự án điện gió Đắk Hòa, Dự án điện gió Nam Bình,... tập trung nguồn lực triển khai và nhập khẩu máy móc thiết bị và xây dựng dự án trong năm 2021 (Do thời điểm xây dựng dự toán thu NSNN năm 2021 báo cáo Bộ Tài chính, các dự án điện gió chưa có chủ trương đầu tư của cơ quan có thẩm quyền nên chưa có cơ sở dự kiến số thu đối với hàng hoá nhập khẩu).

Bên cạnh đó, một số khoản thu chưa đạt dự toán được giao, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước như:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý là 510.748 triệu đồng, đạt 87% dự toán giao và tăng 3% so với thực hiện năm trước. Nguyên nhân không đạt dự toán là do số thu từ thuế của các công ty thủy điện thuộc khu vực này thực hiện thấp hơn dự kiến vì thiếu nước sản xuất trong các tháng đầu năm.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là 20.121 triệu đồng, đạt 91% dự toán giao và giảm 23% so với thực hiện năm trước. Nguyên nhân là do một số doanh nghiệp địa phương quản lý đang tiến hành sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước, trong đó một phần chuyển về khu vực ngoài quốc doanh như Công ty Thủy điện Việt Nguyên, Công ty cổ phần cấp nước và phát triển đô thị; một phần thực hiện giải thể do thua lỗ liên tục, dẫn đến số lượng doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý giảm.

- Thu phí, lệ phí 186.293 triệu đồng, đạt 97% dự toán giao và giảm 7% so với thực hiện năm trước. Nguyên nhân chưa đạt dự toán, do tình hình dịch bệnh các hoạt động cơ bản đều phải tạm dừng dẫn đến các giao dịch liên quan đến các khoản thu phí, lệ phí bị giảm so với năm trước.

* Nhìn chung, tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2021 thực hiện vượt dự toán Trung ương giao và thực hiện năm trước. Tuy nhiên, nguồn thu ngân sách của tỉnh chưa thật sự bền vững và chủ yếu xuất phát từ các khoản thu phát sinh đột biến của một số cá nhân, doanh nghiệp. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Nguồn thu của tỉnh vẫn còn phụ thuộc lớn vào các khoản thu không được tái tạo như đất đai, khoáng sản, thủy điện... đây là những khoản thu có tính biến động cao, chịu nhiều tác động bởi các yếu tố ngoại sinh và khó dự báo.

- Với tình hình hiện nay, công suất của các nhà máy thủy điện và của Nhà máy Alumin Nhân Cơ đã đạt được như kỳ vọng. Mặt khác, các khoản thu thuế này chủ yếu dựa trên sản lượng, chất lượng và giá bán, do đó việc kiểm soát nguồn thu còn gặp nhiều khó khăn.

- Nguồn thu của tỉnh còn bị ảnh hưởng nhiều do các chính sách thuế thay đổi nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp gặp khó khăn do tác động của dịch bệnh

Covid-19 như: Tiếp tục thực hiện miễn giảm, gia hạn nộp thuế, phí, lệ phí, cụ thể: Giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng; giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường; giảm 30% tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân phải ngừng sản xuất kinh doanh do ảnh hưởng của dịch COVID-19; giảm 50% lệ phí trước bạ khi đăng ký ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước; rà soát, giảm các loại phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19; gia hạn thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền thuê đất. Bên cạnh đó, không thu thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng cà phê, phân bón, thuốc trừ sâu...; thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm; tăng mức giảm trừ gia cảnh và giảm trừ người phụ thuộc đối với thuế thu nhập cá nhân; chính sách miễn giảm tiền cho thuê đất để thu hút đầu tư, hỗ trợ địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn...

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh chưa đồng bộ, giá trị gia tăng trong sản xuất chưa cao, hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn đều có quy mô nhỏ lẻ, sức cạnh tranh thấp nên khả năng huy động nguồn thu từ các doanh nghiệp chưa cao và xuất hiện tình trạng giảm thu do một số doanh nghiệp chuyên địa điểm kinh doanh khỏi địa bàn; giải thể hoặc cơ cấu lại mô hình hoạt động.

** Về tình hình nợ đọng thuế và kết quả xử lý nợ đọng thuế năm 2021:*

Tổng số tiền thuế nợ tính đến thời điểm 31/12/2021 là 129.443 triệu đồng, giảm 20.347 triệu đồng, tương ứng giảm 13,58% so với thời điểm 31/12/2020 (nợ thuế tại thời điểm 31/12/2020 là 149.790 triệu đồng). Trong đó:

- Tiền thuế nợ (có khả năng thu) là 96.300 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 74% tổng số tiền thuế nợ.

- Tiền thuế nợ khó thu là 33.143 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 25,6% tổng số tiền thuế nợ.

Trong năm ngành thuế đã thực hiện tốt công tác thu hồi nợ đọng thuế; thực hiện khoan nợ, xoá nợ tiền thuế theo Nghị quyết số 94/2019/QH14, trong đó tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh khoan nợ và xoá nợ 29.200 triệu đồng, so với chỉ tiêu nợ đọng thuế của Tổng Cục thuế giao thì số nợ đọng thuế của địa phương thấp hơn 35.203 triệu đồng và bằng khoảng 4,8% tổng thu ngân sách năm 2021 do ngành quản lý.

2. Về thu ngân sách địa phương

2.1. Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng năm 2021 là 9.892.742 triệu đồng, trong đó:

- Các khoản thu được hưởng theo phân cấp là 2.685.385 triệu đồng, bao gồm: Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% là 1.497.540 triệu đồng; các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) là 1.187.845 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương là 4.601.850 triệu đồng, bao gồm: Bổ sung cân đối 3.291.982 triệu đồng; bổ sung có mục tiêu 1.309.868 triệu

đồng. Số bổ sung chủ yếu để thực hiện các chế độ, chính sách về giáo dục, đảm bảo an sinh xã hội..., trong đó bao gồm cả kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 và kinh phí thực hiện khắc phục hậu quả thiên tai.

- Thu huy động đóng góp là 14.897 triệu đồng.
- Thu kết dư là 108.280 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang là 2.247.434 triệu đồng.
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên là 234.896 triệu đồng.

2.2. Vay để thực hiện các công trình, dự án là 46.424 triệu đồng.

3. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2021 là 9.839.829 triệu đồng (bao gồm các khoản chi từ nguồn dự toán giao đầu năm, dự toán chuyển nguồn, dự toán Trung ương bổ sung tăng,...), bao gồm:

3.1. Chi ngân sách cấp tỉnh là 5.406.596 triệu đồng, trong đó:

3.1.1. Chi đầu tư phát triển là 1.635.939 triệu đồng, gồm:

- Quyết toán thanh toán khối lượng hoàn thành của các dự án, công trình là 1.626.539 triệu đồng, trong đó: Quyết toán kế hoạch vốn các năm trước chuyển sang năm 2021 là 507.962 triệu đồng, đạt 60,2% (Số năm trước chuyển sang là 843.086 triệu đồng); Quyết toán kế hoạch vốn bố trí dự toán năm 2021 là 1.118.577 triệu đồng, đạt 72,14% (Kế hoạch vốn giao là 1.550.404 triệu đồng).

Nguyên nhân: Còn lại 30.000 triệu đồng nguồn ODA chưa phân bổ, UBND tỉnh đã báo cáo trung ương xin điều chỉnh giảm tại Công văn số 5571/UBND-KTTH ngày 29/9/2021, tuy nhiên không được trung ương thống nhất; Diễn biến dịch Covid-19 trong năm 2021 rất phức tạp, một số thời điểm phải thực hiện giãn cách xã hội; Một số chủ đầu tư còn thiếu trách nhiệm trong quá trình rà soát, đề xuất chủ trương đầu tư, dẫn đến phải điều chỉnh chủ trương đầu tư; chưa quyết liệt đôn đốc nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công; thiếu chủ động giải quyết các khó khăn, vướng mắc; Việc thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng của UBND các huyện, thành phố chưa thực sự quyết liệt, chưa chủ động dẫn đến nhiều dự án còn nhiều vướng mắc, chậm bàn giao mặt bằng cho nhà thầu thi công; Công tác phối hợp giữa cơ quan điều phối và UBND các huyện (là chủ đầu tư) trong việc thực hiện Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn Ngân hàng Thế giới chưa được chặt chẽ, dẫn đến các chỉ số giải ngân tương ứng với kết quả đầu ra chưa đạt so với kế hoạch; Năm 2021 có 76 dự án khởi công mới, trong đó có một số chủ đầu tư chậm hoàn thiện thủ tục để triển khai thi công, đến hết quý III/2021 mới cơ bản hoàn thành thủ tục (tại Báo cáo số 567/BC-UBND ngày 30/9/2022).

- Quyết toán chi đầu tư phát triển khác (số trích lập Quỹ phát triển đất) là 9.400 triệu đồng, đạt 36,1% (Dự toán trích là 26.000 triệu đồng). Nguyên nhân

số trích không đạt dự toán giao, do thu tiền đất không đạt như đã trình bày ở phần thu.

3.1.2. Chi thường xuyên 1.724.174 triệu đồng, đạt 90% so với dự toán giao, trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề là 366.926 triệu đồng, đạt 83% dự toán; Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ 11.540 triệu đồng, đạt 85% dự toán.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chi các lĩnh vực trên chưa đạt dự toán giao là do, năm 2021 vì tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, mọi hoạt động cơ bản tạm dừng để thực hiện công tác phòng chống dịch, vì vậy việc triển khai đi nghiên cứu các đề tài khoa học cấp tỉnh bị tạm dừng (thể hiện số chi chuyển nguồn tạm ứng còn khá cao của các đề tài khoa học là 7.624,7 triệu đồng) và các hoạt động liên quan đến giáo dục như tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ, giáo viên ngành giáo dục bị tạm dừng, chế độ đối với học sinh dân tộc nội trú không chi hết vì học sinh thực hiện học online...

3.1.3. Chi trả nợ lãi các khoản vay chính quyền địa phương là 1.300 triệu đồng, đạt 100% dự toán giao.

3.1.4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính là 1.000 triệu đồng, đạt 100% dự toán giao.

3.1.5. Chi Chuyển nguồn là 1.790.970 triệu đồng, tăng 5% so với số chi chuyển nguồn năm trước, trong đó:

- Chi chuyển nguồn vốn đầu tư là 690.047 triệu đồng, giảm 15,9% so với năm trước, trong đó: chi chuyển nguồn cho các dự án, công trình từ nguồn vốn vay là 1.491 triệu đồng.

- Chi chuyển nguồn chi thường xuyên của các đơn vị dự toán cấp tỉnh là 56.756 triệu đồng, giảm 4% so với năm trước.

- Chi chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương là 996.816 triệu đồng, tăng 48,8% so với năm trước.

- Chi chuyển nguồn các khoản tăng thu là 8.804 triệu đồng.

- Chi chuyển nguồn các khoản NSTW bổ sung sau 30/9 là 38.547 triệu đồng, gồm: Kinh phí thực hiện CTMT giảm nghèo bền vững và CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động là 8.260 triệu đồng; Hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai 30.000 triệu đồng; Hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao là 287 triệu đồng.

3.1.6. Chi nộp trả ngân sách trung ương là 250.982 triệu đồng. Số chi hoàn trả NSTW chủ yếu là hoàn trả các khoản chi thực hiện chế độ, chính sách do không sử dụng hết, gồm: Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương là 57.224 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí là 49.006 triệu đồng; Kinh phí nâng cấp đô thị, Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020, hỗ trợ kinh phí

sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi là 19.022 triệu đồng; Học bổng học sinh dân tộc nội trú, học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật, hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo, chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp và Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn là 40.325 triệu đồng; Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng là 65.561 triệu đồng; Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội, hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số... 9.355 triệu đồng; Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi là 4.582 triệu đồng; Kinh phí bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 là 3.436 triệu đồng; Chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số là 2.092 triệu đồng; Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã là 379 triệu đồng.

Nguyên nhân phải thực hiện nộp trả về ngân sách trung ương là: Thực hiện Công văn số 3505/BTC-NSNN ngày 18/4/2022 của Bộ Tài chính về kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội, theo đó Bộ Tài chính yêu cầu "*Trường hợp Tỉnh có nguồn cải cách tiền lương còn dư, sau khi đã đảm bảo đủ nhu cầu cải cách tiền lương trong năm, thì sử dụng để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành*". Vì vậy ngân sách địa phương phải nộp trả về NSTW các khoản kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội của năm 2020 là 107.096 triệu đồng, năm 2021 là 140.450 triệu đồng và kinh phí thực hiện kinh phí bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 là 3.436 triệu đồng, do không sử dụng hết.

3.2. Chi ngân sách huyện là 4.435.454 triệu đồng (Chi tiết theo biểu số 49)

3.2.1. Chi các nhiệm vụ của ngân sách huyện là 3.643.177 triệu đồng, đạt 89,2% dự toán giao (dự toán là 4.087.535 triệu đồng, bao gồm: dự toán năm trước chuyển sang là 541.890 triệu đồng, dự toán giao đầu năm 3.331.700 triệu đồng, dự toán cấp trên bổ sung trong năm là 213.945 triệu đồng).

3.2.2. Chi chuyển nguồn năm sau là 557.381 triệu đồng, tăng 2,8% so với số chi chuyển nguồn năm trước.

3.2.3. Chi nộp trả ngân sách cấp trên là 234.896 triệu đồng. Tương tự như ngân sách tỉnh phải nộp trả về NSTW các khoản kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, thì tỉnh thực hiện thu của ngân sách huyện để hoàn trả ngân sách trung ương các khoản kinh phí đã bổ sung cho ngân sách huyện để thực hiện chính sách an sinh xã hội. Ngoài ra ngân sách huyện thực hiện nộp trả các khoản kinh phí thực hiện các CTMTQG không sử dụng hết là 2.674 triệu đồng; Kinh phí thực hiện các chính sách do HĐND tỉnh ban hành như: Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND, Nghị quyết số 43/2014/NQ-HĐND, Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND là 2.366 triệu đồng, các huyện chi không hết do không còn đối tượng thực hiện...

3.3. Chi thực hiện các Chương trình MTQG

Thuyết minh số liệu quyết toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia trong năm 2021 là 59.138 triệu đồng, gồm:

- Tình hình quyết toán nguồn vốn chuyên nguồn từ năm 2020 chuyển sang năm 2021 là 46.617 triệu đồng, gồm:

+ Cấp tỉnh 4.801 triệu đồng, từ nguồn vốn sự nghiệp CTMTQG xây dựng nông thôn mới, để thực hiện nhiệm vụ: Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Hỗ trợ mua sắm thiết bị đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội).

+ Ngân sách huyện 41.816 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư 40.959 triệu đồng của CTMTQG xây dựng nông thôn mới 25.090 triệu đồng và CTMTQG giảm nghèo bền vững 15.869 triệu đồng; vốn sự nghiệp thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới là 23,4 triệu đồng và CTMTQG giảm nghèo 832,1 triệu đồng.

- Tình hình quyết toán vốn được bổ sung phát sinh trong năm 2021 là 12.521 triệu đồng. Trong năm 2021, tỉnh Đắk Nông được Trung ương phân bổ 12.891 triệu đồng vốn sự nghiệp để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021, gồm: số vốn thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 12.631 triệu đồng (*Bộ Tài chính thông báo bổ sung tại Công văn số 9552/BTC-NSNN ngày 20/8/2021*); vốn thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững là 260 triệu đồng (*Bộ Tài chính thông báo bổ sung tại Công văn số 14819/BTC-NSNN ngày 27/12/2021*).

Trong năm, Trung ương không giao bổ sung vốn đầu tư phát triển để thực hiện các CTMTQG năm 2021 cho tỉnh Đắk Nông.

+ Đối với vốn CTMTQG Xây dựng nông thôn mới năm 2021 (vốn sự nghiệp): UBND tỉnh đã xin ý kiến và được Thường trực HĐND tỉnh thống nhất phương án phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương tại Thông báo số 34/TB-HĐND ngày 10/9/2021. Kết quả giải ngân nguồn vốn đạt 97% dự toán (12.521/12.891 triệu đồng), trong đó các cơ quan, đơn vị và các huyện, thành phố giải ngân đạt 100% dự toán, riêng Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giải ngân đạt 45% (90/200 triệu đồng) - *kinh phí tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về nông thôn mới* - theo báo cáo của đơn vị nguyên nhân do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và kinh phí được bổ sung vào cuối năm, thời gian thực hiện bị hạn chế nên phải điều chỉnh lại quy mô tổ chức.

+ Đối với vốn CTMTQG Giảm nghèo bền vững năm 2021 (vốn sự nghiệp): vốn được Trung ương bổ sung vào cuối năm, do đó UBND tỉnh đã thực hiện chuyển nguồn sang năm 2022 theo quy định (kết quả giải ngân trong năm 2021 đạt 0%); đồng thời, UBND tỉnh đã xin ý kiến và được Thường trực HĐND tỉnh thống nhất phương án phân bổ trong năm 2022 tại Thông báo số 06/TB-HĐND ngày 23/3/2022.

* Nhìn chung, chi NSDP năm 2021 cơ bản đảm bảo được các nhiệm vụ đặt ra trong điều kiện diễn biến dịch bệnh hết sức phức tạp, đặc biệt là trong những tháng cuối chi NSDP đã được đẩy nhanh nhằm kịp thời đảm bảo các nhiệm vụ trong dự toán giao, đồng thời đẩy nhanh tiến độ chi thực hiện các chế độ, chính sách, đảm bảo an sinh xã hội và nhiệm vụ phòng, chống dịch Covid-19. Đối với chi đầu tư phát triển Ủy ban nhân dân tỉnh đã thành lập Tổ công tác đặc biệt thúc đẩy tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021, qua đó tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ NSNN được cải thiện đáng kể.

4. Vay để bù đắp bội chi:

Dự toán vay để bù đắp bội chi là 105.200 triệu đồng; Số quyết toán chi từ nguồn vay lại là 49.455 triệu đồng, đạt 47%, gồm các dự án sau:

- Dự án "Sửa chữa và nâng cao an toàn đập" (WB8), tỉnh Đắk Nông là 7.492 triệu đồng.

- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (WB), tỉnh Đắk Nông là 2.510 triệu đồng.

- Dự án "Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới" - Tiểu dự án tỉnh Đắk Nông (ADB) là 37.477 triệu đồng.

- Dự án "Nâng cấp hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán" (WEIDAP/ADB8), tỉnh Đắk Nông là 1.976 triệu đồng.

5. Kết dư ngân sách địa phương năm 2021 là 99.337 triệu đồng, trong đó:

5.1 Số hủy dự toán của các dự án, công trình; các đơn vị dự toán và một số chế độ, chính sách của ngân sách cấp tỉnh là 31.098 triệu đồng, trong đó: (1) số hủy dự toán của các dự án, công trình từ nguồn vốn ODA ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu là 7.105 triệu đồng; số hủy của các công trình, dự án từ nguồn Ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu là 10.831 triệu đồng. (2) Số hủy dự toán của các cơ quan, đơn vị và các huyện, thành phố nộp trả để thực hiện một số chế độ không sử dụng hết: Kinh phí Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 153 triệu đồng; Kinh phí CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn là 961 triệu đồng; Hỗ trợ trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP là 432,9 triệu đồng; Kinh phí thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ dân tộc thiểu số miền núi là 158 triệu đồng; Kinh phí thực hiện Đề án 1893 "Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội LHPN các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025" là 35 triệu đồng.

Đề xuất phương án xử lý số hủy dự toán: Trên cơ sở phân tích số hủy dự toán, số Báo cáo kiểm toán, và tình hình sử dụng nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu, UBND tỉnh đề xuất phương án xử lý số hủy dự toán như sau:

5.1.1. Hoàn trả ngân sách Trung ương với tổng số tiền 19.675,9 triệu đồng, cụ thể:

- Nguồn vốn ODA trung ương bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư là 7.105 triệu đồng;
- Nguồn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu vốn đầu tư là 10.831 triệu đồng;
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 153 triệu đồng;
- Kinh phí CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn là 961 triệu đồng;
- Hỗ trợ trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP là 432,9 triệu đồng;
- Kinh phí thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ dân tộc thiểu số miền núi là 158 triệu đồng;
- Kinh phí thực hiện Đề án 1893 "Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội LHPN các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025" là 35 triệu đồng.

5.1.2. Số còn lại là kết dư ngân sách cấp tỉnh 11.422,1 triệu đồng, được xử lý theo quy định tại Điều 72 của Luật NSNN năm 2015, như sau:

- Trích 50% vào Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh là 5.711,05 triệu đồng;
- Trích 50% còn lại vào thu ngân sách năm sau là 5.711,05 triệu đồng.

5.2. Kết dư ngân sách huyện là 68.239 triệu đồng.

III. Báo cáo tình hình thực hiện các quỹ tài chính ngoài ngân sách

Thực hiện Kế hoạch giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, ngày 23/5/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh có Báo cáo số 264/BC-UBND về chấp hành chính sách, pháp luật của các Quỹ tài chính ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020; đồng thời ngày 08/6/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh có Báo cáo số 314/BC-UBND về bổ sung một số nội dung theo yêu cầu của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh. Trên cơ sở các báo cáo và kết quả làm việc trực tiếp với lãnh đạo các Quỹ, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Báo cáo số 88/BC-HĐND, ngày 04/11/2022 về Kết quả giám sát việc chấp hành chính sách, pháp luật của các Quỹ tài chính ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020.

Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh xin báo cáo bổ sung tình hình thực hiện của các Quỹ năm 2021 và giải trình chênh lệch số dư năm 2020 chuyển sang giữa số liệu theo Biểu số 63 và số liệu tại Phụ lục 01 kèm theo Báo cáo số 88/BC-HĐND nêu trên.

1. Khái quát chung các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách năm 2021

Năm 2021, trên địa bàn tỉnh có **19** quỹ tài chính ngoài ngân sách được cấp có thẩm quyền Quyết định thành lập, tăng 01 Quỹ so với năm 2020 (*Quỹ hoạt động Chữ thập đỏ được thành lập ngày 03/6/2021 tại Quyết định số 771/QĐ-UBND*). Trong đó:

- 12 quỹ được thành lập, quản lý, tổ chức hoạt động theo hướng dẫn của Trung ương, bao gồm: Quỹ Đầu tư phát triển; Quỹ Bảo vệ môi trường và Phát triển đất; Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng; Quỹ Đền ơn đáp nghĩa; Quỹ Việc làm dành cho người tàn tật; Quỹ Vì người nghèo; Quỹ Phòng chống thiên tai; Quỹ Khuyến học; Quỹ Hỗ trợ nông dân; Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã; Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo; Quỹ Cho vay xóa đói giảm nghèo.

- 07 Các quỹ được thành lập trên cơ sở tình hình thực tế của địa phương, bao gồm: Quỹ Cơ hội cho phụ nữ làm kinh tế tỉnh; Quỹ Quay vòng vốn vệ sinh hộ gia đình; Quỹ Hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp tỉnh; Quỹ Cứu trợ; Quỹ Bảo trợ trẻ em; Quỹ Phát triển tài năng trẻ tỉnh Đắk Nông, Quỹ hoạt động chủ thập đỏ.

2. Tình hình tài chính của các Quỹ tài chính ngoài ngân sách (*Chi tiết như Biểu mẫu số 63 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2016/NĐ-CP*)

a) Kết quả đạt được

Các quỹ trên địa bàn tỉnh được thành lập với quy mô, tính chất và phạm vi hoạt động phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về mục tiêu, phạm vi các lĩnh vực hoạt động; hầu hết các quỹ bảo toàn được nguồn vốn do ngân sách Nhà nước cấp, có nguồn thu từ hoạt động tài chính để bổ sung và phát triển nguồn vốn, thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo, hỗ trợ an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh. Số dư nguồn vốn đầu năm 2021 của các Quỹ là 496.938 triệu đồng¹ (thấp hơn số liệu tại Báo cáo số 88/BC-HĐND ngày 04/11/2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh là 77.827 triệu đồng²); phát sinh trong năm là 227.114 triệu đồng, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ

¹ Quỹ Hỗ trợ nông dân 26.680 triệu đồng; Quỹ Khuyến học 8.443 triệu đồng; Quỹ Bảo vệ môi trường và Phát triển đất 238.883 triệu đồng; Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng 3.324 triệu đồng; Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã 470 triệu đồng; Quỹ Đền ơn đáp nghĩa 714 triệu đồng; Quỹ Việc làm dành riêng cho người tàn tật 892 triệu đồng; Quỹ Bảo trợ trẻ em 890 triệu đồng; Quỹ Vì người nghèo 604 triệu đồng; Quỹ cứu trợ 14.594 triệu đồng; Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo 253 triệu đồng; Quỹ Cơ hội cho phụ nữ làm kinh tế tỉnh 39.979 triệu đồng; Quỹ quay vòng vốn vệ sinh hộ gia đình 1.382 triệu đồng; Quỹ Phòng chống thiên tai 3.356 triệu đồng; Quỹ hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp 1.008 triệu đồng; Nguồn vốn ủy thác cho vay xóa đói giảm nghèo qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh 110.001 triệu đồng; Quỹ Phát triển tài năng trẻ 1.331 triệu đồng; Quỹ Đầu tư Phát triển 44.135 triệu đồng.

² Nguyên nhân: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng 3.324 triệu đồng thấp hơn số liệu tại Báo cáo số 88/BC-HĐND ngày 04/11/2022 là 68.856 triệu đồng, do loại trừ khoản thu tiền dịch vụ môi trường rừng (đây là khoản thu hộ, chi hộ không được hạch toán là nguồn thu của Quỹ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP). Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã 470 triệu đồng, thấp hơn số liệu tại Báo cáo số 88/BC-HĐND ngày 04/11/2022 là 6.583 triệu đồng, do loại trừ khoản kinh phí đã cho các đối tượng vay vốn; Quỹ Cơ hội cho phụ nữ làm kinh tế tỉnh 39.979 triệu đồng, thấp hơn số liệu tại Báo cáo số 88/BC-HĐND ngày 04/11/2022 là 2.412 triệu đồng do khoản tiền chênh lệch này là khoản tiết kiệm bắt buộc mà người tham gia vay vốn phải đóng trong suốt quá trình vay và sẽ hoàn trả lại cho người tham gia vay vốn khi đã tất toán khoản vay (bao gồm gốc và lãi), nên số tiền này không được xác định là nguồn vốn của Quỹ; một số Quỹ chênh lệch tăng/giảm rất nhỏ so với Báo cáo số 88/BC-HĐND ngày 04/11/2022 (sai số học) như: Quỹ Đền ơn đáp nghĩa; Quỹ Việc làm dành riêng cho người tàn tật; Quỹ Bảo trợ trẻ em; Quỹ Vì người nghèo; Quỹ cứu trợ...

là 21.839 triệu đồng³; số đã sử dụng trong năm là 91.749 triệu đồng; số dư nguồn vốn đến 31/12/2021 là 632.403 triệu đồng⁴, tăng nguồn vốn so với đầu năm là 135.465 triệu đồng. Trong đó:

- Một số quỹ đã huy động thêm nguồn lực ngoài ngân sách để hỗ trợ cho các đối tượng chính sách (như hộ nghèo, cận nghèo, tái nghèo; các trường hợp bị mắc bệnh hiểm nghèo, trẻ em...) với tổng số tiền là 16.417 triệu đồng, gồm: Quỹ Đền ơn đáp nghĩa là 5.162 triệu đồng, Quỹ Việc làm dành riêng cho người tàn tật là 8 triệu đồng, Quỹ Bảo trợ trẻ em là 371 triệu đồng, Quỹ Vì người nghèo là 1.279 triệu đồng, Quỹ cứu trợ là 2.179 triệu đồng; Quỹ hoạt động chữ thập đỏ 7.419 triệu đồng.

- Một số quỹ đã góp phần thúc đẩy xã hội hóa, hỗ trợ cùng NSNN đáp ứng kịp thời nhu cầu chi đột xuất của địa phương (khắc phục thiên tai bão lụt, hạn hán, an sinh xã hội,...) với tổng số tiền là 30.260 triệu đồng, gồm: Quỹ Phòng chống thiên tai là 7.900 triệu đồng, Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo là 3.839 triệu đồng, Quỹ cứu trợ là 11.331 triệu đồng, Quỹ Vì người nghèo là 1.440 triệu đồng, Quỹ Bảo trợ trẻ em là 343 triệu đồng, Quỹ Đền ơn đáp nghĩa là 5.407 triệu đồng.

- Một số quỹ có tính chất ưu đãi đầu tư, hỗ trợ nguồn tài chính cho các đối tượng chính sách, cơ sở sản xuất công nông lâm nghiệp, các công trình, dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của địa phương và bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất, kinh doanh cho người dân, cũng như phát triển các hợp tác xã, cơ sở tiêu thụ công nghiệp..., như Quỹ Hỗ trợ nông dân, Quỹ Hỗ trợ Phát triển hợp tác xã, Quỹ cơ hội cho phụ nữ làm kinh tế, Quỹ bảo vệ môi trường và Phát triển đất...

b) Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, nhìn chung trong quá trình quản lý, hoạt động của các Quỹ tài chính ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh còn tồn tại một số khó khăn, hạn chế nhất định, cụ thể:

³ Quỹ Hỗ trợ nông dân 3.000 triệu đồng; Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã 1.000 triệu đồng; Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo 3.839 triệu đồng; Nguồn vốn ủy thác cho vay xóa đói giảm nghèo qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh 14.000 triệu đồng.

⁴ Quỹ Hỗ trợ nông dân 30.030 triệu đồng; Quỹ Khuyến học 9.355 triệu đồng; Quỹ Bảo vệ môi trường và Phát triển đất 355.471 triệu đồng; Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng 2.134 triệu đồng; Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã 221 triệu đồng; Quỹ Đền ơn đáp nghĩa 829 triệu đồng; Quỹ Việc làm dành riêng cho người tàn tật 900 triệu đồng; Quỹ Bảo trợ trẻ em 918 triệu đồng; Quỹ Vì người nghèo 443 triệu đồng; Quỹ cứu trợ 5.441 triệu đồng; Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo 267 triệu đồng; Quỹ Cơ hội cho phụ nữ làm kinh tế tỉnh 39.958 triệu đồng; Quỹ quay vòng vốn vệ sinh hộ gia đình 1.374 triệu đồng; Quỹ Phòng chống thiên tai 1.543 triệu đồng; Quỹ hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp 1.038 triệu đồng; Nguồn vốn ủy thác cho vay xóa đói giảm nghèo qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh 125.593 triệu đồng; Quỹ Phát triển tài năng trẻ 1.390 triệu đồng; Quỹ Đầu tư Phát triển 48.084 triệu đồng; Quỹ hoạt động chữ thập đỏ 7.415 triệu đồng.

- Bộ máy tổ chức các quỹ đa số nhỏ lẻ, phân tán nên quản lý phức tạp; có quỹ hoạt động theo cơ chế tổ chức tài chính nhà nước như Quỹ Đầu tư phát triển, có quỹ hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập như Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng, Quỹ bảo vệ môi trường và Phát triển đất; có Quỹ trực thuộc cơ quan nhà nước quản lý như Quỹ bảo trợ trẻ em, Quỹ Việc làm dành riêng cho người tàn tật thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Do đó, nhìn chung phương thức quản lý chưa thống nhất dẫn đến khó khăn trong áp dụng các quy định về quản lý và hoạt động.

- Một số quỹ trên địa bàn tỉnh có vốn điều lệ thấp, quy mô nhỏ, một số quỹ hoạt động chủ yếu dựa vào nguồn vốn ngân sách cấp ban đầu và vốn điều lệ bổ sung hàng năm. Trong điều kiện ngân sách địa phương còn khó khăn nên việc bổ sung vốn điều lệ theo đúng lộ trình cho các Quỹ từ NSNN còn hạn chế (đến nay một số Quỹ có vốn điều lệ chưa đảm bảo quy định hiện hành về thành lập và hoạt động như: Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh vốn điều lệ là khoảng 44 tỷ đồng/100 tỷ đồng theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 147/2020/NĐ-CP của Chính phủ; Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã vốn điều lệ khoảng 8 tỷ đồng/20 tỷ đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 45/2021/NĐ-CP của Chính phủ; Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh vốn điều lệ khoảng 5,7 tỷ đồng/30 tỷ đồng theo quy định tại điểm a khoản 1, Điều 159 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ...).

- Một số quỹ hoạt động chưa hiệu quả, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ đặt ra, tỷ lệ nợ xấu còn cao (Quỹ Đầu tư Phát triển, Quỹ cơ hội cho phụ nữ làm kinh tế).

Đối với các tồn tại, hạn chế theo nhận định ở trên, cũng như kiến nghị, đề xuất của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 88/BC-HĐND nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ chỉ đạo các cơ quan chuyên môn nghiên cứu để xử lý theo thẩm quyền.

IV. Thuyết minh bổ sung một số nội dung về số liệu thu, chi ngân sách:

Trên cơ sở ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh đã tiếp thu, hoàn chỉnh, bổ sung các nội dung về đánh giá số chi ngân sách theo đúng dự toán giao, số chi năm trước sang, thuyết minh chi Chương trình MTQG và số chi trả nợ ngân sách cấp trên (bao gồm cả ngân sách tỉnh nộp trả về NSTW và ngân sách huyện nộp trả ngân sách tỉnh)...tại mục 3, phần II của báo cáo. Ngoài ra, UBND tỉnh thuyết minh bổ sung thêm một số nội dung như sau:

1. Thuyết minh chi tiết các khoản thu bổ sung có mục tiêu giảm 45.164 triệu đồng so với dự toán trung ương giao. Do sai sót trong quá trình nhập số dự toán trung ương bổ sung có mục tiêu, dẫn đến số liệu tại Biểu số 48 kèm theo dự thảo báo cáo của Công văn số 6800/UBND-KT có sự sai sót (Số đã báo cáo là 32.273 triệu đồng, số thực tế điều chỉnh lại là 45.164 triệu đồng).

Số quyết toán bổ sung có mục tiêu giảm so với dự toán là số giảm từ nguồn vốn ODA (Số vốn ODA đầu tư bị hủy là 39.281 triệu đồng, vốn ODA sự nghiệp là 5.883 triệu đồng), theo hình thức ghi thu, ghi chi ngân sách (tức là trên cơ sở hồ sơ giải ngân của các chủ đầu tư thì KBNN đồng thời hạch toán ghi thu bổ sung có mục tiêu của NSDP và ghi chi tương ứng với chi NSDP). Vì vậy, số vốn này là do các chủ đầu tư chưa có đủ hồ sơ để rút, dẫn đến số dự toán được giao đầu năm bị hủy (tức là số dự toán được NSTW bổ sung đầu năm bị giảm).

2. Giải trình việc chuyển nguồn khoản kinh phí trung ương bổ sung trước ngày 30/9 về sự nghiệp môi trường với số tiền là 27 tỷ đồng, tại Quyết định số 1431/QĐ-TTg ngày 25/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 25/8/2021, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1431/QĐ-TTg và Bộ Tài chính có Công văn số 10042/BTC-HCSN ngày 01/9/2021 về thông báo việc phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường của ngân sách Trung ương năm 2021 cho địa phương. Theo đó, ngày 06/10/2021 UBND tỉnh có Tờ trình số 5740/TTr-UBND xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh phân bổ nguồn kinh phí này cho Sở Tài nguyên và Môi trường để triển khai thực hiện Dự án: Nâng cấp hệ thống quan trắc môi trường tỉnh Đắk Nông (giai đoạn năm 2020-2022) đợt 1. Trên cơ sở ý thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 51/TB-HĐND ngày 22/10/2021, ngày 27/10/2021 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1802/QĐ-UBND phân bổ kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung năm 2021. Kết thúc năm ngân sách, sau khi rà soát các nội dung chi chuyển nguồn của Sở Tài nguyên và Môi trường, thì đối với Sở Tài nguyên và Môi trường đây là khoản kinh phí được cấp có thẩm quyền bổ sung sau 30/9 nên được phép chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện.

Tuy nhiên, về nội dung này tại Dự thảo kết luận của Kiểm toán cũng đã dự kiến báo cáo, đề xuất Thủ tướng Chính phủ xem xét xử lý. Như vậy, sau khi có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xử lý theo quy định.

3. Thuyết minh một số đơn vị có số chi chuyển nguồn và số hủy dự toán lớn, cụ thể:

- Sở Khoa học và Công nghệ chuyển nguồn 7.628 triệu đồng: đây là toàn bộ số kinh phí đã tạm ứng cho các đề tài nghiên cứu khoa học.

- Sở Giáo dục và Đào tạo (chuyển nguồn 1.606 triệu đồng và hủy dự toán 1.110 triệu đồng): Số chuyển nguồn là toàn bộ kinh phí tự chủ được phép chuyển sang năm sau của các trường và Văn phòng sở; Số hủy gồm: *Kinh phí đào tạo theo định mức là 257 triệu đồng; Chính sách đối với học sinh dân tộc nội trú là 306 triệu đồng; Kinh phí bồi dưỡng giáo viên cốt cán cấp tỉnh đổi mới chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Kế hoạch số 418/KH-UBND ngày 13/8/2018 là 96 triệu đồng; Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập các trường THPT cho năm mới và đáp ứng yêu cầu tối thiểu theo chương trình giáo dục phổ thông mới (đã bao*

gồm các trường phổ thông DTNT) là 145 triệu đồng; Kinh phí trang bị hệ thống quản lý học trực tuyến dùng chung cho toàn ngành giáo dục trong điều kiện dịch diễn biến phức tạp, kéo dài cần phải giảng dạy và học tập trực tuyến là 237 triệu đồng...

- Sở Y tế (chuyển nguồn 9.448 triệu đồng và hủy dự toán 2.873 triệu đồng): Số chuyển nguồn lớn gồm: Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ của các đơn vị là 61 triệu đồng, Kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế có hợp đồng mua sắm trước 31/12 là 9.388 triệu đồng; Số hủy lớn chủ yếu là của *Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê công mở rộng, thực hiện theo hình thức ghi thu, ghi chi là 2.273 triệu đồng...*

- Sở Tài nguyên và Môi trường (chuyển nguồn 27.190 triệu đồng và hủy dự toán 101 triệu đồng): Số chuyển nguồn lớn là 27.000 triệu đồng là số kinh phí sự nghiệp môi trường được cấp có thẩm quyền bổ sung sau 30/9; số hủy 190 triệu đồng, gồm: *Kinh phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, thẩm định hồ sơ thăm dò, khai thác tài nguyên nước và điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là 27 triệu đồng; Kinh phí xây dựng, ban hành quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí thuộc địa bàn tỉnh Đắk Nông chưa được quy định tại Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg ngày 30/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ là 20 triệu đồng; Kinh phí kiểm tra, xử lý đơn thư phản ánh ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường và duy trì hoạt động đường dây nóng về bảo vệ môi trường trên toàn tỉnh là 21 triệu đồng; Kinh phí lập phương án sử dụng đất sau khi khai thác Bô xít của Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV theo Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 07/01/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông là 24 triệu đồng...*

- Sở Nông nghiệp và PTNT (chuyển nguồn 334 triệu đồng và hủy dự toán 261 triệu đồng): Số chuyển nguồn lớn là toàn bộ kinh phí thực hiện chế độ tự chủ của các Ban quản lý; Số hủy lớn là của các nhiệm vụ: *Kinh phí thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp là 79 triệu đồng, Kinh phí tổ chức các hội nghị cấp tỉnh để triển khai các kết luận của Tỉnh ủy, Chương trình hành động của UBND tỉnh liên quan đến ngành nông nghiệp, tổ chức các cuộc hội nghị thu hút các nhà đầu tư vào ngành nông nghiệp, Chương trình phát triển giống bò lai hướng thịt trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2020-2025 (thực hiện phân bổ theo chủ trương của cơ quan có thẩm quyền) là 77 triệu đồng; Kinh phí Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững là 83 triệu đồng...*

- Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (chuyển nguồn 10.255 triệu đồng và hủy dự toán 30 triệu đồng): Số chuyển nguồn lớn là toàn bộ kinh phí thực hiện sửa chữa cấp bách các công trình thủy lợi được cấp có thẩm quyền bổ sung sau 30/9; Số hủy là Kinh phí sửa chữa các công trình thủy lợi do giảm trong quá trình thực hiện lựa chọn nhà thầu.

4. Giải trình số chênh lệch kết dư 316 triệu đồng, giữa báo cáo 618/BC-UBND ngày 26/10/2022 là 99.021 triệu đồng và số tại Báo cáo này là 99.337 triệu đồng.

UBND tỉnh giải trình số chênh lệch so với số đã gửi trong dự thảo Báo cáo kèm theo Công văn số 6800/UBND-KT, như sau: Số chênh lệch tại Báo cáo thẩm tra số 115/BC-HĐND của Ban Kinh tế -Ngân sách là 1.905 triệu đồng, tuy nhiên tại báo cáo này số chênh lệch còn 316 triệu đồng. Số kết dư chênh lệch này thuộc phần chênh lệch của số kết dư ngân sách cấp tỉnh. Nguyên nhân bị chênh lệch như sau:

- Để kịp thời báo cáo Bộ Tài chính số liệu thu, chi ngân sách năm 2021, UBND tỉnh đã tổng hợp, xác nhận số chi tại thời điểm 30/9/2022, số chi này chưa bao gồm số chi chuyển nguồn tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2021 sang năm 2022 là 2.429 triệu đồng. Vì qua rà soát, đối chiếu số vốn được kéo dài của các dự án được bố trí từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại không có nguồn để chuyển là 524 triệu đồng. Do vậy, UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan phối hợp rà soát lại đảm bảo số chi chuyển nguồn được chính xác. Đến ngày 24/10/2022, sau khi xác định chính xác các danh mục công trình, dự án được chuyển đảm bảo đủ điều kiện, vì thế số chi chuyển nguồn tăng lên 1.905 triệu đồng (số làm tròn).

- Thực hiện Công văn số 3261/BKHDT-TH ngày 19/5/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, theo đó cho phép địa phương kéo dài thời gian thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2021 sang năm 2022 của dự án “Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Đắk Nông” là 2.221,038 triệu đồng. Tuy nhiên, trong quá trình phân tích số kết dư và rà soát lại thì tới thời điểm này, Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn thủ tục kéo dài, dẫn đến chưa có nguồn để chuyển. Vì vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện giám số chi chuyển nguồn xuống là 2.221,038 triệu đồng.

Từ hai nguyên nhân trên, dẫn đến số kết dư tăng là 316 triệu đồng (2.221 triệu đồng -1.905 triệu đồng).

5. Về thực hiện kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước

Trong năm 2022, Kiểm toán nhà nước khu vực XII đã tổ chức thực hiện kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 và thời gian kết thúc kiểm toán là 30/10/2022, tuy nhiên, đến nay cơ quan Kiểm toán chưa ban hành báo cáo kiểm toán.

Về báo cáo kết quả làm việc với cơ quan Kiểm toán: về cơ bản số liệu thu, chi ngân sách năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn cung cấp kịp thời cho cơ quan kiểm toán tại thời điểm kiểm toán theo các biểu mẫu mà cơ quan kiểm toán yêu cầu. Tuy nhiên, tại thời điểm cung cấp số chi chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh thì chưa bao gồm số chi chuyển nguồn tại

Nghị quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2021 sang năm 2022 và chưa giảm số chi chuyển nguồn theo Công văn số 3261/BKHĐT-TH ngày 19/5/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, theo đó cho phép địa phương kéo dài thời gian thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2021 sang năm 2022 của dự án “Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Đắk Nông” là 2.221,038 triệu đồng.

Vì vậy, dẫn đến số kết dư ngân sách đã cung cấp cho cơ quan kiểm toán có sự chênh lệch so với báo cáo này là 316 triệu đồng (Nguyên nhân chênh lệch, UBND tỉnh đã báo cáo tại mục 4 phần IV ở trên).

Đối với các khoản kiến nghị của cơ quan kiểm toán nhà nước về tăng thu, thu hồi nộp NSNN, giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau... Sau khi Quyết toán ngân sách năm 2021 được HĐND tỉnh phê chuẩn, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo các cơ quan có liên quan xử lý theo quy định tại Điều 73 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và tổng hợp báo cáo Thường trực HĐND tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách được biết.

Đối với các nội dung kiến nghị của cơ quan kiểm toán còn tồn tại từ năm 2011 đến nay, cũng đã được Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ ra tại Báo cáo số 08/BC-HĐND ngày 09/02/2022. Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu và tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan khẩn trương thực hiện và định kỳ sẽ báo cáo kết quả thực hiện để Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh biết; đồng thời đối với các nội dung kiến nghị chưa phù hợp thì sẽ tiếp tục có văn bản đề nghị cơ quan kiểm toán xem xét điều chỉnh.

6. Về nội dung Vay để bù đắp bội chi và nợ chính quyền địa phương. Báo cáo rõ nguyên nhân và trách nhiệm các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc quản lý, sử dụng vốn vay, vì nhiều năm thực hiện thấp (năm 2020 chỉ đạt 39% dự toán).

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh nguồn vốn vay lại của Chính phủ được giao cho 02 đơn vị làm chủ đầu tư là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh và Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng. Do cơ chế vay lại còn mới, nên các đơn vị còn lúng túng trong quá trình tổng hợp báo cáo số liệu vay và trả nợ vay không kịp thời cho cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính và lập hồ sơ giải ngân nguồn vốn, dẫn đến số giải ngân thấp. Về nội dung này UBND tỉnh đã có Công văn số 4229/UBND-KT ngày 27/7/2022 phê bình các chủ đầu tư, đồng thời đề nghị các đơn vị nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo kịp thời cho cơ quan tài chính cùng cấp và Bộ Tài chính. Đối với kiến nghị của Ban Kinh tế - Ngân sách tại báo cáo thẩm tra, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo các đơn vị khẩn trương hoàn trả nợ gốc và lãi các khoản vay để Bộ Tài chính giải ngân kịp thời cho các khoản vay đã được dự kiến vay theo cam kết.

Trên đây là Báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021. Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: TC, KHĐT;
- KBNN tỉnh, Cục Thuế tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số **761** /BC-UBND ngày **09** / **12** /2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	7.101.267	9.892.742	2.791.475	139
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.443.630	2.685.385	241.755	110
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.414.070	1.497.540	83.470	106
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.029.560	1.187.845	158.285	115
II	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.647.014	4.601.850	-45.164	99
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.291.982	3.291.982	0	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.355.032	1.309.868	-45.164	97
III	Thu huy động đóng góp	-	14.897	14.897	
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	0	
V	Thu viện trợ	-	-	0	
VI	Thu kết dư	-	108.280	108.280	
VII	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	10.623	2.247.434	2.236.811	21.156
VIII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	234.896	234.896	
B	TỔNG CHI NSDP	7.206.468	9.839.829	2.147.483	137
I	Tổng chi cân đối NSDP	5.851.436	5.389.187	-462.249	92
1	Chi đầu tư phát triển	1.026.630	892.505	-134.125	87
2	Chi thường xuyên	4.462.699	4.494.382	31.683	101
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.300	1.300	0	100
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100
5	Dự phòng ngân sách	111.772	-	-111.772	0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	248.035	-	-248.035	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.355.032	1.616.413	261.381	119
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	12.891	59.138	46.247	459
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.342.141	1.557.276	215.135	116
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	2.348.351	2.348.351	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	485.878	485.878	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	99.337	99.337	
D	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	105.200	46.424	-58.776	44
E	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	1.600	-	-1.600	-
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	1.600	-	-1.600	0
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	0	
F	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	106.800	46.424	-60.376	43
I	Vay để bù đắp bội chi	105.200	46.424	-58.776	44
II	Vay để trả nợ gốc	1.600	-	-1.600	0
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	186.873	97.008	-89.865	52

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 761 /BC-UBND ngày 09 /12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Số sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	6.419.892	8.136.760	127
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.667.678	1.550.834	93
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.647.014	4.601.850	99
-	Bổ sung cân đối ngân sách	3.291.982	3.291.982	100
-	Bổ sung có mục tiêu	1.355.032	1.309.868	97
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	
4	Thu huy động đóng góp	-	-	
5	Thu viện trợ	-	-	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	218.142	
7	Thu kết dư	-	13.966	
8	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	1.705.544	
9	Bội chi ngân sách địa phương	105.200	46.424	
II	Chi ngân sách	6.419.892	8.105.662	126
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.874.768	3.362.423	87
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.545.124	2.701.287	106
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.237.964	2.237.964	100
-	Chi bổ sung có mục tiêu (3)	307.160	463.323	151
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	1.790.970	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	250.982	
5	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	
V	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	31.098	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	3.331.700	4.503.693	135
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	775.953	1.134.551	146
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.545.124	2.701.287	106
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.237.964	2.237.964	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	307.160	463.323	151
3	Thu huy động đóng góp	-	14.897	
4	Thu kết dư	-	94.314	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	10.623	541.890	5.101
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	16.754	
II	Chi ngân sách	3.331.700	4.435.454	133
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	3.331.700	3.643.177	109
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	557.381	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	234.896	
III	Kết dư ngân sách cấp huyện	-	68.239	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số 761 /BC-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Biểu mẫu số 50

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	2.750.000	2.443.630	6.404.544	5.337.316	233	218
A	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	2.750.000	2.443.630	3.516.529	2.700.282	128	111
I	Thu nội địa	2.640.000	2.443.630	2.893.666	2.685.385	110	110
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	588.780	588.780	510.748	510.748	87	87
	- Thuế giá trị gia tăng	259.110	259.110	183.152	183.152	71	71
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.920	15.920	14.515	14.515	91	91
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	313.750	313.750	313.081	313.081	100	100
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	22.000	22.000	20.121	20.121	91	91
	- Thuế giá trị gia tăng	12.700	12.700	12.783	12.783	101	101
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.900	8.900	6.829	6.829	77	77
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	400	400	508	508	127	127
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	73.900	73.900	142.076	142.076	192	192
	- Thuế giá trị gia tăng	5.000	5.000	62.406	62.406	1.248	1.248
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.900	68.900	79.668	79.668	116	116
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	-	2	2	-	-
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	619.570	619.570	683.158	683.158	110	110
	- Thuế giá trị gia tăng	434.340	434.340	465.991	465.991	107	107
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.700	44.700	64.492	64.492	144	144
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.120	2.120	812	812	38	38
	- Thuế tài nguyên	138.410	138.410	151.862	151.862	110	110
5	Thuế thu nhập cá nhân	118.350	118.350	238.960	238.960	202	202
6	Thuế bảo vệ môi trường	160.000	59.520	156.550	58.236	98	98
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	100.480	-	98.313	-	98	98
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	59.520	59.520	58.236	58.236	98	98
7	Lệ phí trước bạ	105.000	105.000	180.726	180.726	172	172
8	Thu phí, lệ phí	192.300	183.300	186.293	167.393	97	91
	- Phí và lệ phí trung ương	9.000	-	18.900	-	210	-
	- Phí và lệ phí tỉnh	183.300	183.300	148.983	148.983	81	81
	- Phí và lệ phí huyện	-	-	5.528	5.528	-	-
	- Phí và lệ phí xã, phường	-	-	12.882	12.882	-	-
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	45	45	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200	200	593	593	296	296
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	139.900	139.900	24.437	24.437	17	17
12	Thu tiền sử dụng đất	450.000	450.000	518.990	518.990	115	115
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	23.000	23.000	24.164	24.164	105	105
	Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng	7.500	7.500	9.006	9.006	120	120
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.500	9.500	12.717	12.717	134	134
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	52.000	22.110	102.504	46.589	197	211
16	Thu khác ngân sách	95.000	38.000	104.147	68.994	110	182
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	-	-	-	-
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	-	-	156	156	-	-
19	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	-	-	-	-	-	-
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-
II	Thu từ đầu thô	-	-	-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	110.000	-	607.966	-	553	-
1	Thuế xuất khẩu	66.000	-	112.312	-	170	-
2	Thuế nhập khẩu	-	-	1.429	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	44.000	-	494.221	-	1.123	-
6	Thu khác	-	-	4	-	-	-
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-	-	-
V	Thu huy động đóng góp	-	-	14.897	14.897	-	-
B	THU VAY	-	-	46.424	46.424	-	-
C	THU TỬ QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	-	-	-	-	-	-
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	108.280	108.280	-	-
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỬ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	2.247.434	2.247.434	-	-
F	THU TỬ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘI LÊN	-	-	485.878	234.896	-	-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số 761 /BC-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.206.469	9.839.829	137
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.851.437	5.389.187	92
I	Chi đầu tư phát triển	1.026.630	892.505	87
1	Chi đầu tư cho các dự án	936.630	791.308	84
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	347.000	174.477	50
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	23.000	7.546	33
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	5.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác	90.000	96.196	107
II	Chi thường xuyên	4.462.699	4.494.382	101
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.969.560	1.952.810	99
2	Chi khoa học và công nghệ	16.165	13.130	81
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.300	1.300	100
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100
V	Dự phòng ngân sách	111.773	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	248.035	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.355.032	1.616.414	119
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	12.891	59.138	459
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	16.701	
	<i>Vốn đầu tư</i>	-	-	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	-	16.701	
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	12.891	42.437	329
	<i>Vốn đầu tư</i>	-	25.090	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	12.891	17.346	135
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.342.141	1.557.276	116
1	Vốn đầu tư	1.002.203	1.296.900	129
a	Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ các chương trình mục tiêu	665.990	970.168	146
b	Vốn ODA (ghi thu - ghi chi)	336.213	326.733	97
2	Vốn sự nghiệp	339.938	260.376	77
a	Hỗ trợ thực hiện chế độ, chính sách và một số nhiệm vụ	333.548	259.868	78
-	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ	131	96	73
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	20.555	20.555	100
-	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	36.357	36.357	100
-	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	3.968	3.968	100
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quản sự cấp xã	72	72	100
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng KT-XH ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	31.450	31.450	100
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	19.382	19.382	100
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	14.729	14.729	100
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	9.355	9.355	100
-	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	4.582	4.582	100
-	Vốn dự bị động viên	3.500	3.500	100
-	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5.000	5.000	100
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	16.523	15.406	93
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	36.182	36.165	100
-	Kinh phí phân giới cắm mốc	1.961	1.552	79
-	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2025	14.778	14.778	100
-	Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021	4.900	1.464	30
-	Kinh phí thực hiện CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020 thực hiện trong năm 2021	8.900	7.938	89
-	Kinh phí thực hiện phòng, chống thiên tai, dịch bệnh	6.736	4.319	64
-	Kinh phí hỗ trợ người dân khó khăn do đại dịch Covid-19	29.200	29.200	100
-	Kinh phí sự nghiệp môi trường của ngân sách Trung ương	27.000	0	0

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	8.000	0	0
-	Hỗ trợ khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021	30.000	0	
-	Kinh phí hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội nhà báo địa phương	287	0	
b	Vốn ngoài nước (thực hiện ghi thu-ghi chi)	6.390	508	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	485.878	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	2.348.351	
E	CHI TRẢ NỢP GỐC		-	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số **761** /BC-UBND ngày **09** / **12**/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	6.419.892	7.642.339	1.220.847	119
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.545.124	2.237.964	(307.160)	88
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.874.768	5.404.375	1.529.607	139
I	Chi đầu tư phát triển	1.576.404	1.635.939	59.535	104
a	Chi đầu tư cho các dự án	1.550.404	1.621.539	71.135	105
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		19.836	19.836	
-	Chi khoa học và công nghệ		7.546	7.546	
-	Chi quốc phòng		40.061	40.061	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		7.858	7.858	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		27.562	27.562	
-	Chi văn hóa thông tin		23.626	23.626	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		32.649	32.649	
-	Chi thể dục thể thao		-	0	
-	Chi bảo vệ môi trường		5.495	5.495	
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.348.501	1.348.501	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		41.757	41.757	
-	Chi bảo đảm xã hội		2.573	2.573	
-	Chi đầu tư khác		64.073	64.073	
b	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		5.000	5.000,00	
c	Chi đầu tư phát triển khác	26.000	9.400	-16.600	36
2	Chi thường xuyên	1.995.515	1.724.184	(271.331)	86
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	440.064	366.926	-73.138	83
-	Chi khoa học và công nghệ	13.500	11.540	-1.960	85
-	Chi quốc phòng	36.524	39.417	2.893	108
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	23.205	28.030	4.825	121
-	Chi y tế, dân số và gia đình	602.758	596.980	-5.778	99
-	Chi văn hóa thông tin	55.116	43.579	-11.537	79
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.004	20.094	90	100
-	Chi thể dục thể thao	6.222	3.811	-2.411	61
-	Chi bảo vệ môi trường	38.862	35.693	-3.169	92
-	Chi các hoạt động kinh tế	295.190	195.435	-99.755	66
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	369.446	343.643	-25.803	93
-	Chi bảo đảm xã hội	48.134	32.206	-15.928	67
-	Chi thường xuyên khác	46.490	6.832	-39.658	15
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.300	1.300	0	100
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100
5	Dự phòng ngân sách	52.514	-	-52.514	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	248.035	-	-248.035	-
7	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	1.790.970	1.790.970	-
8	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	250.982	250.982	-
C	CHI TRẢ NỢ GỐC	1.600	-	(1.600)	-
1	Từ nguồn vốn vay để trả nợ gốc	1.600	-	-1.600	-
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	-	-
E	DỰ NỢ VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	186.873	97.008	-89.865	52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số 761 /BC-UBND ngày 09 /12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	TỔNG CHI NSDP	7.206.469	3.874.768	3.331.701	9.839.829	5.404.375	4.435.454	137	139	133
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	5.851.437	2.627.512	3.223.925	5.389.187	1.889.832	3.499.354	92	72	109
I	Chi đầu tư phát triển	1.026.630	574.201	452.429	892.505	339.039	553.466	87	59	122
I	Chi đầu tư cho các dự án	936.630	548.201	388.429	791.308	324.639	466.670	84	59	120
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	347.000	91.000	256.000	174.477	19.836	154.641	50	22	60
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	23.000	23.000	-	7.546	7.546	-	33	33	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	90.000	26.000	64.000	96.196	9.400	86.796	107	36	136
II	Chi thường xuyên	4.462.699	1.750.462	2.712.237	4.494.382	1.548.494	2.945.888	101	88	109
	Trong đó:									
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.969.560	420.212	1.549.348	1.952.810	366.926	1.585.885	99	87	102
I	Chi khoa học và công nghệ	16.165	13.500	2.665	13.130	11.540	1.590	81	85	60
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.300	1.300	-	1.300	1.300	-	100	100	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	100	100	-
V	Dự phòng ngân sách	111.773	52.514	59.259	-	-	-	-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	248.035	248.035	-	-	-	-	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.355.032	1.247.256	107.776	1.616.413	1.472.591	143.823	119	118	133
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	12.891	1.061	11.830	59.138	21.361	37.777	459	2.013	319
a	Chương trình giảm nghèo bền vững	0	0	0	16.701	15.869	832	-	-	-
a	Vốn đầu tư	0	0	0	0	0	0	-	-	-
b	Vốn sự nghiệp	0	0	0	16.701	15.869	832	-	-	-
2	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	12.891	1.061	11.830	42.437	5.492	36.945	329	518	312
a	Vốn đầu tư	0	0	0	25.090	0	25.090	-	-	-
b	Vốn sự nghiệp	12.891	1.061	11.830	17.346	5.492	11.854	135	518	100
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.342.141	1.246.195	95.946	1.557.276	1.451.230	106.046	116	116	111
I	Vốn đầu tư	1.002.203	1.002.203	-	1.296.900	1.296.900	-	129	129	-
a	Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ các chương trình mục tiêu	665.990	665.990	-	970.168	970.168	-	146	146	-
b	Vốn ODA (ghi thu - ghi chi)	336.213	336.213	-	326.732	326.732	-	97	97	-
2	Vốn sự nghiệp	339.938	243.992	95.946	260.376	154.330	106.046	77	63	111
a	Hỗ trợ thực hiện chế độ, chính sách và một số nhiệm vụ	333.548	237.602	95.946	259.868	153.822	106.046	78	65	111
-	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ	131	131	-	96	96	-	73	73	-
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	20.555	7.381	13.174	20.555	7.381	13.174	100	100	100
-	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	36.357	7.800	28.557	36.357	7.800	28.557	100	100	100
-	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo, chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	3.968	3.968	-	3.968	3.968	-	100	100	-

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
			1=2+3	2	3		4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quản sự cấp xã	72	72	72	72	72	72	100	100	100		
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng KT-XH DBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	31.450	31.450	-	31.450	31.450	-	100	100	100		
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	19.382	19.382	-	19.382	19.382	-	100	100	100		
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cru chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	14.729	11.076	3.653	14.729	11.076	3.653	100	100	100		
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số....	9.355	9.355	-	9.355	9.355	-	100	100	100		
-	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	4.582	4.582	-	4.582	4.582	-	100	100	100		
-	Vốn dự bị động viên	3.500	3.500	-	3.500	3.500	-	100	100	100		
-	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5.000	390	4.610	5.000	390	4.610	100	100	100		
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	16.523	16.523	-	15.406	15.406	-	99	99	99		
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	36.182	36.182	-	36.165	25.365	10.800	99	79	79		
-	Kinh phí phần giới cầm mốc	1.961	1.961	-	1.552	1.552	-	79	79	79		
-	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2025	14.778	-	14.778	14.778	-	14.778	100	100	100		
-	Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021	4.900	4.900	-	1.464	1.464	0	30	30	30		
-	Kinh phí thực hiện CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020 thực hiện trong năm 2021	8.900	8.900	-	7.938	7.938	0	89	89	89		
-	Kinh phí thực hiện phòng, chống thiên tai, dịch bệnh	6.736	5.462	1.274	4.319	3.045	1.274	64	56	56		
-	Kinh phí hỗ trợ người dân khó khăn do đại dịch Covid-19	29.200	-	29.200	29.200	-	29.200	100	-	100		
-	Kinh phí sự nghiệp môi trường của ngân sách Trung ương	27.000	27.000	-	0	0	0	-	-	-		
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	8.000	8.000	-	0	0	0	-	-	-		
-	Hỗ trợ khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021	30.000	29.300	700	0	0	0	-	-	-		
-	Kinh phí hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội nhà báo địa phương	287	287	0	0	0	0	-	-	-		
b	Vốn ngoài nước (thực hiện ghi thu-phí chi)	6.390	6.390	-	508	508	-	8	8	8		
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	0	0	485.878	250.982	234.896	-	-	-		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	2.348.351	1.790.970	557.381	-	-	-		
E	CHI TRẢ NỘP GỐC	0	0	0	0	0	0	-	-	-		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO QUẢN, TỐ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021 (Các chi tiêu khác của số 81 - BC-UBND ngày 02/02/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Table with columns: STT, Tên đơn vị, and multiple columns for financial data (Total, Budget, Expenditure, etc.) categorized by year (2021, 2020, 2019, 2018, 2017, 2016, 2015, 2014, 2013, 2012, 2011, 2010, 2009, 2008, 2007, 2006, 2005, 2004, 2003, 2002, 2001, 2000, 1999, 1998, 1997, 1996, 1995, 1994, 1993, 1992, 1991, 1990, 1989, 1988, 1987, 1986, 1985, 1984, 1983, 1982, 1981, 1980, 1979, 1978, 1977, 1976, 1975, 1974, 1973, 1972, 1971, 1970, 1969, 1968, 1967, 1966, 1965, 1964, 1963, 1962, 1961, 1960, 1959, 1958, 1957, 1956, 1955, 1954, 1953, 1952, 1951, 1950, 1949, 1948, 1947, 1946, 1945, 1944, 1943, 1942, 1941, 1940, 1939, 1938, 1937, 1936, 1935, 1934, 1933, 1932, 1931, 1930, 1929, 1928, 1927, 1926, 1925, 1924, 1923, 1922, 1921, 1920, 1919, 1918, 1917, 1916, 1915, 1914, 1913, 1912, 1911, 1910, 1909, 1908, 1907, 1906, 1905, 1904, 1903, 1902, 1901, 1900, 1899, 1898, 1897, 1896, 1895, 1894, 1893, 1892, 1891, 1890, 1889, 1888, 1887, 1886, 1885, 1884, 1883, 1882, 1881, 1880, 1879, 1878, 1877, 1876, 1875, 1874, 1873, 1872, 1871, 1870, 1869, 1868, 1867, 1866, 1865, 1864, 1863, 1862, 1861, 1860, 1859, 1858, 1857, 1856, 1855, 1854, 1853, 1852, 1851, 1850, 1849, 1848, 1847, 1846, 1845, 1844, 1843, 1842, 1841, 1840, 1839, 1838, 1837, 1836, 1835, 1834, 1833, 1832, 1831, 1830, 1829, 1828, 1827, 1826, 1825, 1824, 1823, 1822, 1821, 1820, 1819, 1818, 1817, 1816, 1815, 1814, 1813, 1812, 1811, 1810, 1809, 1808, 1807, 1806, 1805, 1804, 1803, 1802, 1801, 1800, 1799, 1798, 1797, 1796, 1795, 1794, 1793, 1792, 1791, 1790, 1789, 1788, 1787, 1786, 1785, 1784, 1783, 1782, 1781, 1780, 1779, 1778, 1777, 1776, 1775, 1774, 1773, 1772, 1771, 1770, 1769, 1768, 1767, 1766, 1765, 1764, 1763, 1762, 1761, 1760, 1759, 1758, 1757, 1756, 1755, 1754, 1753, 1752, 1751, 1750, 1749, 1748, 1747, 1746, 1745, 1744, 1743, 1742, 1741, 1740, 1739, 1738, 1737, 1736, 1735, 1734, 1733, 1732, 1731, 1730, 1729, 1728, 1727, 1726, 1725, 1724, 1723, 1722, 1721, 1720, 1719, 1718, 1717, 1716, 1715, 1714, 1713, 1712, 1711, 1710, 1709, 1708, 1707, 1706, 1705, 1704, 1703, 1702, 1701, 1700, 1699, 1698, 1697, 1696, 1695, 1694, 1693, 1692, 1691, 1690, 1689, 1688, 1687, 1686, 1685, 1684, 1683, 1682, 1681, 1680, 1679, 1678, 1677, 1676, 1675, 1674, 1673, 1672, 1671, 1670, 1669, 1668, 1667, 1666, 1665, 1664, 1663, 1662, 1661, 1660, 1659, 1658, 1657, 1656, 1655, 1654, 1653, 1652, 1651, 1650, 1649, 1648, 1647, 1646, 1645, 1644, 1643, 1642, 1641, 1640, 1639, 1638, 1637, 1636, 1635, 1634, 1633, 1632, 1631, 1630, 1629, 1628, 1627, 1626, 1625, 1624, 1623, 1622, 1621, 1620, 1619, 1618, 1617, 1616, 1615, 1614, 1613, 1612, 1611, 1610, 1609, 1608, 1607, 1606, 1605, 1604, 1603, 1602, 1601, 1600, 1599, 1598, 1597, 1596, 1595, 1594, 1593, 1592, 1591, 1590, 1589, 1588, 1587, 1586, 1585, 1584, 1583, 1582, 1581, 1580, 1579, 1578, 1577, 1576, 1575, 1574, 1573, 1572, 1571, 1570, 1569, 1568, 1567, 1566, 1565, 1564, 1563, 1562, 1561, 1560, 1559, 1558, 1557, 1556, 1555, 1554, 1553, 1552, 1551, 1550, 1549, 1548, 1547, 1546, 1545, 1544, 1543, 1542, 1541, 1540, 1539, 1538, 1537, 1536, 1535, 1534, 1533, 1532, 1531, 1530, 1529, 1528, 1527, 1526, 1525, 1524, 1523, 1522, 1521, 1520, 1519, 1518, 1517, 1516, 1515, 1514, 1513, 1512, 1511, 1510, 1509, 1508, 1507, 1506, 1505, 1504, 1503, 1502, 1501, 1500, 1499, 1498, 1497, 1496, 1495, 1494, 1493, 1492, 1491, 1490, 1489, 1488, 1487, 1486, 1485, 1484, 1483, 1482, 1481, 1480, 1479, 1478, 1477, 1476, 1475, 1474, 1473, 1472, 1471, 1470, 1469, 1468, 1467, 1466, 1465, 1464, 1463, 1462, 1461, 1460, 1459, 1458, 1457, 1456, 1455, 1454, 1453, 1452, 1451, 1450, 1449, 1448, 1447, 1446, 1445, 1444, 1443, 1442, 1441, 1440, 1439, 1438, 1437, 1436, 1435, 1434, 1433, 1432, 1431, 1430, 1429, 1428, 1427, 1426, 1425, 1424, 1423, 1422, 1421, 1420, 1419, 1418, 1417, 1416, 1415, 1414, 1413, 1412, 1411, 1410, 1409, 1408, 1407, 1406, 1405, 1404, 1403, 1402, 1401, 1400, 1399, 1398, 1397, 1396, 1395, 1394, 1393, 1392, 1391, 1390, 1389, 1388, 1387, 1386, 1385, 1384, 1383, 1382, 1381, 1380, 1379, 1378, 1377, 1376, 1375, 1374, 1373, 1372, 1371, 1370, 1369, 1368, 1367, 1366, 1365, 1364, 1363, 1362, 1361, 1360, 1359, 1358, 1357, 1356, 1355, 1354, 1353, 1352, 1351, 1350, 1349, 1348, 1347, 1346, 1345, 1344, 1343, 1342, 1341, 1340, 1339, 1338, 1337, 1336, 1335, 1334, 1333, 1332, 1331, 1330, 1329, 1328, 1327, 1326, 1325, 1324, 1323, 1322, 1321, 1320, 1319, 1318, 1317, 1316, 1315, 1314, 1313, 1312, 1311, 1310, 1309, 1308, 1307, 1306, 1305, 1304, 1303, 1302, 1301, 1300, 1299, 1298, 1297, 1296, 1295, 1294, 1293, 1292, 1291, 1290, 1289, 1288, 1287, 1286, 1285, 1284, 1283, 1282, 1281, 1280, 1279, 1278, 1277, 1276, 1275, 1274, 1273, 1272, 1271, 1270, 1269, 1268, 1267, 1266, 1265, 1264, 1263, 1262, 1261, 1260, 1259, 1258, 1257, 1256, 1255, 1254, 1253, 1252, 1251, 1250, 1249, 1248, 1247, 1246, 1245, 1244, 1243, 1242, 1241, 1240, 1239, 1238, 1237, 1236, 1235, 1234, 1233, 1232, 1231, 1230, 1229, 1228, 1227, 1226, 1225, 1224, 1223, 1222, 1221, 1220, 1219, 1218, 1217, 1216, 1215, 1214, 1213, 1212, 1211, 1210, 1209, 1208, 1207, 1206, 1205, 1204, 1203, 1202, 1201, 1200, 1199, 1198, 1197, 1196, 1195, 1194, 1193, 1192, 1191, 1190, 1189, 1188, 1187, 1186, 1185, 1184, 1183, 1182, 1181, 1180, 1179, 1178, 1177, 1176, 1175, 1174, 1173, 1172, 1171, 1170, 1169, 1168, 1167, 1166, 1165, 1164, 1163, 1162, 1161, 1160, 1159, 1158, 1157, 1156, 1155, 1154, 1153, 1152, 1151, 1150, 1149, 1148, 1147, 1146, 1145, 1144, 1143, 1142, 1141, 1140, 1139, 1138, 1137, 1136, 1135, 1134, 1133, 1132, 1131, 1130, 1129, 1128, 1127, 1126, 1125, 1124, 1123, 1122, 1121, 1120, 1119, 1118, 1117, 1116, 1115, 1114, 1113, 1112, 1111, 1110, 1109, 1108, 1107, 1106, 1105, 1104, 1103, 1102, 1101, 1100, 1099, 1098, 1097, 1096, 1095, 1094, 1093, 1092, 1091, 1090, 1089, 1088, 1087, 1086, 1085, 1084, 1083, 1082, 1081, 1080, 1079, 1078, 1077, 1076, 1075, 1074, 1073, 1072, 1071, 1070, 1069, 1068, 1067, 1066, 1065, 1064, 1063, 1062, 1061, 1060, 1059, 1058, 1057, 1056, 1055, 1054, 1053, 1052, 1051, 1050, 1049, 1048, 1047, 1046, 1045, 1044, 1043, 1042, 1041, 1040, 1039, 1038, 1037, 1036, 1035, 1034, 1033, 1032, 1031, 1030, 1029, 1028, 1027, 1026, 1025, 1024, 1023, 1022, 1021, 1020, 1019, 1018, 1017, 1016, 1015, 1014, 1013, 1012, 1011, 1010, 1009, 1008, 1007, 1006, 1005, 1004, 1003, 1002, 1001, 1000, 999, 998, 997, 996, 995, 994, 993, 992, 991, 990, 989, 988, 987, 986, 985, 984, 983, 982, 981, 980, 979, 978, 977, 976, 975, 974, 973, 972, 971, 970, 969, 968, 967, 966, 965, 964, 963, 962, 961, 960, 959, 958, 957, 956, 955, 954, 953, 952, 951, 950, 949, 948, 947, 946, 945, 944, 943, 942, 941, 940, 939, 938, 937, 936, 935, 934, 933, 932, 931, 930, 929, 928, 927, 926, 925, 924, 923, 922, 921, 920, 919, 918, 917, 916, 915, 914, 913, 912, 911, 910, 909, 908, 907, 906, 905, 904, 903, 902, 901, 900, 899, 898, 897, 896, 895, 894, 893, 892, 891, 890, 889, 888, 887, 886, 885, 884, 883, 882, 881, 880, 879, 878, 877, 876, 875, 874, 873, 872, 871, 870, 869, 868, 867, 866, 865, 864, 863, 862, 861, 860, 859, 858, 857, 856, 855, 854, 853, 852, 851, 850, 849, 848, 847, 846, 845, 844, 843, 842, 841, 840, 839, 838, 837, 836, 835, 834, 833, 832, 831, 830, 829, 828, 827, 826, 825, 824, 823, 822, 821, 820, 819, 818, 817, 816, 815, 814, 813, 812, 811, 810, 809, 808, 807, 806, 805, 804, 803, 802, 801, 800, 799, 798, 797, 796, 795, 794, 793, 792, 791, 790, 789, 788, 787, 786, 785, 784, 783, 782, 781, 780, 779, 778, 777, 776, 775, 774, 773, 772, 771, 770, 769, 768, 767, 766, 765, 764, 763, 762, 761, 760, 759, 758, 757, 756, 755, 754, 753, 752, 751, 750, 749, 748, 747, 746, 745, 744, 743, 742, 741, 740, 739, 738, 737, 736, 735, 734, 733, 732, 731, 730, 729, 728, 727, 726, 725, 724, 723, 722, 721, 720, 719, 718, 717, 716, 715, 714, 713, 712, 711, 710, 709, 708, 707, 706, 705, 704, 703, 702, 701, 700, 699, 698, 697, 696, 695, 694, 693, 692, 691, 690, 689, 688, 687, 686, 685, 684, 683, 682, 681, 680, 679, 678, 677, 676, 675, 674, 673, 672, 671, 670, 669, 668, 667, 666, 665, 664, 663, 662, 661, 660, 659, 658, 657, 656, 655, 654, 653, 652, 651, 650, 649, 648, 647, 646, 645, 644, 643, 642, 641, 640, 639, 638, 637, 636, 635, 634, 633, 632, 631, 630, 629, 628, 627, 626, 625, 624, 623, 622, 621, 620, 619, 618, 617, 616, 615, 614, 613, 612, 611, 610, 609, 608, 607, 606, 605, 604, 603, 602, 601, 600, 599, 598, 597, 596, 595, 594, 593, 592, 591, 590, 589, 588, 587, 586, 585, 584, 583, 582, 581, 580, 579, 578, 577, 576, 575, 574, 573, 572, 571, 570, 569, 568, 567, 566, 565, 564, 563, 562, 561, 560, 559, 558, 557, 556, 555, 554, 553, 552, 551, 550, 549, 548, 547, 546, 545, 544, 543, 542, 541, 540, 539, 538, 537, 536, 535, 534, 533, 532, 531, 530, 529, 528, 527, 526, 525, 524, 523, 522, 521, 520, 519, 518, 517, 516, 515, 514, 513, 512, 511, 510, 509, 508, 507, 506, 505, 504, 503, 502, 501, 500, 499, 498, 497, 496, 495, 494, 493, 492, 491, 490, 489, 488, 487, 486, 485, 484, 483, 482, 481, 480, 479, 478, 477, 476, 475, 474, 473, 472, 471, 470, 469, 468, 467, 466, 465, 464, 463, 462, 461, 460, 459, 458, 457, 456, 455, 454, 453, 452, 451, 450, 449, 448, 447, 446, 445, 444, 443, 442, 441, 440, 439, 438, 437, 436, 435, 434, 433, 432, 431, 430, 429, 428, 427, 426, 425, 424, 423, 422, 421, 420, 419, 418, 417, 416, 415, 414, 413, 412, 411, 410, 409, 408, 407, 406, 405, 404, 403, 402, 401, 400, 399, 398, 397, 396, 395, 394, 393, 392, 391, 390, 389, 388, 387, 386, 385, 384, 383, 382, 381, 380, 379, 378, 377, 376, 375, 374, 373, 372, 371, 370, 369, 368, 367, 366, 365, 364, 363, 362, 361, 360, 359, 358, 357, 356, 355, 354, 353, 352, 351, 350, 349, 348, 347, 346, 345, 344, 343, 342, 341, 340, 339, 338, 337, 336, 335, 334, 333, 332, 331, 330, 329, 328, 327, 326, 325, 324, 323, 322, 321, 320, 319, 318, 317, 316, 315, 314, 313, 312, 311, 310, 309, 308, 307, 306, 305, 304, 303, 302, 301, 300, 299, 298, 297, 296, 295, 294, 293, 292, 291, 290, 289, 288, 287, 286, 285, 284, 283, 282, 281, 280, 279, 278, 277, 276, 275, 274, 273, 272, 271, 270, 269, 268, 267, 266, 265, 264, 263, 262, 261, 260, 259, 258, 257, 256, 255, 254, 253, 252, 251, 250, 249, 248, 247, 246, 245, 244, 243, 242, 241, 240, 239, 238, 237, 236, 235, 234, 233, 232, 231, 230, 229, 228, 227, 226, 225, 224, 223, 222, 221, 220, 219, 218, 217, 216, 215, 214, 213, 212, 211, 210, 209, 208, 207, 206, 205, 204, 203, 202, 201, 200, 199, 198, 197, 196, 195, 194, 193, 192, 191, 190, 189, 188, 187, 186, 185, 184, 183, 182, 181, 180, 179, 178, 177, 176, 175, 174, 173, 172, 171, 170, 169, 168, 167, 166, 165, 164, 163, 162, 161, 160, 159, 158, 157, 156, 155, 154, 153, 152, 151, 150, 149, 148, 147, 146, 145, 144, 143, 142, 141, 140, 139, 138, 137, 136, 135, 134, 133, 132, 131, 130, 129, 128, 127, 126, 125, 124, 123, 122, 121, 120, 119, 118, 117, 116, 115, 114, 113, 112, 111, 110, 109, 108, 107, 106, 105, 104, 103, 102, 101, 100, 99, 98, 97, 96, 95, 94, 93, 92, 91, 90, 89, 88, 87, 86, 85, 84, 83, 82, 81, 80, 79, 78, 77, 76, 75, 74, 73, 72, 71, 70, 69, 68, 67, 66, 65, 64, 63, 62, 61, 60, 59, 58, 57, 56, 55, 54, 53, 52, 51, 50, 49, 48, 47, 46, 45, 44, 43, 42, 41, 40, 39, 38, 37, 36, 35, 34, 33, 32, 31, 30, 29, 28, 27, 26, 25, 24, 23, 22, 21, 20, 19, 18, 17, 16, 15, 14, 13, 12, 11, 10, 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3, 2, 1

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số 761 /BC-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Biểu mẫu số 55

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Dự toán	Quyết toán	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác (lênh chỉ tiền)	Số sách (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B		1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1	
	TỔNG SỐ		2.358.386	1.635.939	40.061	7.858	27.562	23.626	32.649	-	5.495	1.348.501	673.140	529.457	41.757	2.573	64.073	14.400	69
1	Ban chỉ huy quân sự huyện Tuy Đức		3.860	3.860	3.860	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Xây dựng thao trường huấn luyện, diễn tập theo tiêu chí 3 trong 1 của Bộ Quốc phòng tại căn cứ chiến đấu của huyện Tuy Đức	7004686	3.860	3.860	3.860	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
2	Ban Chỉ huy quân sự thành phố Gia Nghĩa		2.362	2.362	2.362	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Doanh trại cơ quan quân sự thị xã Gia Nghĩa	7004686	2.362	2.362	2.362	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
3	Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp		583.438	482.850	-	-	3.040	16.055	-	-	-	454.715	362.078	87.028	903	2.573	-	-	83
	Khu liên hợp Báo táng, Thư viện và công viên tỉnh Đắk Nông	7726885	57.958	7.434	-	-	-	7.434	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13
	Đường giao thông từ thôn 1 vào vùng đồng bào dân tộc Mông thôn Năm Tầng, xã Đắk R'Lê, huyện Đắk M'li đến xã Cư K'nua, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	7871028	13.130	5.848	-	-	-	-	-	-	-	5.848	5.848	-	-	-	-	-	45
	Hà tầng kỹ thuật kết nối khu vực đồi Đăk Nur	7872545	11.090	4.154	-	-	-	-	-	-	-	4.154	4.154	-	-	-	-	-	37
	Trụ sở làm việc chung cho các Hội có tính chất đặc thù tỉnh Đắk Nông	7872976	903	903	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	903	-	-	-	100
	N'Trang Long và phòng trao đổi tranh giải phóng dân tộc 1912 - 1936 (giai đoạn I)	7329421	11.096	8.620	-	-	-	8.620	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78
	Trường cao đẳng cộng đồng tỉnh Đắk Nông (giai đoạn I)	7122739	1.246	928	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74
	Năng cấp, sửa chữa đường tỉnh lộ 1	7771423	12.633	12.537	-	-	-	-	-	-	-	12.537	12.537	-	-	-	-	-	99
	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Đắk Nông	7155335	996	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hà tầng kỹ thuật khu tái định cư cho Cum công trình thủy lợi Gia Nghĩa (khu tái định cư B)	7689237	8.754	8.754	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Năng cấp, sửa chữa đường tỉnh lộ 1	7771423	13.446	13.446	-	-	-	-	-	-	-	13.446	13.446	-	-	-	-	-	100
	Trường cao đẳng cộng đồng tỉnh Đắk Nông (giai đoạn I)	7122739	3.007	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường Cao đẳng Công đồng tỉnh Đắk Nông (giai đoạn I)	7122739	5.000	4.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93
	Năng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông	7873228	3.610	3.040	-	-	3.040	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84
	Đường Đào Nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn I)	7281576	28.679	27.500	-	-	-	-	-	-	-	27.500	27.500	-	-	-	-	-	96
	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2014-2020	7487081	5.309	5.309	-	-	-	-	-	-	-	5.309	-	-	-	-	-	-	100
	Cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên trong và bên ngoài hàng rào Khu công nghiệp Nhân Cơ	7467977	6.050	5.449	-	-	-	-	-	-	-	5.449	5.449	-	-	-	-	-	90
	Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	7654939	11.500	11.500	-	-	-	-	-	-	-	11.500	11.500	-	-	-	-	-	100



STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Dự toán	Quyết toán	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, doanh nghiệp	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác (phần chi trên)	Số sách (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
	Trung tâm báo trợ xã hội của tỉnh	7155335	10.000	2.119	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21
	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiêu dự án tỉnh Đắk Nông	7557066	40.872	37.041	-	-	-	-	-	-	-	37.041	37.041	-	-	-	-	-	91
	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu trung tâm hành chính thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	7036777	223	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trụ sở làm việc Đoàn ca múa nhạc dân tộc tỉnh Đắk Nông	7266173	982	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm báo trợ xã hội của tỉnh	7155335	454	454	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	454	100
	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiêu dự án tỉnh Đắk Nông	7557066	49.675	49.470	-	-	-	-	-	-	-	49.470	49.470	-	-	-	-	-	100
	Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	7654939	87.822	75.528	-	-	-	-	-	-	-	75.528	75.528	-	-	-	-	-	86
	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2014 - 2020	7487081	300	300	-	-	-	-	-	-	-	300	300	-	-	-	-	-	100
	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiêu dự án tỉnh Đắk Nông	7557066	198.702	197.879	-	-	-	-	-	-	-	197.879	197.879	-	-	-	-	-	100
4	Ban QLDA phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên - Sơ Nông nghiệp và phát triển nông thôn		330	327	-	-	-	-	-	-	-	327	327	-	-	-	-	-	99
	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi Krông Nô	7457042	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi Cư Jút	7457043	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Quảng Lạc, thôn 2 Đắk Sín, huyện Đắk R'lấp	7486250	303	302	-	-	-	-	-	-	-	302	302	-	-	-	-	-	100
	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi thị xã Gia Nghĩa	7593181	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng Trung tâm giống thủy sản	7639664	26	25	-	-	-	-	-	-	-	25	25	-	-	-	-	-	99
	Cải tạo hệ thống kênh tiêu ung Bùn Khuê, huyện Krông Nô	7457044	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông		366.007	321.593	-	-	-	-	-	-	-	290.422	13.148	220.899	-	-	-	31.171	88
	Hồ chứa nước Đắk N'Ting, tỉnh Đắk Nông	7728850	25.190	20.392	-	-	-	-	-	-	-	20.392	20.392	-	-	-	-	-	81
	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Cư Jút tỉnh Đắk Nông	7572458	3.792	821	-	-	-	-	-	-	-	821	821	-	-	-	-	-	22
	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk M'li tỉnh Đắk Nông	7572454	5.865	2.182	-	-	-	-	-	-	-	2.182	2.182	-	-	-	-	-	37
	Dự án Di dân phát triển kinh tế xã hội khu vực biên giới huyện Tuy Đức	7783175	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Dự toán	Quyết toán	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác (lệnh chỉ tiền)	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
	Công trình thủy lợi suối đá xã Quảng Hòa, huyện Đắk Chông	7609760	49.160	49.160	-	-	-	-	-	-	-	49.160	49.160	-	-	-	-	-	100
	Nâng cấp các công trình thủy lợi phòng chống hạn hán trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	7635261	29.994	29.994	-	-	-	-	-	-	-	29.994	29.994	-	-	-	-	-	100
	Dự án ổn định dân cư biên giới xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức giai đoạn 2	7663298	57.136	56.375	-	-	-	-	-	-	-	56.375	56.375	-	-	-	-	-	99
	Dự án ổn định dân cư biên giới xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức giai đoạn 2	7663298	1.349	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án ổn định dân cư biên giới xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức giai đoạn 2	7663298	9.546	9.546	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.546	-	100
	Kế bảo vệ dân cư và vùng trọng điểm sản xuất lương thực dọc sông Krông Nô (giai đoạn 2)	7829956	36.700	18.553	-	-	-	-	-	-	-	18.553	18.553	-	-	-	-	-	51
	Kế bảo vệ dân cư và vùng trọng điểm sản xuất lương thực dọc sông Krông Nô (giai đoạn 2)	7829956	20.500	18.131	-	-	-	-	-	-	-	18.131	18.131	-	-	-	-	-	88
	Dự án Di dân phát triển kinh tế xã hội khu vực biên giới huyện Tuy Đức	7783175	8.418	7.942	-	-	-	-	-	-	-	7.942	7.942	-	-	-	7.942	-	94
	Ổn định dân cư do xã Quảng Phú, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	7829954	8.777	8.727	-	-	-	-	-	-	-	8.727	8.727	-	-	-	-	-	99
	Ổn định dân cư do xã Đắk N'Drôt, huyện Đắk M'li, tỉnh Đắk Nông	7829955	4.483	4.421	-	-	-	-	-	-	-	4.421	4.421	-	-	-	-	-	99
	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Cư Jút tỉnh Đắk Nông	7572458	1.000	823	-	-	-	-	-	-	-	823	823	-	-	-	-	-	82
	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk M'li tỉnh Đắk Nông	7572454	1.500	1.072	-	-	-	-	-	-	-	1.072	1.072	-	-	-	-	-	71
	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Cư Jút tỉnh Đắk Nông	7572458	4.000	3.290	-	-	-	-	-	-	-	3.290	3.290	-	-	-	-	-	82
	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk M'li tỉnh Đắk Nông	7572454	6.000	4.287	-	-	-	-	-	-	-	4.287	4.287	-	-	-	-	-	71
	Hồ chứa nước Đắk N'Ting, tỉnh Đắk Nông	7728850	78.914	72.195	-	-	-	-	-	-	-	72.195	72.195	-	-	-	-	-	91
	Dự án ổn định dân cư biên giới xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức giai đoạn 2	7663298	13.683	13.683	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.683	-	100
6	Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông		2.905	2.905	-	-	-	-	-	-	-	2.905	2.905	-	-	-	-	-	100
	Công, hàng rào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	7872872	2.905	2.905	-	-	-	-	-	-	-	2.905	2.905	-	-	-	-	-	100
7	Ban quản lý tiêu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (VWP8)		53.559	45.868	-	-	-	-	-	-	-	45.868	45.868	-	-	-	-	-	86

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Dự toán	Quyết toán	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Tổng số		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác (phần chi tiền)	So sánh (%)	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Đắk Nông	7593791	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	1.000	-	-	-	-	100	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Đắk Nông	7593791	7.884	6.730	-	-	-	-	-	-	-	6.730	-	6.730	-	-	-	-	85	
	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Đắk Nông	7593791	44.675	38.138	-	-	-	-	-	-	-	38.138	-	38.138	-	-	-	-	85	
8	Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa		188.307	33.660	-	-	-	-	-	-	-	26.943	-	18.569	-	-	-	-	18	
	Di dời tái định cư cho 212 hộ dân ở khu vực trung tâm thị xã Gia Nghĩa	7866147	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đường bờ Đông Hồ trung tâm.	7624264	2.251	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đường bờ Tây Hồ trung tâm.	7624255	11.909	452	-	-	-	-	-	-	-	452	-	452	-	-	-	-	4	
	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Thành Tông, thành phố Gia Nghĩa	7865033	14.000	4.199	-	-	-	-	-	-	-	4.199	-	4.199	-	-	-	-	30	
	Hội trường đa năng và phòng họp trực tuyến thuộc trụ sở làm việc HĐND & UBND thành phố Gia Nghĩa	7865034	7.500	6.717	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90	
	Di dời tái định cư cho 212 hộ dân ở khu vực trung tâm thị xã Gia Nghĩa	7866147	32.400	8.375	-	-	-	-	-	-	-	8.375	-	8.375	-	-	-	-	26	
	Đường Tô Hiến Thành (kéo dài) nội khu Trung tâm thị xã Gia Nghĩa đến đường Quang Trung	7408339	10.523	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đường dân và cầu kết nối giữa sân vận động tỉnh và đường Bắc Nam giai đoạn 2, thị xã Gia Nghĩa	7660868	83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đường Bờ Tây Hồ Trung tâm	7624255	99.641	4.452	-	-	-	-	-	-	-	4.452	-	4.452	-	-	-	-	4	
	Kè taluy đường vào khu dân cư Bộ Đồi biên phòng tỉnh Đắk Nông	7890735	5.500	5.195	-	-	-	-	-	-	-	5.195	-	5.195	-	-	-	-	94	
	Tường chắn mái taluy đường giao thông đất ngoài thuộc dự án dân cư di dời từ do phường Quảng Thành, thành phố Gia Nghĩa	7890736	4.500	4.270	-	-	-	-	-	-	-	4.270	-	4.270	-	-	-	-	95	
9	Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Krông Nô		56.594	52.917	-	-	-	-	-	-	-	48.361	-	30.714	-	-	8.000	-	4.200	94
	Đường tránh thao trường và đường tái định canh cho hộ gia đình bị giải tỏa xây dựng thao trường tổng hợp của lực lượng về trang tỉnh	7726326	10.968	10.968	-	-	-	-	-	-	-	10.968	-	10.968	-	-	-	-	-	100
	Đường giao thông từ xã Nam Đa đi xã Đắk Dơ, huyện Krông Nô (DH65)	7865917	4.600	4.600	-	-	-	-	-	-	-	4.600	-	4.600	-	-	-	-	100	
	Đường từ xã Đắk Dơ đi xã Năm Nung, huyện Krông Nô (DH 59)	7865916	4.600	3.993	-	-	-	-	-	-	-	3.993	-	3.993	-	-	-	-	87	
	Trụ sở HĐND&UBND xã Đắk Nang	7865915	4.200	4.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	
	Đường vành đai kết nối các xã trong huyện (D10), huyện Krông Nô	7866148	700	700	-	-	-	-	-	-	-	700	-	700	-	-	-	-	100	
	Xây dựng cơ sở vật chất du lịch Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông tại điểm số 8 (núi lửa Năm Kơ) và điểm số 10 (cánh đồng lúa ven núi lửa)	7909634	356	356	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Dự toán	Quyết toán	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác (phần chi tiền)	Số sách (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Nhim Nung, huyện Krông Nô	7775797	331	256	-	-	-	-	-	-	-	256	-	-	-	-	-	-	77
	Xây mới công trình cấp nước Quảng Phú - Đắk Nang, huyện Krông Nô	7738882	349	135	-	-	-	-	-	-	-	135	-	-	-	-	-	-	39
	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Nam Xuân, huyện Krông Nô	7819893	595	549	-	-	-	-	-	-	-	549	-	-	-	-	-	-	92
	Đường giao thông về xã Buôn Chanh, huyện Krông Nô	7556410	10.453	10.453	-	-	-	-	-	-	-	10.453	10.453	-	-	-	-	-	100
	Hồ Đắk Lưu, xã Tân Thành, huyện Krông Nô	7892402	8.000	8.000	-	-	-	-	-	-	-	8.000	8.000	-	-	-	-	-	100
	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Nhim Nung, huyện Krông Nô	7775797	2.648	2.047	-	-	-	-	-	-	-	2.047	-	-	-	-	-	-	77
	Xây mới công trình cấp nước Quảng Phú - Đắk Nang, huyện Krông Nô	7738882	2.792	1.080	-	-	-	-	-	-	-	1.080	-	-	-	-	-	-	39
	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Nam Xuân, huyện Krông Nô	7819893	4.760	4.389	-	-	-	-	-	-	-	4.389	-	-	-	-	-	-	92
	Trường tiểu học Hà Huy Tập, hàng mục: Cải tạo, sửa chữa, xây mới nhà vệ sinh	7790447	205	205	-	-	-	-	-	-	-	205	-	-	-	-	-	-	100
	Trường tiểu học Kim Đồng, hàng mục: Nhà vệ sinh	7791177	203	193	-	-	-	-	-	-	-	193	-	-	-	-	-	-	95
	Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi, hàng mục: Nhà vệ sinh	7790452	199	190	-	-	-	-	-	-	-	190	-	-	-	-	-	-	95
	Trường tiểu học Ngô Gia Tự (phần hiệu), hàng mục: Xây dựng nhà vệ sinh	7790446	205	200	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	97
	Trường tiểu học Trần Quốc Toản, hàng mục: Xây dựng nhà vệ sinh	7790448	205	200	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	98
	Trường tiểu học Võ Thị Sáu, hàng mục: Nhà vệ sinh	7791178	205	195	-	-	-	-	-	-	-	195	-	-	-	-	-	-	95
	Trạm Y tế xã Nam Đă, hàng mục: Dây chuyền xử lý nước sinh hoạt	7816116	4	4	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	99
	Trạm Y tế xã Nam Xuân, hàng mục: Dây chuyền xử lý nước sinh hoạt	7816117	4	4	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	99
	Trạm Y tế xã Quảng Phú, hàng mục: Dây chuyền xử lý nước sinh hoạt	7822519	2	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	33
	Trạm Y tế xã Đắk Nang, hàng mục: Dây chuyền xử lý nước sinh hoạt	7816118	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trạm Y tế xã Đức Xuyên, hàng mục: Dây chuyền xử lý nước sinh hoạt	7822520	2	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	41
11	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glông	46.891	33.296	33.296	-	-	-	73	-	-	1.995	24.200	23.455	4.027	-	-	-	-	71
	Đường giao thông từ Quốc lộ 28 nối với đường liên xã Quảng Khê - Đắk Ha	7864322	4.000	2.316	-	-	-	-	-	-	-	2.316	2.316	-	-	-	-	-	58
	Đường nối dài từ thôn 10 xã Quảng Hòa đi Quảng Sơn	7864321	3.900	2.565	-	-	-	-	-	-	-	2.565	2.565	-	-	-	-	-	66
	Trụ sở làm việc UBND xã Đắk Som	7864324	4.235	3.527	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.527	-	-	-	-	83

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Dự toán	Quyết toán	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo dân xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác (tính chi tiền)	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
	Trụ sở làm việc UBND-UBND xã Đăk Hà	7864323	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	100
	Diện đóng phần công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông	7902032	200	73	-	-	-	73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37
	Trường Trung học phổ thông Đăk Glông (giai đoạn 2)	7716528	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nâng cấp đường Giao thông liên xã Đăk R'Măng - Quảng Hòa.	7715046	106	106	-	-	-	-	-	-	-	106	106	-	-	-	-	-	100
	Cấp nước tập trung khu vực xã Đăk Hà huyện Đăk Glông	7686568	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cấp nước tập trung khu vực xã Quảng Sơn huyện Đăk Glông	7686570	222	222	-	-	-	-	-	-	222	-	-	-	-	-	-	-	100
	Cao tốc đường lưu trung tâm Hành chính huyện Đăk Glông	759332	27.933	18.469	-	-	-	-	-	-	-	18.469	18.469	-	-	-	-	-	66
	Trường tiểu học Võ A Dĩnh, xã Đăk Sơn, huyện Đăk Glông (thuộc Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non và tiểu học giai đoạn 2017 - 2020 huyện Đăk Glông)	7749375	63	63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Trường THPT Đăk Glông (giai đoạn 3), hàng nước: 08 phòng học bộ môn cùng trang thiết bị kèm theo; Khu thể dục thể chất và hệ thống tương rào xung quanh	7864320	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Trạm y tế xã Quảng Sơn, huyện Đăk Glông; hàng nước: Cải tạo nhà vệ sinh trụ sở làm việc và xây mới nhà vệ sinh y bác sĩ	7905543	200	200	-	-	-	-	-	-	-	200	200	-	-	-	-	-	100
	Trạm y tế xã Quảng Khê, huyện Đăk Glông; hàng nước: Cải tạo nhà vệ sinh bệnh nhân và nhà vệ sinh y bác sĩ	7905544	200	200	-	-	-	-	-	-	-	200	200	-	-	-	-	-	100
	Cấp nước tập trung khu vực xã Đăk Hà huyện Đăk Glông	7686568	240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cấp nước tập trung khu vực xã Quảng Sơn huyện Đăk Glông	7686570	1.774	1.774	-	-	-	-	-	-	1.774	-	-	-	-	-	-	-	100
	Cải tạo hệ thống cấp nước và nhà vệ sinh trạm y tế xã Đăk Hà	7807381	25	24	-	-	-	-	-	-	-	24	24	-	-	-	-	-	95
	Cải tạo hệ thống cấp nước và nhà vệ sinh trạm y tế xã Đăk Pliac	7807380	237	234	-	-	-	-	-	-	-	234	234	-	-	-	-	-	99
	Cải tạo hệ thống cấp nước và nhà vệ sinh trạm y tế xã Quảng Hòa	7807382	27	24	-	-	-	-	-	-	-	24	24	-	-	-	-	-	88
12	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đăk Riếp		86.570	42.577	-	-	-	-	-	-	1.350	36.476	31.044	3.027	4.750	-	-	-	49
	Dương giao thông liên xã Quảng Tín - Đăk Nyo huyện Tuy Đức	7868368	6.902	3.714	-	-	-	-	-	-	-	3.714	3.714	-	-	-	-	-	54
	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hữu Trác, thị trấn Kiên Đức đi xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức	7873113	9.300	3.718	-	-	-	-	-	-	-	3.718	3.718	-	-	-	-	-	40
	Trụ sở làm việc Đảng ủy - UBND - UBND - UBND huyện Đăk Rủ	7873046	4.250	4.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.250	-	-	-	100
	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Châu Trinh thị trấn Kiên Đức đi thôn 8 xã Kiên Thành	7868369	800	800	-	-	-	-	-	-	-	800	800	-	-	-	-	-	100

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Dự toán	Quyết toán	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác (lệnh chỉ tiền)	Số sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND UBMTTQVN xã Đắk Wêr Hưng Bình, huyện Đắk Rlấp	7873104	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	100
	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước thôn Quảng An, xã Đạo Nghĩa, huyện Đắk Rlấp	7777156	10	10	-	-	-	-	-	-	-	10	-	89	-	-	-	-	100
	Xây mới công trình cấp nước sinh hoạt liên thôn Quảng Thành - Quảng Thọ, xã Đạo Nghĩa, huyện Đắk Rlấp	7777157	18	18	-	-	-	-	-	-	-	18	-	-	-	-	-	-	100
	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước xã Quảng Tín, huyện Đắk Rlấp	7825155	230	199	-	-	-	-	-	-	-	199	-	-	-	-	-	-	87
	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước xã Đắk Ru, huyện Đắk Rlấp, tỉnh Đắk Nông	7689238	10	10	-	-	-	-	-	-	10	-	-	-	-	-	-	-	100
	Đường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành - Nhân Cơ - Nhân Đạo	7614023	52.204	17.925	-	-	-	-	-	-	-	17.925	-	17.925	-	-	-	-	34
	Nâng cấp công trình thủy lợi thôn 12, xã Nhân Cơ	7890210	3.201	3.027	-	-	-	-	-	-	-	3.027	-	3.027	-	-	-	-	95
	Xây dựng cầu Đắk Xá và đường hai đầu cầu	7890208	4.799	4.799	-	-	-	-	-	-	-	4.799	-	4.799	-	-	-	-	100
	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước thôn Quảng An, xã Đạo Nghĩa, huyện Đắk Rlấp	7777156	82	82	-	-	-	-	-	-	-	82	-	-	-	-	-	-	100
	Xây mới công trình cấp nước sinh hoạt liên thôn Quảng Thành - Quảng Thọ, xã Đạo Nghĩa, huyện Đắk Rlấp	7777157	141	141	-	-	-	-	-	-	-	141	-	-	-	-	-	-	100
	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước xã Quảng Tín, huyện Đắk Rlấp	7825155	1.840	1.594	-	-	-	-	-	-	-	1.594	-	-	-	-	-	-	87
	Nhà vệ sinh Trường tiểu học Nguyễn Việt Xuân	7812850	90	90	-	-	-	-	-	-	-	90	-	-	-	-	-	-	100
	Cung cấp nước sạch cho trạm y tế xã Nghĩa Thắng và xã Quảng Tín	7812849	271	271	-	-	-	-	-	-	-	271	-	-	-	-	-	-	100
	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước xã Đắk Ru, huyện Đắk Rlấp, tỉnh Đắk Nông	7689238	798	525	-	-	-	-	-	-	525	-	-	-	-	-	-	-	66
	Xây mới công trình cấp nước xã Đắk Wêr	7689239	1.034	815	-	-	-	-	-	-	815	-	-	-	-	-	-	-	79
13	Ban Quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Đắk Mil	110.937	63.646	63.646	-	-	-	-	-	-	99	63.547	-	55.148	-	-	-	-	57
	Đường giao thông liên xã Đắk R Lăc đi xã Đắk NĐrôt, huyện Đắk Mil	7864308	11.000	4.375	-	-	-	-	-	-	-	4.375	-	4.375	-	-	-	-	40
	Đường liên xã Đức Minh - Thuận An, huyện Đắk Mil	7864309	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	1.000	-	-	-	-	100
	Đường giao thông từ cầu khẩu Đắk Per, xã Thuận An đi tỉnh lộ 3 (ĐT.683) xã Đức Minh, huyện Đắk Mil (gửi đơn 1)	7864310	9.200	4.531	-	-	-	-	-	-	-	4.531	-	4.531	-	-	-	-	49

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Dự toán	Quyết toán	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, doanh nghiệp	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác (lên chi tiêu)	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
	Dự án xây mới cấp nước tập trung xã Thuận An, huyện Đắk Mĩ, tỉnh Đắk Nông	7776027	342	342	-	-	-	-	-	-	-	342	-	-	-	-	-	-	100
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng công trình cấp nước tập trung Bon Jun Jun 2, xã Đúc Minh, huyện Đắk Mĩ, tỉnh Đắk Nông	7816793	15	15	-	-	-	-	-	-	-	15	-	-	-	-	-	-	100
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng công trình cấp nước tập trung Bon Sa Pa 2, xã Thuận An, huyện Đắk Mĩ, tỉnh Đắk Nông	7816794	12	12	-	-	-	-	-	-	-	12	-	-	-	-	-	-	100
	Mở rộng công trình cấp nước thị trấn Đắk Mĩ, huyện Đắk Mĩ	7900757	500	318	-	-	-	-	-	-	11	318	-	-	-	-	-	-	64
	Dự án Cấp nước tập trung xã Long Sơn, huyện Đắk Mĩ, tỉnh Đắk Nông	7711740	11	11	-	-	-	-	-	-	11	-	-	-	-	-	-	-	100
	Nâng cấp các trục đường giao thông chính thị trấn Đắk Mĩ	7654941	55.867	33.242	-	-	-	-	-	-	-	33.242	33.242	-	-	-	-	-	60
	Hồ Đắk Klo Ou, xã Đắk Lao	7654958	13.950	2.216	-	-	-	-	-	-	-	2.216	-	2.216	-	-	-	-	16
	Cầu thôn Bắc Sơn, xã Đắk Gàn	7892404	8.000	8.000	-	-	-	-	-	-	-	8.000	8.000	-	-	-	-	-	100
	Cầu dân sinh Lo Ren, xã Đắk Sỏi	7892403	4.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	4.000	4.000	-	-	-	-	-	100
	Dự án xây mới cấp nước tập trung xã Thuận An, huyện Đắk Mĩ, tỉnh Đắk Nông	7776027	2.738	2.738	-	-	-	-	-	-	-	2.738	-	-	-	-	-	-	100
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng công trình cấp nước tập trung Bon Jun Jun 2, xã Đúc Minh, huyện Đắk Mĩ, tỉnh Đắk Nông	7816793	122	122	-	-	-	-	-	-	-	122	-	-	-	-	-	-	100
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng công trình cấp nước tập trung Bon Sa Pa 2, xã Thuận An, huyện Đắk Mĩ, tỉnh Đắk Nông	7816794	92	92	-	-	-	-	-	-	-	92	-	-	-	-	-	-	100
	Mở rộng công trình cấp nước thị trấn Đắk Mĩ, huyện Đắk Mĩ	7900757	4.000	2.544	-	-	-	-	-	-	-	2.544	-	-	-	-	-	-	64
	Dự án: Cấp nước tập trung xã Long Sơn, huyện Đắk Mĩ, tỉnh Đắk Nông	7711740	88	88	-	-	-	-	-	-	88	-	-	-	-	-	-	-	100
14	Ban Quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Cư Jút		118.426	65.887	-	-	-	-	-	-	-	65.887	-	-	-	-	-	-	56
	Dương giao thông xã Nam Đông di Đắk Phong - Đắk Wli	7862212	11.800	1.300	-	-	-	-	-	-	-	1.300	1.300	-	-	-	-	-	11
	Nâng cấp mở rộng Diêm số 17 (cầu Sêrêpôk)	7909823	130	130	-	-	-	-	-	-	-	130	-	-	-	-	-	-	100
	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông từ ngã tư Phan Chu Trinh vào xã Nam Đông, hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, đèn chiếu sáng	7862213	9.000	2.262	-	-	-	-	-	-	-	2.262	-	-	-	-	-	-	25
	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Tam Thắng - Ea Ting, hạng mục: Nền mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng	7862214	5.500	550	-	-	-	-	-	-	-	550	-	-	-	-	-	-	10

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Dự toán	Quyết toán	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác (lệnh chỉ tiền)	So sánh (%)	
													Chi giao hàng	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
	Đường vào thôn 1 (Cồn Dầu) xã Ea Pô, huyện Cư Jút.	7559742	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trương THPT xã Đắk Wil, huyện Cư Jút	7606286	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã nam Dong	7689718	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đường giao thông liên xã Trúc Sơn - Cư KNia - Đắk Đông - Nam Dong	7558664	47.470	47.470	-	-	-	-	-	-	-	47.470	47.470	-	-	-	-	-	-	100
	Đường vào xã Ea Pô, huyện Cư Jút	7655327	37.000	6.675	-	-	-	-	-	-	-	6.675	6.675	-	-	-	-	-	-	18
	Cầu qua Tân Ninh 1 qua suối EaCăn	7892401	7.500	7.500	-	-	-	-	-	-	-	7.500	7.500	-	-	-	-	-	-	100
	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã nam Dong	7689718	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song		64.129	39.457	4.845	-	-	200	-	-	1.802	32.610	32.511	-	-	-	-	-	-	62
	Đường giao thông liên xã Nam Bình - Thuận Hạnh, huyện Đắk Song	7727649	4.461	4.461	-	-	-	-	-	-	-	4.461	4.461	-	-	-	-	-	-	100
	Nâng cấp các tuyến đường giao thông thị trấn Đức An kết nối với xã Nam Bình, huyện Đắk Song	7863917	10.000	2.199	-	-	-	-	-	-	-	2.199	2.199	-	-	-	-	-	-	22
	Nâng cấp đường giao thông liên xã Đắk Nung - Thuận Hà	7863918	4.817	4.817	-	-	-	-	-	-	-	4.817	4.817	-	-	-	-	-	-	100
	Đường giao thông liên xã Đắk Hòa và xã Đắk Mơi huyện Đắk Song	7863919	600	600	-	-	-	-	-	-	-	600	600	-	-	-	-	-	-	100
	Đường giao thông liên xã Năm N'Jang - Trương Xuân, huyện Đắk Song	7863920	408	408	-	-	-	-	-	-	-	408	408	-	-	-	-	-	-	100
	Trung tâm thông tin Công viên địa chất huyện Đắk Song	7909685	200	200	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Đường giao thông liên xã Thuận Hà - Đắk N'Drung, huyện Đắk Song	7660870	168	155	-	-	-	-	-	-	-	155	155	-	-	-	-	-	-	100
	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Năm N'Jang, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông	7695442	200	200	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	92
	Đường Giao thông từ Đồn biên phòng 765 đi thôn Thuận Nghĩa, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song	7542807	4.845	4.845	4.845	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Đường vành đai phía Đông huyện Đắk Song	7542809	31.560	16.206	-	-	-	-	-	-	-	16.206	16.206	-	-	-	-	-	-	100
	Đường giao thông từ trung tâm huyện Đắk Song đi xã Thuận Hà và xã Đắk N'Drung	7656296	2.168	2.168	-	-	-	-	-	-	-	2.168	2.168	-	-	-	-	-	-	51
	Cầu thôn 7 xã Đắk N'Drung, huyện Đắk Song	7892824	3.000	1.497	-	-	-	-	-	-	-	1.497	1.497	-	-	-	-	-	-	100
	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Năm N'Jang, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông	7695442	1.602	1.602	-	-	-	-	-	-	1.602	-	-	-	-	-	-	-	-	50
	Nhà vệ sinh trạm y tế xã Nam Bình, huyện Đắk Song	7846097	52	52	-	-	-	-	-	-	-	52	52	-	-	-	-	-	-	100
	Nhà vệ sinh trạm y tế xã Đắk N'Drung, huyện Đắk Song	7846098	47	47	-	-	-	-	-	-	-	47	47	-	-	-	-	-	-	100
16	Ban Quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Tuy Đức		52.236	41.897	-	-	-	-	-	-	172	36.044	30.097	-	4.977	-	-	-	-	80

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Dự toán	Quyết toán	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác (phần chi tiền)	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
	Đường giao thông liên xã Quảng Tân đi xã Đăk Ngu, huyện Tuy Đức (ĐH 91 TD); HK: Xây dựng mới cầu nhịp 9m và đầu tư xây dựng 4,5Km đường.	7866209	4.000	3.809	-	-	-	-	-	-	-	3.809	3.809	-	-	-	-	-	95
	Đường giao thông liên xã Đăk R'inh đi xã Đăk Ngu, huyện Tuy Đức (đoạn từ cầu Suối Đăk R'ấp đầu nối với đường vào xã Đăk Ngu).	7866252	5.250	1.495	-	-	-	-	-	-	-	1.495	1.495	-	-	-	-	-	28
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông liên xã Đăk R'inh và Quảng Tân, huyện Tuy Đức đi xã Đăk Wec, huyện Đăk R'ấp.	7866211	5.200	1.060	-	-	-	-	-	-	-	1.060	1.060	-	-	-	-	-	20
	Trụ sở làm việc HĐND-UBND xã Đăk R'Tinh, Hạng mục: Xây mới Nhà làm việc tổ một cửa, Nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc công an xã, Nhà xe, nhà vệ sinh, Hạ tầng kỹ thuật và Trang thiết bị	7866233	5.016	4.487	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.487	-	-	-	89
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông liên xã Đăk R'inh đi xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức (đoạn từ Ngã ba Phi A đến Ngã ba Quảng Tân).	7866210	623	622	-	-	-	-	-	-	-	622	622	-	-	-	-	-	100
	Trụ sở làm việc HĐND - UBND - xã Quảng Tân	7866213	461	457	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Tuy Đức	7606899	982	704	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	457	-	-	-	99
	Trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm huyện Tuy Đức	7659601	50	33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72
	Đường từ Quốc lộ 14 C nối trung tâm hành chính huyện Tuy Đức.	7721202	164	164	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33	-	-	66
	Dự án Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Đăk Búk Sơ, huyện Tuy Đức.	7778928	449	449	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Cấp nước sinh hoạt thôn Tân Bình, xã Đăk Ngu, huyện Tuy Đức	7778926	120	109	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91
	Cấp nước sinh hoạt Bon Philiac, xã Đăk Ngu, huyện Tuy Đức	7778927	104	101	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97
	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Trục	7692821	35	19	-	-	-	-	-	-	19	-	-	-	-	-	-	-	55
	Cole dự án thuộc Chương trình kiến cố hóa trường lớp học mầm non và tiểu học giai đoạn 2017 - 2020 huyện Tuy Đức.	7651221	18	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Đường vào xã Đăk Ngu, huyện Tuy Đức	7559717	14.042	14.042	-	-	-	-	-	-	-	14.042	14.042	-	-	-	-	-	100
	Đường và cầu qua suối Đăk R'Trang, xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức	7890140	6.000	4.843	-	-	-	-	-	-	-	4.843	4.843	-	-	-	-	-	81

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Dự toán	Quyết toán	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác (gồm chi tiền)	Số sinh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
	Nâng cấp đường giao thông đối ngoại tuyến số 2 và NC đường giao thông vào khu sản xuất thuộc dự án Quy hoạch ổn định dân cư dự án Tiểu khu 1541 xã Đắk Ngo Huyện Tuy Đức	7853959	4.062	4.062	-	-	-	-	-	-	-	4.062	4.062	-	-	-	-	-	100
	Dự án Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Đắk Búk So, huyện Tuy Đức.	7778928	3.594	3.594	-	-	-	-	-	-	-	3.594	-	-	-	-	-	-	100
	Cấp nước sinh hoạt thôn Tân Bình, xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức	7778926	964	875	-	-	-	-	-	-	-	875	-	-	-	-	-	-	91
	Cấp nước sinh hoạt Bon Philate, xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức	7778927	824	802	-	-	-	-	-	-	-	802	-	-	-	-	-	-	97
	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Trục	7692821	279	152	-	-	-	-	-	-	152	-	-	-	-	-	-	-	55
17	Bão Đắk Nông		253	253	-	-	-	-	-	-	-	-	253	-	-	-	-	-	100
	Nhà làm việc Báo Đắk Nông điện tử	7660869	253	253	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
18	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh		10.235	10.086	10.086	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99
	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường vào đồn Biên phòng Đắk Dang (769)	7004686	6.835	6.818	6.818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở cơ quan Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Nông	7004686	3.400	3.267	3.267	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96
	Đường biển phòng 751 gần với đường tuần tra biển giới	7004686	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đắk Nông		20.867	18.909	18.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91
	Trưởng ban thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh Đắk Nông/Quân Khu 5	7004686	2.000	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Đường hầm Sô chỉ huy cơ bản huyện Tuy Đức	7004686	2.500	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Dự án Kho vũ khí đạn, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đắk Nông, hạng mục: Sửa chữa nâng cấp nhà, đường bê tông, mương thoát nước, tường rào, kê taluy	7004686	400	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Nâng cấp, cải tạo Bệnh xá Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	7004686	130	130	130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Đầu tư xây dựng Nhà kho photo (công trình cấp bách)	7004686	1.500	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Chức chiến đấu Dân quân thường trực tại xã biên giới Thuận An, huyện Đắk Mil	7004686	1.000	43	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4
	Chức chiến đấu Dân quân thường trực tại xã biên giới Đắk Lao, huyện Đắk Mil	7004686	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Đắk Mil, Hạng mục: Nhà hội trường	7004686	1.145	1.145	1.145	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Doanh trại dB301/eB399/Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Đắk Nông, Hạng mục: Nhà hội trường	7004686	2.800	2.800	2.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Thao trường huấn luyện kỹ thuật chiến đấu bộ binh, hạng mục: Sân tập mất bóng, kê ốp mái taluy, công thoát nước	7004686	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Dự toán	Quyết toán	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước đảng, doanh nghiệp	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác (không chi tiền)	Số sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
	Xây dựng chốt chiến đấu dân quân thường trực tại xã biên giới Thuận Hải, huyện Đắk Song (Công trình cấp huyện)	7004686	3.000	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Dự án Lăng quản nhân Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đắk Nông	7004686	3.000	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Đường nội từ trục N9 (Khu tái định cư Đắk Nĩa) sang khu đất Lăng quản nhân	7004686	1.391	1.391	1.391	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà trường tổng hợp bán dân thật của lực lượng và trang bị	7004686	1	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93
20	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đắk Nông		470	468	-	-	-	-	-	-	-	94	-	94	374	-	-	-	100
	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2015 - 2020.	7555184	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xây dựng Trụ sở làm việc đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng	7872857	375	374	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	374	-	-	-	100
	Chương trình Bảo vệ và Phát triển rừng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2015-2020	7555184	94	94	-	-	-	-	-	-	-	94	-	94	-	-	-	-	99
21	Công an tỉnh		7.858	7.858	-	7.858	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở doanh trại và nhà làm việc nghiệp vụ cảnh sát	7004692	4.325	4.325	-	4.325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Sửa chữa, cải tạo hệ thống mương tưới nước Công an tỉnh	7004692	725	725	-	725	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và xây dựng Trại làm giam của Công an tỉnh Đắk Nông	7004692	1.000	1.000	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo nhà làm việc Phòng Cảnh sát cơ động (trụ sở làm việc Công an thành phố Gia Nghĩa cũ)	7004692	725	725	-	725	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Sửa chữa, nâng cấp Trường bán của Công an tỉnh	7004692	1.000	1.000	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Sửa chữa, xây dựng khu nhà làm việc và nhà truyền thông-thư viện Công an tỉnh	7004692	83	83	-	83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
22	Công ty cổ phần Kỹ nghệ gỗ MDF Long Việt (nay là Công ty Cổ phần Kỹ nghệ gỗ MDF Bison)		5.077	5.077	-	-	-	-	-	-	-	77	-	77	-	-	-	-	100
	Hồ sơ thiết kế trồng rừng sản xuất tập trung theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ gỗ MDF Bison	7694643	77	77	-	-	-	-	-	-	-	77	-	77	-	-	-	-	100
	Nhà máy sản xuất ván MDF và veneer gỗ	7582533	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
23	Công ty Cổ phần nông nghiệp-sản xuất- thương mại dịch vụ Hòa Quang		0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Dự toán	Quyết toán	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác (lĩnh vực chi tiền)	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
	Hồ sơ thiết kế kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng trồng Keo lai	7693780	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Công ty cổ phần tập đoàn Tín Mai		195	194	-	-	-	-	-	-	-	194	-	194	-	-	-	-	99
	Trồng rừng nguyên liệu giấy	7694644	195	194	-	-	-	-	-	-	-	194	-	194	-	-	-	-	99
25	Chi nhánh công ty TNHH Biển Xanh		229	229	-	-	-	-	-	-	-	229	-	229	-	-	-	-	100
	Trồng rừng tập trung của Công ty TNHH Biển Xanh	7694132	229	229	-	-	-	-	-	-	-	229	-	229	-	-	-	-	100
26	Công ty Cổ phần nông lâm nghiệp Trường Thành		369	369	-	-	-	-	-	-	-	369	-	369	-	-	-	-	100
	Dự án trồng rừng sản xuất tập trung tại lâm phần quản lý của Công ty Cổ phần nông lâm nghiệp Trường Thành	7694133	369	369	-	-	-	-	-	-	-	369	-	369	-	-	-	-	100
27	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Khai Vy		0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trồng rừng tập trung của Công ty Cổ phần nông lâm nghiệp Khai Vy	7693280	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Glông		1.040	563	-	-	-	-	-	-	-	563	-	563	-	-	-	-	54
	Hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng tập trung, trồng rừng phân tán theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg, của các hộ gia đình, cá nhân, công đồng dân cư trên địa bàn huyện Đắk Glông	7693779	1.040	563	-	-	-	-	-	-	-	563	-	563	-	-	-	-	54
29	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên		0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phương án nông lâm kết hợp gắn với giao khoán vườn cây theo Nghị định 168 của chính phủ	7817943	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Cty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông		55.207	54.077	-	-	-	-	-	-	-	54.077	-	54.077	-	-	-	-	98
	Kế chống sét lở sông Đắk Nang thôn Phú Tân xã Đắk Nang huyện Krông Nô	7847565	16.207	16.207	-	-	-	-	-	-	-	16.207	-	16.207	-	-	-	-	100
	Hồ Đới 3, xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	7891676	8.000	7.158	-	-	-	-	-	-	-	7.158	-	7.158	-	-	-	-	89
	Hồ Lâm Trường (thôn 5), xã Quảng Khê, huyện Đắk Glông, tỉnh Đắk Nông	7891671	4.500	4.362	-	-	-	-	-	-	-	4.362	-	4.362	-	-	-	-	97
	Hồ Đắk Xá, xã Đắk Ru, huyện Đắk Rlấp, tỉnh Đắk Nông	7891672	4.500	4.486	-	-	-	-	-	-	-	4.486	-	4.486	-	-	-	-	100
	Hồ Sinh Muồng, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song	7891673	4.500	4.500	-	-	-	-	-	-	-	4.500	-	4.500	-	-	-	-	100
	Hồ Đắk Pruhi, xã Đắk Ha, huyện Đắk Glông, tỉnh Đắk Nông	7891674	4.500	4.390	-	-	-	-	-	-	-	4.390	-	4.390	-	-	-	-	98
	Kê Đắk Nang (gia đoạn 2), thôn Phú Tân, xã Đắk Nang, huyện Krông Nô	7891675	13.000	12.974	-	-	-	-	-	-	-	12.974	-	12.974	-	-	-	-	100
31	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh		32.928	32.649	-	-	-	-	-	-	-	32.649	-	32.649	-	-	-	-	99
	Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất, phát sóng chương trình phát thanh, hệ thống thiết bị và phần mềm truyền thông nội tu	7878469	5.000	4.782	-	-	-	-	-	-	-	4.782	-	4.782	-	-	-	-	96
	Đầu tư mua sắm thiết bị thuộc Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Đắk Nông	7665500	27.212	27.212	-	-	-	-	-	-	-	27.212	-	27.212	-	-	-	-	100

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Dự toán	Quyết toán	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi văn hóa truyền hình, thông tin	Chi phát thanh, dực thể thao	Chi thể dục thể thao	Chi báo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác (kính chi tiền)	So sánh (%)	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
	Trung tâm kỹ thuật Đại phát thanh (truyền hình tỉnh (gạt đoạn 1))	7196104	716	655	-	-	-	-	655	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91	
32	Boanh Thành niên công sản Hồ Chí Minh tỉnh Đắk Nông		4.325	2.105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49	
	Công viên hoa Thành niên và Khu vui chơi, giải trí thành thiếu nhi tỉnh Đắk Nông	7868371	4.325	2.105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49	
33	Phòng GD&ĐT huyện Đak Giang		461	454	-	-	-	-	-	-	-	-	454	-	-	-	-	-	-	98	
	Trường Tiểu học Quảng Trung, hạng mục: Giảng khóa	7737319	72	69	-	-	-	-	-	-	-	-	69	-	-	-	-	-	-	97	
	Trường THCS Đak Piao, hạng mục: Nhà vệ sinh	7737321	93	92	-	-	-	-	-	-	-	-	92	-	-	-	-	-	-	99	
	Trường mẫu giáo Hoa Sen xã Đak Piao, hạng mục: Nhà vệ sinh	7737320	91	89	-	-	-	-	-	-	-	-	89	-	-	-	-	-	-	99	
	Trường mầm non Hoa Hồng xã Quảng Khê, Giảng khóa + đại nước	7771420	103	102	-	-	-	-	-	-	-	-	102	-	-	-	-	-	-	99	
	Trường tiểu học Kim Đông xã Quảng Khê, hạng mục: Giảng khóa + sửa chữa nhà vệ sinh	7771421	103	102	-	-	-	-	-	-	-	-	102	-	-	-	-	-	-	99	
34	Phòng GD&ĐT huyện Đak Song Rialô		10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	10	-	-	-	-	-	-	100	
	Trường tiểu học Trần Quốc Toản, xã Năm N'jang, hạng mục: Giảng khóa	7780889	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	10	-	-	-	-	-	-	100	
35	Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Đak Prang		2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500	-	-	-	-	-	-	100	
	Xây dựng cầu Đak Prang	7890211	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500	-	-	-	-	-	-	100	
36	Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Krông Nô		3.000	3.000	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	
	Trung tâm thông tin Công viên địa chất huyện Krông Nô	7866790	3.000	3.000	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	
37	Sở Giáo dục và Đào tạo		4.844	4.841	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	
	Xây dựng nhà bộ môn, nhà đa năng, cải tạo khối phòng học 02 hàng thành nhà thi đấu, khu giáo dục thể chất và hạ tầng kỹ thuật Trường THPT Lê Duẩn, huyện Đak Crông	7873039	342	341	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	
	Công trường rào phân hiệu II trường THPT Đak Song	7813208	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nhà lớp học 9 phòng, phân hiệu II trường THPT Đak Song	7813206	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trường PT DTNT huyện Krông Nô	7813207	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nhà hiệu bộ và trang thiết bị làm, nhà đa chức năng hạ tầng kỹ thuật phân hiệu II, trường THPT Phan Chu Trinh	7813205	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, tương rào, nhà công vụ Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Đắk Nông	7557148	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Xây dựng nhà bộ môn, nhà đa năng, khu giáo dục thể chất và hạ tầng kỹ thuật Trường Phổ thông DTNT THCS & THPT huyện Tuy Đức	7873038	4.500	4.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	
38	Sở Giao thông Vận tải		2.434	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đường Bắc - Nam giải đoạn 2	7177456	2.434	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
39	Sở Kế hoạch và Đầu tư		24.466	24.282	-	-	-	-	-	-	-	-	21.182	-	-	-	-	-	-	-	99

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Dự toán	Quyết toán	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đăng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác (không chi tiền)	Số sách (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
	Xây dựng Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	7787809	20.229	20.055	-	-	-	-	-	-	-	20.055	-	-	-	-	-	-	99
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông	7872887	3.100	3.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.100	-	-	-	100
	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Nông	7557066	1.128	1.128	-	-	-	-	-	-	-	1.128	-	-	-	-	-	-	100
40	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông		4.049	4.026	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99
	Nâng cao năng lực cho Trung tâm Thông tin ứng dụng khoa học công nghệ tỉnh Đắk Nông	7560159	4.049	4.026	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99
41	Sở Lao động Thương binh và Xã hội		1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sửa chữa một số hạng mục của Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Đắk Nông (cơ sở Đắk Mil)	7661745	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		153.379	134.850	-	-	-	-	-	-	-	101.948	-	71.948	-	-	32.902	-	88
	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (dự án VnSAT), tỉnh Đắk Nông	7544044	13.413	13.413	-	-	-	-	-	-	-	13.413	-	13.413	-	-	-	-	100
	Xây dựng 10 trạm quản lý bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng	7873047	3.250	3.250	-	-	-	-	-	-	-	3.250	-	3.250	-	-	-	-	100
	Điểm trường tiểu học - mẫu giáo, điểm sinh hoạt cộng đồng, thuộc dự án quy hoạch di dời dân cư vùng ngập lụt thôn Nam Dao, xã Nam N'Dir, huyện Krông Nô.	7444951	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thủy lợi Quảng Hòa, xã Nghĩa Thắng, huyện Đắk Rlấp (thuộc cum công trình thủy lợi Đắk Rlấp-Đắk Song)	7137432	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sửa chữa, nâng cấp hạng mục đầu mối công trình thủy lợi Đắk Nang, xã Đắk Nang, huyện Krông Nô	7069074	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (dự án VnSAT), tỉnh Đắk Nông	7544044	73.709	55.285	-	-	-	-	-	-	-	55.285	-	55.285	-	-	-	-	75
	Cấp bách sắp xếp, ổn định dân di cư tự do, ổn định an ninh chính trị khu vực biên giới xã Quảng Trục và xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức	7665019	30.000	30.000	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	100
	Cấp bách sắp xếp, ổn định dân di cư tự do, ổn định an ninh chính trị khu vực biên giới xã Quảng Trục và xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức	7665019	33.005	32.902	-	-	-	-	-	-	-	32.902	-	-	-	-	32.902	-	100
43	Sở Tài Nguyên và Môi trường		6.428	1.670	-	-	-	-	-	-	-	428	-	428	1.242	-	-	-	26
	Xây dựng Trụ sở và kho lưu trữ Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh	7866152	6.000	1.242	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.242	-	-	-	21
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 và số 4, Sung Đức, thị xã Gia Nghĩa	7041569	428	428	-	-	-	-	-	-	-	428	-	428	-	-	-	-	100
44	Sở Thông tin và Truyền thông		3.688	3.520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95
	Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Đắk Nông	7725122	3.688	3.520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95
45	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		7.458	6.865	-	-	-	-	-	-	76	-	-	-	2.977	-	-	-	92

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Dự toán	Quyết toán	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo dân xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác (tính chi tiền)	Số sinh (%)	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
	Trung tâm Văn hoá Thông tin tỉnh Đắk Nông	7070831	333	333	-	-	-	333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Hệ thống cấp nước thiên nhiên Đèo Nguyễn thuộc khu du lịch sinh thái văn hóa, lịch sử Nam Nùng, xã Nam Nùng, huyện Đắk Song	7154462	77	76	-	-	-	-	-	-	76	-	-	-	-	-	-	-	-	99
	Nhà luyện tập và chạy đường trình Đoàn ca múa nhạc dân tộc tỉnh Đắk Nông	7861818	300	190	-	-	-	190	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63
	Chàng xuống cấp tu bổ di tích địa điểm lưu niệm NTTrang Gùh, xã Bùch Cheah, huyện Krông Nô, hàng mục: Nhà Bia tưởng niệm và ha tầng kỹ thuật	7861817	2.000	1.728	-	-	-	1.728	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86
	Stia chùa Trung tâm Văn hoá tỉnh Đắk Nông; Hàng mục: Khởi quản lý và học nghiệp vụ, khởi đầu học, kiến làm, công, tương tác, diện ngoài trời	7838937	3.000	2.977	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.977	-	-	-	-	99
	Bảo tàng tỉnh	7296780	82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hệ thống cấp điện thuộc dự án Quy hoạch khu du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử Nam Nùng, xã Nam Nùng, huyện Đắk Song	7221345	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nhà in tỉnh Đắk Nông	7036726	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bảo tồn, phát huy giá trị lịch sử các địa điểm về phòng trào đấu tranh chống thực dân Pháp của đảng báo Mãng đỏ N Trang Long lãnh đạo	7287706	1.612	1.561	-	-	-	1.561	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97
	Di tích căn cứ kháng chiến B4-tiền tỉnh (1959-1975) Nam Nùng	7169663	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Sở Xây Dựng		6.194	2.539	-	-	-	-	-	-	-	77	77	-	2.462	-	-	-	-	41
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Xây dựng tỉnh Đắk Nông	7866395	2.500	2.462	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.462	-	-	-	-	98
	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Đắk Nta, đô thị Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	7032763	77	77	-	-	-	-	-	-	-	77	77	-	-	-	-	-	-	100
	Kết nối các trục đường khu đô thị số 4, thị xã Gia Nghĩa	7395740	280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dương Đạm Bì và các trục giao thông khu số 5, Sông Đúc, thị xã Gia Nghĩa	7032741	3.336	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Sở Y tế		30.373	24.522	-	-	24.522	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81
	Nhà Đa khoa Kỹ thuật thuộc Trung tâm Y tế huyện Đắk RLấp	7863213	10.200	4.359	-	-	4.359	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43
	Trạm Y tế xã Nam Xuân	7523006	163	163	-	-	163	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	7045683	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh	7661109	20.000	20.000	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
48	Tư tưởng Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông		5.300	5.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Cải tạo cơ sở 2 Trường Cao đẳng Công nghệ Đắk Nông	7872842	5.300	5.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
49	Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp		843	843	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	843	-	-	-	-	100

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Dự toán	Quyết toán	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác (tính chi tiền)	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
	Trụ sở làm việc Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh Đắk Nông	7367684	843	843	-	-	-	-	-	-	-	-	-	843	-	-	-	-	100
50	Trưởng Chính trị tỉnh	7605015	1.848	360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19
	Trưởng Chính trị tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2)	7032813	1.322	360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97
	Trưởng Chính trị tỉnh (gđ 1)	7032813	157	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trưởng Chính trị tỉnh		206	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Trung tâm đo đạc và tư vấn tài nguyên môi trường	7101816	17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ dự án nhà in tỉnh Đắk Nông																		
	GPMB XD bến xe tỉnh và đường nối 2 khu TT (giai đoạn 2) và nút GT Đầm Biri thuộc khu 131,5 ha Sùng Đức	7097291	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đền bù GPMB xây dựng dự án khu dân cư 131,5ha Sùng Đức (QĐ 1320)	7070751	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bồi thường GPMB Dự án khu dân cư 131,5ha Sùng Đức Thị xã Gia Nghĩa (Theo QĐ số 670/QĐ-UBND ngày 26/05/2008)	7118471	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đền bù GPMB xây dựng đường Đầm Biri mở rộng	7109600	141	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Ủy ban mặt trận Tổ quốc huyện Tuy Đức		23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	TSLV Khai Dân vận - Mặt trận huyện Tuy Đức	7203711	23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	UBND H. Đắk Glong		571	571	-	-	-	-	-	-	-	-	-	571	-	-	-	-	100
	Đường giao thông liên xã Đắk Som - Đắk R'Mông, huyện Đắk Glong	7278049	571	571	-	-	-	-	-	-	-	-	-	571	-	-	-	-	100
54	UBND H. Đắk Mil		18	16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16	-	-	-	-	90
	Hồ Thác Hòn, xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil (thuộc DMCT thủy lợi phục vụ đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa)	7363877	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đường giao thông từ Quốc lộ 14 ra cửa khẩu Đắk Perr, xã Thuận An, huyện Đắk Mil	7246221	17	16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16	-	-	-	-	98
	Hồ Bắc Sơn 1, xã Đắk Gản, huyện Đắk Mil	7178987	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	UBND H. ĐẮK R'LẤP		108	105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105	-	-	-	-	97
	Đường vào xã Quảng Tín (Bon Pí Liê), huyện Đắk R'Lấp (giai đoạn 1)	7190035	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đường vào xã Nghĩa Thắng, huyện Đắk R'Lấp	7094760	71	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70	-	-	-	-	100
	Đường vào xã Đắk Ru, huyện Đắk R'Lấp	7095957	35	35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35	-	-	-	-	99
	Đập Quảng Lộc, xã Đạo Nghĩa, huyện Đắk R'Lấp (thuộc cum công trình thủy lợi Đắk R'Lấp - Đắk Song)	7169982	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thủy lợi Đa Dung - Thị trấn Kiến Đức - Huyện Đắk R'Lấp	7091312	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Dự toán	Quyết toán	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát triển, thanh, trẻ em hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, doanh nghiệp	Chi báo dân xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác (lĩnh vực chi tiền)	So sánh (%)	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
	Thị trấn Đăk Xá, xã Quảng Tín, huyện Đăk Rlăp (Thuộc cụm công trình thủy lợi Đăk Rlăp - Đăk Song)	7094785	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Công trình thủy lợi thôn 2, xã Đăk Sín, huyện Đăk Rlăp	7095906	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hà bon Pí Nao, xã Nhân Đạo, huyện Đăk Rlăp (thuộc đề án phát triển thủy lợi nhỏ vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa tỉnh Đăk Nông giai đoạn 2006-2010)	7137530	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	UBND H. Đăk Song		2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Công trình thủy lợi Đăk Lốp, xã Đăk NĐrưng, huyện Đăk Song (Thuộc cụm công trình thủy lợi Đăk Rlăp - Đăk Song)	7095125	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Công trình thủy lợi Đăk Kull, xã Đăk NĐrưng, huyện Đăk Song (Thuộc cụm công trình thủy lợi Đăk Rlăp - Đăk Song)	7095842	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thủy lợi Đăk Cai, xã Trường Xuân, huyện Đăk Song (thuộc cụm đề án phát triển thủy lợi nhỏ vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa tỉnh Đăk Nông giai đoạn 2006 - 2010)	7096812	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Công trình thủy lợi Đăk Tôa, xã Thuận Hào, huyện Đăk Song (Thuộc cụm công trình thủy lợi Đăk Rlăp - Đăk Song)	7095136	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dương giao thông từ trung tâm huyện Đăk Song đi Đăk Giô	7096979	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	UBND H. Krông Nô		1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dương Hàm soi Đăk Rô đi Năm Nhung, huyện Krông Nô	7091199	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nâng cấp, sửa chữa hồ bi trấn Đăk Mâm, huyện Krông Nô	7329862	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	UBND H. Tuy Đức		1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đập dâng Đăk R Tih 1, xã Đăk R Tih, huyện Đăk Rlăp (cũ) nay là huyện Tuy Đức (thuộc cụm công trình thủy lợi Đăk Rlăp - Đăk Song)	7091430	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	UBND thành phố Gia Nghĩa		208.513	33.999	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hà tầng công viên Hồ Thiên Nga, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa	7343942	10.884	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường THCS Nguyễn Tài thành, thị trấn Gia Nghĩa	7048523	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng, Khu tái định cư phía Đông Hồ trung tâm và đường D2 thuộc dự án: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk-Nông	7719291	7.000	5.082	-	-	-	-	-	-	-	5.082	-	-	-	-	-	-	-	73
	Dương Nơ Trang Long, thị xã Gia Nghĩa (nay đổi tên thành đường Y Bih A(ê))	7374405	684	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dương từ Bệnh viện đa khoa tỉnh đi 14 Thành Tông, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông	7369395	71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Dự toán	Quyết toán	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo hiểm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác (tính chi trên)	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
	Trường THCS Trần Phú (đi dời xây dựng dự án True đường Bắc-Nam)	7044841	82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường THCS Nguyễn Bình khiếm (giai đoạn 2)	7046246	68	68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Hà tăng công viên Hồ Thiên Nga, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa	7343942	7.238	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đường tổ dân phố 2, phường Nghĩa Tân (đoạn từ đường Quang Trung đến đường Trần Hưng Đạo)	7374403	1.104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đường Lý Thái Tổ đến khu tái định cư B (Giai đoạn 1), đời Đắk Nur, phường Nghĩa Đức, thị xã Gia Nghĩa	7435389	2.692	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án ổn định dân cư xã Quảng Thành, thị xã Gia Nghĩa	7479560	2.732	2.294	-	-	-	-	-	-	-	2.294	-	-	-	-	-	-	84
	Đường giao thông Quốc lộ 28 vào Khu du lịch sinh thái, văn hóa kết hợp công viên vui chơi giải trí Liêng Nung	7487525	758	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Triều dự án giải phóng mặt bằng, Khu tái định cư phía Đông Hồ trung tâm và đường D2 thuộc dự án: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	7719291	175.189	26.555	-	-	-	-	-	-	-	26.555	-	26.555	-	-	-	-	15
60	Ủy ban nhân dân xã Đắk R'Mông, huyện Đắk Glong		3.500	3.500	-	-	-	-	-	-	-	3.500	-	3.500	-	-	-	-	100
	Xây mới cầu vào khu sản xuất thôn 6 xã Đắk R'Mông	7890568	3.500	3.500	-	-	-	-	-	-	-	3.500	-	3.500	-	-	-	-	100
61	Văn phòng Tỉnh ủy		3.036	2.799	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.799	-	-	-	92
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan đảng tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025	7878070	2.800	2.799	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.799	-	-	-	100
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan đảng tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016 - 2020.	7593784	236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Văn phòng UBND tỉnh		138	28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28	-	-	-	20
	Tru số tiếp Công dân tỉnh Đắk Nông	7556733	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tru số làm việc UBND tỉnh Đắk Nông	7037509	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị tỉnh Đắk Nông	7827032	138	28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28	-	-	-	20
63	Quỹ Bảo vệ môi trường và Phát triển đất tỉnh		9.400	9.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.400	-

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số 761 /BC-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi vốn hóa thông tin	Chi phát triển, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác	Số sinh (%)	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	TỔNG SỐ	1.789.582	1.724.184	366.926	11.540	39.417	28.030	596.980	43.579	20.094	3.811	35.693	195.435	0	14	15	343.643	32.206	6.832	96
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	14.111	14.103													14.103				100
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	24.764	24.764	40									2.263			22.461				100
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh	56.415	55.820	66								195	28.904			26.654				99
4	Chi cục Kiểm lâm	35.729	35.718	46									1.503			34.169				100
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.438	10.409	45									3.328			7.036				100
6	Sở Tư pháp	10.775	10.773	819									450			6.630	2.874			100
7	Sở Công thương	12.951	12.641	41									4.303			8.296				98
8	Sở Khoa học và Công nghệ	24.862	17.234	43	11.324											5.867				69
9	Sở Tài chính	12.856	12.579	42									1.966			12.537				98
10	Sở Xây dựng	9.262	9.259	30									21.747			7.263				100
11	Sở Giao thông vận tải	31.267	31.193	20												9.426				100
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	320.368	317.653	309.551												8.102				99
13	Sở Y tế	348.423	336.102	1.331				322.825				3.430				8.516				96
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	28.483	28.225	8.552					14.592		3.811					8.677	10.996			99
15	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	30.951	30.831	4.331												8.098				100
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	57.069	29.778	40												7.746				52
17	Sở Thông tin và Truyền thông	13.988	13.883	29					509				3.258			10.087				99
18	Sở Nội vụ	24.128	24.041	42					928							23.071				100
19	Thanh tra tỉnh	7.313	7.313	29					20.094							7.284				100
20	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	20.133	20.133	39																100
21	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Đắk Nông	3.180	3.180	14												3.166				100
22	Ban Dân tộc tỉnh	4.765	4.762	12												4.298				100
23	Ban Quản lý các khu công nghiệp	2.464	2.459	6								132				2.321				100
24	Văn phòng Tỉnh ủy	84.766	84.129	620				2.615	22.540							58.353				99
25	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	6.716	6.716	17												6.699				100
26	Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh tỉnh	7.815	7.797	120					2.280							5.396				100
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	6.170	6.165	221												5.944				100
28	Hội Cựu chiến binh	8.958	8.954	19									4.735			4.200				100
29	Hội Cựu chiến binh	3.077	3.075	5												3.071				100
30	Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ Thuật	1.967	1.964		216											1.748				100
31	Hội Nhà báo	568	566													566				100
32	Hội Chữ thập đỏ	1.427	1.398	7												1.392				98
33	Hội Người cao tuổi	474	472													472				100
34	Hội Đồng ý	707	707	6												701				100
35	Hội Nữ nhân viên chức độc Daecamidoxin	470	468													468				100
36	Hội Cựu thành niên xung phong	376	376	2												374				100
37	Hội Khuyến học	533	530													530				99
38	Trường Chính trị	7.493	7.189	7.189																96
39	Hội Văn học Nghệ thuật	3.350	3.350	9												3.341				100
40	Ban An toàn giao thông	3.975	3.864	3												3.861				97
41	Ban Chi đạo Phần giới cảm mắc tỉnh Đắk Nông	1.961	1.552										1.552							79
42	Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia	618	616													616				100
43	Trường Cao đẳng Công đồng	14.097	13.898	13.898																99
44	Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh	6.041	6.033									162								100
45	BQL Công viên địa chất Đắk Nông	2.856	2.729						2.729											96
46	Công an tỉnh	30.240	30.240	200			28.030											2.010		100
47	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	37.653	37.524	2.272			33.232											2.000		100

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự dân xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo dân xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giáo dục	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
48	BỘ CHỈ ĐẠO ĐỘI BIÊN PHÒNG TỈNH	5.323	5.323			4.165												1.158	100
49	Trung đoàn 994	2.550	2.550	550		2.000													100
50	Bảo Hiểm xã hội tỉnh	2.711.993	2.711.677					267.700										3.884	93
51	Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh Đắk Nông	216	216															216	100
52	Hội Luật gia tỉnh Đắk Nông	100	100													100		100	100
53	Cục Quản lý Thị trường	121	121															121	100
54	Chi nhánh Ngân hàng CSXH tỉnh (Bộ sung vốn ủy thác Quỹ cho vay xóa đói giảm nghèo)	14.000	14.000															14.000	100
55	Quỹ Khâm định bệnh cho người nghèo	4.242	3.839					3.839											91
56	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đắk Nông	1.000	1.000										1.000						100
57	Cơ quan thường trú Thông tin xã Việt Nam tại tỉnh Đắk Nông	2	2															2	100
58	Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đắk Nông	64	64															64	100
59	Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đắk Nông	134	134															134	100
60	Cục 505-BTM-QKS	45	45															45	100
61	Đại Khí tượng thủy văn tỉnh Đắk Nông	14	14															14	100
62	Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Nông	70	70															70	100
63	Liên đoàn Lao động	28	28															28	100
64	Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đắk Nông	22	22															22	100
65	Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông	226	226															226	100
66	Văn phòng Cục thuế	649	390															390	60
67	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông	191	191															191	100
68	Chi: cơ quan Cảnh sát Bu Prang	12	12															12	100
69	Hiệp Hội doanh nghiệp tỉnh Đắk Nông	40	40															40	100
70	BQL DA ĐTXD các công trình NN&PNT tỉnh	26.413	26.413									26.413							100
71	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	70.657	60.371										60.371		60.371				85
72	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Cao Nguyên Xanh	26	14										14		14				53
73	Công ty Cổ phần Sách và TBTH Đắk Nông	16.620	16.620	16.620															100
74	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	52	52															52	100
75	Công ty Cổ phần Cao su Daknoco	73	59															59	82
76	Công ty Cổ phần Cao su Đông Phú	1.223	1.223															1.223	100
77	Công ty Cổ phần Cấp nước và phát triển đô thị Đắk Nông	3.368	3.368															3.368	100
78	Quỹ Dulu tu Phát triển	157	157																100
79	Công ty Cổ phần Đăng kiểm Xe cơ giới Đắk Nông	123	123																100
80	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới số 4802D - Chi nhánh Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ hàng hợp Xuân Tung	82	82										82						100
81	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk WII	12.923	12.923										12.923		12.923				100
82	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	6.317	6.308										6.308		6.308				100
83	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	1.345	1.228										1.228		1.228				91
84	Công ty TNHH MTV Đắk N'Tao	2.497	2.419										2.419		2.419				97
85	Công ty TNHH MTV ĐPRT Đại Thành	7.771	7.765										7.765		7.765				100
86	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	1.634	1.581										1.581		1.581				97
87	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ gỗ MDF Bìson	192	186										186		186				97
88	Công ty TNHH MTV Nam Nhung	27	27										27		27				100
89	Công ty Cà phê Đức Lập	42	38										38		38				91

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 761 /BC-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp (1)	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG CỘNG	1.789.582	59.113	1.552.954	284.497	106.982	1.724.184	65.249	56.756	8.494
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	14.111	-	13.283	8.559	7.731	14.103	8	-	8
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	24.764	-	22.922	2.406	564	24.764	0	-	0
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	56.415	268	53.880	7.329	5.063	55.820	595	334	261
4	Chi cục kiểm lâm	35.729	-	36.310	240	821	35.718	11	-	11
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.438	101	10.519	634	816	10.409	29	11	18
6	Sở Tư pháp	10.775	-	8.638	2.244	107	10.773	2	-	2
7	Sở Công thương	12.951	-	10.730	2.284	63	12.641	310	42	268
8	Sở Khoa học và Công nghệ	24.862	6.089	19.068	161	456	17.234	7.628	7.625	3
9	Sở Tài chính	12.856	3	10.574	2.787	508	12.579	129	13	116
10	Sở Xây dựng	9.262	1	9.619	2.565	2.923	9.259	3	3	0
11	Sở Giao thông vận tải	31.267	185	9.545	22.779	1.242	31.193	75	-	75
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	320.368	1.394	312.128	17.925	11.079	317.653	2.715	1.606	1.110
13	Sở Y tế	348.423	4.455	242.548	106.612	5.191	336.102	12.321	9.448	2.873
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	28.483	4.801	21.163	6.306	3.787	28.225	258	55	203
15	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	30.951	1	31.762	4.593	5.405	30.831	119	1	118
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	57.069	-	26.779	31.539	1.249	29.778	27.291	27.190	101
17	Sở Thông tin và truyền thông	13.988	1	9.281	5.533	827	13.883	105	-	105
18	Sở Nội vụ	24.128	0	19.845	5.739	1.456	24.041	87	79	8
19	Thanh tra tỉnh	7.313	-	7.620	-	307	7.313	0	-	0
20	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	20.133	-	19.461	815	143	20.133	0	-	0
21	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Đắk Nông	3.180	-	2.937	433	190	3.180	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp (1)	Bao gồm				Trong đó			
			Năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
22	Ban Dân tộc	4.765	-	4.378	1.100	713	4.762	3	-	3
23	Ban Quản lý các khu công nghiệp	2.464	-	2.562	-	98	2.459	5	-	5
24	Văn phòng Tỉnh ủy	84.766	144	84.509	4.670	4.556	84.129	638	2	636
25	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	6.716	-	6.114	905	303	6.716	0	-	0
26	Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh tỉnh	7.815	-	7.371	1.902	1.458	7.797	18	-	18
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	6.170	-	5.250	1.347	427	6.165	5	-	5
28	Hội Nông dân tỉnh	8.958	-	9.264	108	414	8.954	4	-	4
29	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.077	-	3.401	121	445	3.075	2	-	2
30	Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ Thuật	1.967	-	1.885	252	170	1.964	3	-	3
31	Hội Nhà báo	568	-	602	47	81	566	2	-	2
32	Hội Chữ thập đỏ	1.427	-	1.687	30	290	1.398	29	-	29
33	Hội Người cao tuổi	474	-	538	36	100	472	2	-	2
34	Hội Đông y	707	-	773	-	66	707	-	-	-
35	Hội Nạn nhân chất độc Dacam/dioxin	470	-	628	-	158	468	2	-	2
36	Hội Cựu thanh niên xung phong	376	-	384	-	8	376	-	-	-
37	Hội Khuyến học	533	-	526	14	7	530	3	-	3
38	Trường Chính trị	7.493	-	9.307	767	2.581	7.189	304	-	304
39	Hội Văn học Nghệ thuật	3.350	-	3.121	547	318	3.350	-	-	-
40	Ban An toàn giao thông tỉnh	3.975	181	4.457	200	863	3.864	110	93	17
41	Ban Chi đạo phân giới, cắm mốc tỉnh Đắk Nông	1.961	-	1.961	-	-	1.552	409	-	409
42	Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia	618	-	727	70	179	616	2	-	2
43	Trường Cao đẳng Công đồng	14.097	63	18.633	2.086	6.685	13.898	199	-	199
44	Ban Chi huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	6.041	-	6.435	2.349	2.744	6.033	8	-	8
45	BQL Công viên địa chất Đắk Nông	2.856	-	3.912	280	1.336	2.729	127	-	127
46	Công an tỉnh	30.240	-	25.415	5.031	206	30.240	-	-	-
47	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	37.653	-	34.902	5.780	3.029	37.524	129	-	129
48	Bộ CH Bộ đội biên phòng tỉnh	5.323	-	4.382	975	34	5.323	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp (1)	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
49	Trung đoàn 994	2.550	-	2.550	108	108	2.550	-	-	-
50	Bảo hiểm xã hội tỉnh	271.993	-	298.585	93	26.685	271.677	316	-	316
51	Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh Đắk Nông	216	-	450	-	234	216	-	-	-
52	Hội Luật gia tỉnh Đắk Nông	100	-	100	-	100	100	-	-	-
53	Cục Quản lý Thị trường	121	-	100	21	-	121	-	-	-
54	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Nông (Bổ sung vốn ủy thác Quỹ cho vay xóa đói giảm nghèo)	14.000	-	14.000	-	-	14.000	-	-	-
55	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	4.242	-	7.000	-	2.758	3.839	403	-	403
56	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh	1.000	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-
57	Cơ quan thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại tỉnh Đắk Nông	2	-	-	2	-	2	-	-	-
58	Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đắk Nông	64	-	-	64	-	64	-	-	-
59	Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông	134	-	-	134	-	134	-	-	-
60	Cụm 505-BTM-QKS	45	-	-	45	-	45	-	-	-
61	Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Đắk Nông	14	-	-	14	-	14	-	-	-
62	Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Nông	70	-	-	70	-	70	-	-	-
63	Liên đoàn Lao động	28	-	-	28	-	28	-	-	-
64	Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đắk Nông	22	-	-	22	-	22	-	-	-
65	Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông	226	-	-	226	-	226	-	-	-
66	Văn phòng Cục thuế	649	-	-	649	-	390	259	-	259
67	Viện kiểm Sát nhân dân tỉnh Đắk Nông	191	-	-	191	-	191	-	-	-
68	Chi cục Hải quan Cửa khẩu Bu Prăng	12	-	-	12	-	12	-	-	-
69	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Đắk Nông	40	-	-	40	-	40	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp (1)	Bao gồm				Trong đó			
			Năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
70	BQL DA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh	26.413	26.413	-	-	-	26.413	-	-	-
71	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	70.657	15.014	40.193	15.450	-	60.371	10.286	10.255	30
72	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Cao Nguyên Xanh	26	-	26	-	-	14	12	-	12
73	Công ty cổ phần Sạch và Thiết bị trường học Đắk Nông	16.620	-	16.620	-	-	16.620	-	-	-
74	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	52	-	52	-	-	52	-	-	-
75	Công ty Cổ phần Cao su Daknoro	73	-	68	5	-	59	13	-	13
76	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	1.223	-	1.210	13	-	1.223	-	-	-
77	Công ty Cổ phần Cấp nước và phát triển đô thị Đắk Nông	3.368	-	3.368	-	-	3.368	-	-	-
78	Quy Định tư Phát triển	157	-	157	-	-	157	-	-	-
79	Công ty Cổ phần Đăng kiểm Xe cơ giới Đắk Nông	123	-	-	123	-	123	-	-	-
80	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới số 4802D - Chi nhánh Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp Xuân Trường	82	-	-	82	-	82	-	-	-
81	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk W/II	12.923	-	8.606	4.317	-	12.923	-	-	-
82	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	6.317	-	6.298	19	-	6.308	10	-	10
83	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	1.345	-	1.330	15	-	1.228	116	-	116
84	Công ty TNHH MTV Đắk N'Tao	2.497	-	2.497	-	-	2.419	78	-	78
85	Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành	7.771	-	5.193	2.578	-	7.765	6	-	6
86	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	1.634	-	1.590	44	-	1.581	53	-	53

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp (1)	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
87	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ gỗ MDF Bison	192	-	192	-	186	6	-	6	
88	Công ty TNHH MTV Nam Nung	27	-	-	27	27	-	-	-	
89	Công ty Cà phê Đức Lập	42	-	33	9	38	4	-	4	

Ghi chú:

(1) dự toán được cấp bao gồm số năm trước chuyển sang và số bổ sung trong năm

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỔNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021
(Xem theo Báo cáo số 12/BC-LBND ngày 12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)															
		Chi đầu tư phát triển		Chi hương xuyên		Chi CTMT		Chi trợ cấp		Chi đầu tư phát triển		Chi hương xuyên		Chi CTMT		Chi trợ cấp		Chi đầu tư phát triển		Chi hương xuyên		Chi CTMT		Chi trợ cấp		Chi đầu tư phát triển		Chi hương xuyên		Chi CTMT							
		Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	
	TỔNG SỐ	2.965.381	452.429	-	2.512.952	1.521.459	2.665	-	3.643.177	578.556	162.357	-	3.064.621	1.888.895	3.959	12.687	-	12.687	-	12.687	12.687	12.687	12.687	12.687	12.687	12.687	12.687	12.687	12.687	12.687	12.687	12.687	12.687	12.687	12.687	12.687	
1	Thành phố Gia Nghĩa	355.202	98.533	-	256.669	136.653	320	-	459.173	99.422	25.409	-	359.751	132.894	289	614	-	614	-	614	614	614	614	614	614	614	614	614	614	614	614	614	614	614	614	614	614
2	Huyện Cư Jút	407.317	41.573	-	365.744	225.245	320	-	548.483	115.488	41.423	-	437.065	219.755	188	2.119	-	2.119	-	2.119	2.119	2.119	2.119	2.119	2.119	2.119	2.119	2.119	2.119	2.119	2.119	2.119	2.119	2.119	2.119	2.119	2.119
3	Huyện Krông Nô	414.175	49.430	-	364.745	216.152	380	-	494.607	52.228	14.358	-	442.379	228.182	371	2.150	-	2.150	-	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150
4	Huyện Đắk M'li	477.236	96.067	-	381.169	213.850	350	-	487.021	66.776	8.996	-	420.245	227.495	2.111	1.649	-	1.649	-	1.649	1.649	1.649	1.649	1.649	1.649	1.649	1.649	1.649	1.649	1.649	1.649	1.649	1.649	1.649	1.649	1.649	1.649
5	Huyện Đắk Song	324.167	44.078	-	279.089	167.825	335	-	394.294	64.230	18.662	-	329.634	170.522	199	1.300	-	1.300	-	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
6	Huyện Đắk R'Lấp	374.674	56.063	-	318.611	201.398	363	-	494.069	83.601	16.150	-	408.037	212.689	328	1.411	-	1.411	-	1.411	1.411	1.411	1.411	1.411	1.411	1.411	1.411	1.411	1.411	1.411	1.411	1.411	1.411	1.411	1.411	1.411	1.411
7	Huyện Đắk Glông	325.052	39.729	-	285.323	176.877	305	-	402.811	43.175	10.373	-	359.636	213.203	212	1.406	-	1.406	-	1.406	1.406	1.406	1.406	1.406	1.406	1.406	1.406	1.406	1.406	1.406	1.406	1.406	1.406	1.406	1.406	1.406	1.406
8	Huyện Tuy Đức	385.368	26.916	-	358.452	163.439	200	-	362.719	53.935	26.987	-	308.732	184.155	270	2.138	-	2.138	-	2.138	2.138	2.138	2.138	2.138	2.138	2.138	2.138	2.138	2.138	2.138	2.138	2.138	2.138	2.138	2.138	2.138	2.138

Đơn vị: Triệu đồng

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỰ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH HUYỆN NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số 761 /BC-UBND ngày 09 /12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				So sách (%)						
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	9	10	11=12+13	12	13	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5
	TỔNG SỐ	2.487.342	2.237.964	249.378	-	249.378	2.701.287	2.237.964	463.323	-	463.323	109	100	186	-	186
1	Thành phố Gia Nghĩa	171.606	119.417	52.189		52.189	192.827	119.417	73.410		73.410	112	100	141		141
2	Huyện Cư Jút	339.196	322.713	16.483		16.483	368.910	322.713	46.197		46.197	109	100	280		280
4	Huyện Krông Nô	383.863	360.013	23.850		23.850	404.868	360.013	44.855		44.855	105	100	188		188
3	Huyện Đắk Mil	376.075	359.982	16.093		16.093	403.937	359.982	43.955		43.955	107	100	273		273
5	Huyện Đắk Song	268.019	249.151	18.868		18.868	286.026	249.151	36.875		36.875	107	100	195		195
7	Huyện Đắk R'Lấp	309.012	279.337	29.675		29.675	355.234	279.337	75.897		75.897	115	100	256		256
6	Huyện Đắk Glông	338.849	287.746	51.103		51.103	369.407	287.746	81.661		81.661	109	100	160		160
8	Huyện Tuy Đức	300.722	259.605	41.117		41.117	320.079	259.605	60.474		60.474	106	100	147		147

Đơn vị: Triệu đồng

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số **761** /BC-UBND ngày **09/12/2022** của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Trong đó							
		Tổng thu NSDP	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu	Thu huy động đóng góp	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3				5	6
	TỔNG SỐ	4.503.693	1.134.551	2.237.964	463.323	14.897	16.754	541.890	94.314
1	Thành phố Gia Nghĩa	623.872	299.971	119.417	73.410	7.316	181	102.565	21.012
2	Huyện Cư Jút	593.326	181.790	322.713	46.197	3.051	588	26.009	12.979
3	Huyện Krông Nô	586.589	99.171	360.013	44.855	-	449	68.660	13.442
4	Huyện Đắk Mil	641.143	139.913	359.982	43.955	1	493	71.477	25.321
5	Huyện Đắk Song	481.799	151.503	249.151	36.875	-	-	34.331	9.940
6	Huyện Đắk Glong	474.864	66.761	287.746	81.661	1.000	2.837	30.406	4.453
7	Huyện Đắk R'Lấp	654.723	156.999	279.337	75.897	2.234	3.073	136.552	631
8	Huyện Tuy Đức	447.376	38.443	259.605	60.474	1.296	9.132	71.890	6.537

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số 761 /BC-UBND ngày 08/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mã dự án	Danh mục dự án	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN										
			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn							
			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương (HITMT)	Ngân sách trung ương (CTMTQ G)	Cần đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDD, XSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương (HITMT)	Ngân sách trung ương (CTMTQ G)	Cần đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDD, XSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương (HITMT)	Ngân sách trung ương (CTMTQ G)	Cần đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDD, XSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
		2.358.386	439.596	1.003.503	24	630.087	376.775	1.635.939	399.227	720.758	-	400.107	115.847	69	91	72	-	64	42
I		25.589	-	5.307	-	20.083	-	19.836	-	4.704	-	15.133	-	78	-	89	-	75	
1		9.252	-	5.000	-	4.252	-	5.664	-	4.636	-	928	-	60	-	93	-	22	
		1.246	-	-	-	1.246	-	928	-	-	-	928	-	74	-	-	-	74	
		3.007	-	-	-	3.007	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		5.000	-	5.000	-	-	-	4.636	-	-	-	-	-	93	-	93	-	100	
2		3.000	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-	3.000	-	100	-	-	-	100	
		0	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		3.000	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-	3.000	-	100	-	-	-	100	
3		1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4		982	-	-	-	982	-	704	-	-	-	704	-	72	-	-	-	72	
		982	-	-	-	982	-	704	-	-	-	704	-	72	-	-	-	72	
5		4.844	-	-	-	4.844	-	4.841	-	-	-	4.841	-	100	-	-	-	100	
		342	-	-	-	342	-	341	-	-	-	341	-	100	-	-	-	100	
		1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		0	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		0	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6		4.500	-	-	-	4.500	-	4.500	-	-	-	4.500	-	100	-	-	-	100	
		1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	



STT	Đanh mục dự án	Mã dự án	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN						Số sánh (%)																										
			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn																								
			Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương (HTMT)	Ngân sách trung ương (CTMTQ G)	Cán đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDD, XSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trong ương (HTMT)	Ngân sách trung ương (CTMTQ G)	Cán đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDD, XSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương (HTMT)	Ngân sách trung ương (CTMTQ G)	Cán đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDD, XSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)	Trái phiếu chính phủ																					
7	Trường Cao đẳng công nghệ, Đắk Nông		5.300	-	-	-	5.300	-	-	-	-	5.300	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-				
	Chia tạo cơ sở 2 Trường Cao đẳng Công nghệ Đắk Nông	7872842	5.300	-	-	-	5.300	-	-	-	-	5.300	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-		
8	Trường Chính trị tỉnh		1.848	-	157	-	1.691	-	-	-	-	1.691	-	-	-	-	-	-	-	19	-	-	-	-	19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21	-	-	-	97
	Trường Chính trị tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2)	7605015	369	-	-	-	369	-	-	-	-	369	-	-	-	-	-	-	-	97	-	-	-	-	97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97		
	Trường Chính trị tỉnh (gd 1)	7032813	1.322	-	-	-	1.322	-	-	-	-	1.322	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Trường Chính trị tỉnh	7032813	157	-	-	-	157	-	-	-	-	157	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
9	UBND thành phố Gia Nghĩa		161	-	150	-	12	-	-	-	-	12	-	-	-	-	-	-	-	42	-	-	-	-	42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45		
	Trường THCS Nguyễn Thị Thanh, thị trấn Gia Nghĩa	7048523	12	-	-	-	12	-	-	-	-	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trường THCS Trần Phú (đi dời xây dựng dự án Tọa độ tỉnh Đắk. Nam)	7044841	82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm (giai đoạn 2)	7046246	68	-	68	-	-	-	-	-	-	68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
II	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		7.972	-	-	-	7.972	-	-	-	-	7.972	-	-	-	-	-	-	-	95	-	-	-	-	95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95		
1	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông		4.049	-	-	-	4.049	-	-	-	-	4.049	-	-	-	-	-	-	-	99	-	-	-	-	99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99		
	Nâng cao năng lực cho Trường mầm Non, Trung tâm Thông tin ứng dụng Khoa học công nghệ tỉnh Đắk Nông	7560159	4.049	-	-	-	4.049	-	-	-	-	4.049	-	-	-	-	-	-	-	99	-	-	-	-	99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99		
2	Sở Thương mại và Truyền thông		3.688	-	-	-	3.688	-	-	-	-	3.688	-	-	-	-	-	-	-	95	-	-	-	-	95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95		
	Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Đắk Nông	7723122	3.688	-	-	-	3.688	-	-	-	-	3.688	-	-	-	-	-	-	-	95	-	-	-	-	95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95		
3	Văn phòng Tỉnh ủy		236	-	-	-	236	-	-	-	-	236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan đảng tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016 - 2020.	7591784	236	-	-	-	236	-	-	-	-	236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
III	QUỐC PHÒNG		42.169	-	4.845	-	37.324	-	-	-	-	40.061	-	-	-	-	-	-	-	95	-	-	-	-	95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94			
1	Ban chỉ huy quân sự huyện Tuy Đức		3.860	-	-	-	3.860	-	-	-	-	3.860	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100		
	Xây dựng kho lương tại huyện Tuy Đức, diện tập theo tiêu chí 3 trong 1 của Bộ Quốc phòng tại các cơ sở đầu của huyện Tuy Đức	7004686	3.860	-	-	-	3.860	-	-	-	-	3.860	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100		
2	Ban Chỉ huy quân sự thành phố Gia Nghĩa		2.362	-	-	-	2.362	-	-	-	-	2.362	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100		
	Đơn vị cơ quan quân sự thị xã Gia Nghĩa	7004686	2.362	-	-	-	2.362	-	-	-	-	2.362	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100		
3	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song		4.845	-	4.845	-	-	-	-	-	-	4.845	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Đường giao thông từ Đồn biên phòng 765 di Đồn Thuận Nghĩa, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song	7542807	4.845	-	4.845	-	-	-	-	-	-	4.845	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	
4	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh		10.235	-	0	-	10.235	-	-	-	-	10.086	-	-	-	-	-	-	-	99	-	-	-	-	99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99			
	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường vào Đồn Biên phòng Đắk Deng (769)	7004686	6.835	-	-	-	6.835	-	-	-	-	6.818	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100		
	Cải tạo, sửa chữa cơ sở hạ tầng Đồn Biên phòng Đắk Deng (769)	7004686	3.400	-	-	-	3.400	-	-	-	-	3.267	-	-	-	-	-	-	-	96	-	-	-	-	96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96		
	Đường biên phòng 751 gần với đường tuần tra biên giới	7004686	0	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
5	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đắk Nông		20.867	-	-	-	20.867	-	-	-	-	18.909	-	-	-	-	-	-	-	91	-	-	-	-	91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91		
	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đắk Nông	7004686	20.867	-	-	-	20.867	-	-	-	-	18.909	-	-	-	-	-	-	-	91	-	-	-	-	91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Tổng số	DỰ TOÀN				QUYẾT TOÀN				Số sách (%)							
				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn							
				Ngoại nước	Ngân sách trung ương (HTMT)	Ngân sách trung ương (CTMTQ G)	Cán đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDB, XSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)	Tư lợi phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương (HTMT)	Ngân sách trung ương (CTMTQ G)	Cán đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDB, XSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)	Tư lợi phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương (HTMT)	Ngân sách trung ương (CTMTQ G)	Cán đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDB, XSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)
	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và xây dựng Trại tam giác của Công an tỉnh Đắk Nông	7004692	1.000	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	100	-	-	100	-
	Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo nhà làm việc Phòng Cảnh sát cơ động (trụ sở làm việc Công an thành phố Gia Nghĩa cũ)	7004692	725	-	-	725	-	-	725	-	-	725	-	-	100	-	-	100	-
	Sửa chữa, nâng cấp Trường bán của Công an tỉnh	7004692	1.000	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	100	-	-	100	-
	Sửa chữa, xây dựng khu nhà làm việc và nhà họp ở phường Thủ Khoa Huân Công an tỉnh	7004692	83	-	-	83	-	-	83	-	-	83	-	-	100	-	-	100	-
V	Y TẾ ĐÀNH SỎ VÀ GIA ĐÌNH		33.983	23.610	-	10.373	-	-	27.562	23.610	-	4.572	-	-	81	98	-	44	-
1	Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp	7873228	3.610	3.610	-	-	-	-	3.040	3.040	-	-	-	-	84	84	-	84	-
2	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông	7873228	3.610	3.610	-	-	-	-	3.040	3.040	-	-	-	-	84	84	-	84	-
	Sở Y tế	30.373	30.373	20.000	-	10.373	-	-	24.522	20.000	-	4.522	-	-	81	100	-	44	-
	Nhà Đa khoa Kỹ thuật được Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp	7863213	10.200	-	-	10.200	-	-	4.339	-	-	4.339	-	-	43	-	-	43	-
	Trạm Y tế xã Nam Xuân	7523006	163	-	-	163	-	-	163	-	-	163	-	-	100	-	-	100	-
	Trạm Y tế phường Nghĩa Tân	7045683	10	-	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh	7661109	20.000	20.000	-	-	-	-	20.000	20.000	-	-	-	-	100	100	-	-	-
VI	VĂN HÓA, THỂ DỤC VÀ THỂ THAO		77.973	2.594	24	75.355	-	-	23.436	1.561	-	21.874	-	-	30	60	-	29	-
1	Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp	70.036	70.036	982	-	69.054	-	-	16.055	-	-	16.055	-	-	23	-	-	23	-
	Khu liên hợp Báo làng, Thư viện và công viên tỉnh Đắk Nông	7726885	57.958	-	-	57.958	-	-	7.434	-	-	7.434	-	-	13	-	-	13	-
	N'Trang Lương và phòng triển lãm tranh giải phóng dân tộc 1912 - 1975 (gần đền I)	7339421	11.096	-	-	11.096	-	-	8.620	-	-	8.620	-	-	78	-	-	78	-
	Trụ sở làm việc Đoàn ca múa nhạc dân tộc tỉnh Đắk Nông	7246173	982	982	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô	7909634	356	-	-	356	-	-	356	-	-	356	-	-	100	-	-	100	-
	Xây dựng cơ sở vật chất chi lịch Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông tại điểm số 8 (núi lửa Nham Kơ) và điểm số 10 (cánh đồng lúa ven núi lửa)	7909634	356	-	-	356	-	-	356	-	-	356	-	-	100	-	-	100	-
3	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glông	7902032	200	-	-	200	-	-	73	-	-	73	-	-	37	-	-	37	-
	Điện dung chất công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông	7902032	200	-	-	200	-	-	73	-	-	73	-	-	37	-	-	37	-
4	Ban Quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Cư M'jar	7909823	130	-	-	130	-	-	130	-	-	130	-	-	100	-	-	100	-
	Nâng cấp mở rộng Điện số 17 (cấp Sơ cấp)	7909823	130	-	-	130	-	-	130	-	-	130	-	-	100	-	-	100	-

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)							
			Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn							
			Tổng số	Ngoại nước	Nghĩa sách trung ương (HTMT)	Nghĩa sách trung ương (CTMTQ G)	Cần đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDD, XSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoại nước	Nghĩa sách trung ương (HTMT)	Nghĩa sách trung ương (CTMTQ G)	Cần đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDD, XSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoại nước	Nghĩa sách trung ương (HTMT)	Nghĩa sách trung ương (CTMTQ G)	Cần đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDD, XSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)	Trái phiếu chính phủ
5	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song		200	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Trung tâm thông tin Công viên địa chất huyện Đắk Song	7909685	200	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
6	Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Krông Nô		3.000	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Trung tâm thông tin Công viên địa chất huyện Krông Nô	7866790	3.000	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		4.051	-	-	-	-	4.051	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Trung tâm Văn hoá Thông tin tỉnh Đắk Nông	7070831	333	-	-	-	-	333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85
	Chợ nông sản cấp tu bổ di tích địa điểm lưu niệm N'Trang Cửu, xã Buôn Chơh, huyện Krông Nô, hương mục: Nhà Bia tưởng niệm và hạ tầng kỹ thuật	7861817	2.000	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Bảo tàng tỉnh	7296780	82	-	-	-	-	82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86
	Bảo tồn, phát huy giá trị lịch sử các địa điểm về phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp của đồng bào M'Nông do N'Trang Long lãnh đạo	7287706	1.612	-	-	-	-	1.612	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97
	Di tích存 ử kháng chiến Bù-lên tỉnh (1959-1975)	7169663	24	-	-	-	-	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85
VII	PHẬT THẠNH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN		32.928	-	-	-	-	32.928	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh		32.928	-	-	-	-	32.928	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất, phát sóng chương trình phát thanh, hệ thống thiết bị và phần mềm truyền thông hội tu	7878469	5.000	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96
	Đầu tư mua sắm thiết bị thuộc Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Đắk Nông	7665500	27.212	-	-	-	-	27.212	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Trung tâm kỹ thuật Đài phát thanh truyền hình tỉnh (giai đoạn 1)	7196104	716	-	-	-	-	716	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91
VIII	THỂ DỤC THỂ THAO			-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IX	BAO VỆ MÔI TRƯỜNG		6.425	-	-	-	-	6.425	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85
	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glong		2.266	-	-	-	-	2.266	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88
	Cấp nước tập trung khu vực xã Đắk Hà huyện Đắk Glong	7686568	30	-	-	-	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88
	Cấp nước tập trung khu vực xã Quảng Sơn huyện Đắk Glong	7686570	222	-	-	-	-	222	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Cấp nước tập trung khu vực xã Đắk Hà huyện Đắk Glong	7686568	240	-	-	-	-	240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
	Cấp nước tập trung khu vực xã Quảng Sơn huyện Đắk Glong	7686570	1.774	-	-	-	-	1.774	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	DUY TOÀN						QUYẾT TOÀN						So sánh (%)								
			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn						
			Tổng số	Ngoài nước	Nghân sách trong ương (HTMT)	Nghân sách trong ương (CTMTQ C)	Cán đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDB, XSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoài nước	Nghân sách trong ương (HTMT)	Nghân sách trong ương (CTMTQ C)	Cán đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDB, XSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoài nước	Nghân sách trong ương (HTMT)	Nghân sách trong ương (CTMTQ C)	Cán đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDB, XSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)	Trái phiếu chính phủ			
2	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Rlấp		1.842	1.832	-	-	10	-	-	-	1.350	1.341	-	-	10	-	-	-	73	73	100		
	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước xã Đắk Rủ, huyện Đắk Rlấp, tỉnh Đắk Nông	7689238	10	-	-	-	10	-	-	-	10	-	-	-	10	-	-	-	100		100		
	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước xã Đắk Rủ, huyện Đắk Rlấp, tỉnh Đắk Nông	7689238	798	798	-	-	-	-	-	525	525	-	-	-	-	-	-	-	66	66			
	Xây mới công trình cấp nước xã Đắk Wêr	7689239	1.034	1.034	-	-	-	-	-	815	815	-	-	-	-	-	-	-	79	79			
3	Ban Quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Đắk M'Đi		99	88	-	-	11	-	-	99	88	-	-	11	-	-	-	-	100	100	100		
	Dự án: Cấp nước tập trung xã Lương Sơn, huyện Đắk M'Đi, tỉnh Đắk Nông	7711740	11	-	-	-	11	-	-	11	-	-	-	11	-	-	-	-	100		100		
	Dự án: Cấp nước tập trung xã Lương Sơn, huyện Đắk M'Đi, tỉnh Đắk Nông	7711740	88	88	-	-	-	-	-	88	88	-	-	-	-	-	-	-	100	100			
4	Ban Quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Cư M'Đi		24	21	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Nam Đông	7689718	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Nam Đông	7689718	21	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song		1.802	1.602	-	-	200	-	-	1.802	1.602	-	-	200	-	-	-	-	100	100	100		
	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Nham N'Yang, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông	7695442	200	-	-	-	200	-	-	200	-	-	-	200	-	-	-	-	100		100		
	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Nham N'Yang, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông	7695442	1.602	1.602	-	-	-	-	-	1.602	1.602	-	-	-	-	-	-	-	100	100			
6	Ban Quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Tuy Đức		314	279	-	-	35	-	-	172	152	-	-	19	-	-	-	-	55	55	55		
	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Trục	7692821	35	-	-	-	35	-	-	19	-	-	-	19	-	-	-	-	55		55		
	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Trục	7692821	279	279	-	-	-	-	-	152	152	-	-	-	-	-	-	-	55	55			
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7692821	279	279	-	-	-	-	-	152	152	-	-	-	-	-	-	-	55	55			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7692821	77	-	-	-	77	-	-	76	-	-	-	76	-	-	-	-	99	99			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Tổng số	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)						
				Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn						
				Ngoại nước	Ngân sách trung ương (HTMT)	Ngân sách trung ương (CTMT) (C)	Cán đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDB, XSRT, nguồn Chính phủ vay vế cho vay lại)	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương (HTMT)	Ngân sách trung ương (CTMT) (C)	Cán đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDB, XSRT, nguồn Chính phủ vay vế cho vay lại)	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương (HTMT)	Ngân sách trung ương (CTMT) (C)	Cán đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDB, XSRT, nguồn Chính phủ vay vế cho vay lại)	
	Đường Tô Hiến Thành (Đèo dài) nội khu Trung tâm thị xã Gia Nghĩa đến đường Quang Trung.	7408339	10.523	-	-	-	10.523	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đường dẫn và cầu kết nối giữa sân vận động tỉnh và đường Bắc Nam giai đoạn 2, thị xã Gia Nghĩa.	7660868	83	-	-	83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đường Bờ Tây, thị Trung tâm	7624235	99.641	-	-	99.641	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kết nối đường vào khu dân cư Bộ Đội biên phòng tỉnh Đăk Nông	7890735	5.500	-	-	5.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tường chắn mái taluy đường giao thông đèo ngoài thuộc dự án đô thị dân cư từ do phường Quảng Thành, thành phố Gia Nghĩa	7890736	4.500	-	-	4.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô		52.038	11.442	18.453	21.143	48.361	8.707	18.453	21.200	93	76	100	95	95	95	96			
	Đường tránh theo ruộng và đường nối đình cạnh cầu hồ già đình bị giải tỏa xây dựng theo ruộng (hợp của lư Hương và ruộng tỉnh)	7726326	10.968	-	-	10.968	10.968	-	-	10.968	100	100	100	100	100	100	100	100		
	Đường giao thông từ xã Nam Đà đi xã Đăk Dơ, huyện Krông Nô (DH 59)	7865917	4.600	-	-	4.600	4.600	-	-	4.600	100	100	100	100	100	100	100	100		
	Đường từ xã Đăk Dơ đi xã Nam Nhung, huyện Krông Nô (DH 59)	7865916	4.600	-	-	4.600	3.993	-	-	3.993	87	87	87	87	87	87	87	87		
	Đường vành đai kết nối các xã trong huyện (D10), huyện Krông Nô	7866148	700	-	-	700	700	-	-	700	100	100	100	100	100	100	100	100		
	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Nam Nhung, huyện Krông Nô	7775797	331	-	-	331	236	-	-	236	77	77	77	77	77	77	77	77		
	Xây mới công trình cấp nước Quảng Phú - Đăk Nung, huyện Krông Nô	7738882	349	-	-	349	135	-	-	135	39	39	39	39	39	39	39	39		
	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Nam Xuân, huyện Krông Nô	7819893	595	-	-	595	549	-	-	549	92	92	92	92	92	92	92	92		
	Đường giao thông về xã Buon Chonh, huyện Krông Nô	7556410	10.453	-	-	10.453	10.453	-	-	10.453	100	100	100	100	100	100	100	100		
	Hồ Đăk Lư, xã Tân Thành, huyện Krông Nô	7892402	8.000	-	-	8.000	8.000	-	-	8.000	100	100	100	100	100	100	100	100		
	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Nam Nhung, huyện Krông Nô	7775797	2.648	-	-	2.648	2.047	-	-	2.047	77	77	77	77	77	77	77	77		
	Xây mới công trình cấp nước Quảng Phú - Đăk Nung, huyện Krông Nô	7738882	2.792	-	-	2.792	1.080	-	-	1.080	39	39	39	39	39	39	39	39		

STT	Tên dự án	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)							
		Chiếm theo nguồn vốn					Chiếm theo nguồn vốn					Chiếm theo nguồn vốn							
		Tổng số	Ngoại nước	Nghân sách trong ương (HTMT)	Nghân sách trong ương (CTMTQ G)	Cần đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDDXSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoại nước	Nghân sách trong ương (HTMT)	Nghân sách trong ương (CTMTQ G)	Cần đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDDXSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoại nước	Nghân sách trong ương (HTMT)	Nghân sách trong ương (CTMTQ G)	Cần đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDDXSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)	Trái phiếu chính phủ
	Cấp nước sinh hoạt (tập trung xã Nam Xuân, huyện Krông Nô	4.760	4.760	-	-	-	4.389	-	-	-	-	-	-	-	92	-	-	-	-
	Trường tiểu học Hà Huy Tập; Hàng mục: Cải tạo, sơn sơn, xây mới nhà vệ sinh	205	205	-	-	-	205	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
	Trường tiểu học Kim Đồng; Hàng mục: Nhà vệ sinh	203	203	-	-	-	193	-	-	-	-	-	-	95	-	-	-	-	-
	Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi; Hàng mục: Nhà vệ sinh	199	199	-	-	-	190	-	-	-	-	-	-	95	-	-	-	-	-
	Trường tiểu học Ngô Gia Tự (phần hiệu); Hàng mục: Xây dựng nhà vệ sinh	205	205	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	97	-	-	-	-	-
	Trường tiểu học Trần Quốc Toản; Hàng mục: Xây dựng nhà vệ sinh	205	205	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	98	-	-	-	-	-
	Trường tiểu học Võ Thị Sáu; Hàng mục: Nhà vệ sinh	205	205	-	-	-	195	-	-	-	-	-	-	95	-	-	-	-	-
	Trạm Y tế xã Nam Đă, hàng mục: Dạy chuyển xử lý nước sinh hoạt	4	4	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	99	-	-	-	-	-
	Trạm Y tế xã Nam Xuân, hàng mục: Dạy chuyển xử lý nước sinh hoạt	4	4	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	99	-	-	-	-	-
	Trạm Y tế xã Quảng Phú, hàng mục: Dạy chuyển xử lý nước sinh hoạt	2	2	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	33	-	-	-	-	-
	Trạm Y tế xã Đăk Nang, hàng mục: Dạy chuyển xử lý nước sinh hoạt	8	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trạm Y tế xã Đăk Xuyên, hàng mục: Dạy chuyển xử lý nước sinh hoạt	2	2	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	41	-	-	-	-	-
8	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đăk Glông	36.691	689	27.933	-	8.066	34.200	682	18.469	4.987	63	66	99	66	62	66	66	62	100
	Đường giao thông từ Quốc lộ 28 nội với đường liên xã Quảng Khê - Đăk Hà	4.000	-	-	-	4.000	2.316	-	-	2.316	-	58	-	-	58	-	-	-	-
	Đường nối đất từ thôn 10 xã Quảng Hòa di Quảng Sơn	3.900	-	-	-	3.900	2.565	-	-	2.565	-	66	-	-	66	-	-	-	-
	Năng cấp đường Gao đồng liên xã Đăk R'Mang - Quảng Hòa	106	-	-	-	106	106	-	-	106	-	100	-	-	100	-	-	-	-
	Các trục đường khu trung tâm Hành chính huyện Đăk Glông	27.933	-	27.933	-	-	18.469	-	18.469	-	-	66	-	-	66	-	-	-	-
	Trường tiểu học Võ A Đình, xã Đăk Sơn, huyện Đăk Glông (thước Chưmng trình kiến trúc và hồ sơ lập học mẫu nơ và tiểu học giai đoạn 2017 - 2020 huyện Đăk Glông)	63	-	-	-	-	63	-	-	-	63	100	-	-	100	-	-	-	100
	Trạm y tế xã Quảng Sơn, huyện Đăk Glông; hàng mục: Cải tạo nhà vệ sinh trụ sở làm việc và xây mới nhà vệ sinh y, bác sĩ	200	200	-	-	-	200	-	-	-	-	100	-	-	100	-	-	-	-
	Trạm y tế xã Quảng Khê, huyện Đăk Glông; hàng mục: Cải tạo nhà vệ sinh bệnh nhân và nhà vệ sinh y, bác sĩ	200	200	-	-	-	200	-	-	-	-	100	-	-	100	-	-	-	-

STT	Định mục dự án	Mã dự án	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN						Số sinh (%)				
			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		
			Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trong ương (HTMT)	Nguồn sách trong ương (CTMT) (G)	Cán đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDD, XSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trong ương (HTMT)	Nguồn sách trong ương (CTMT) (G)	Cán đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDD, XSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trong ương (HTMT)	Nguồn sách trong ương (CTMT) (G)	Cán đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDD, XSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)
	Cải tạo hệ thống cấp nước và nhà vệ sinh trạm y tế xã Đăk Hà	7807381	25	25	-	-	-	24	24	-	-	-	-	95	95	-	-	-	-
	Cải tạo hệ thống cấp nước và nhà vệ sinh trạm y tế xã Đăk Pô	7807380	237	237	-	-	-	234	234	-	-	-	-	99	99	-	-	-	-
	Cải tạo hệ thống cấp nước và nhà vệ sinh trạm y tế xã Quảng Hòa	7807382	27	27	-	-	-	24	24	-	-	-	-	88	88	-	-	-	-
9	Đầu tư dự án và phát triển quỹ đất huyện Đăk Rlôp		79.977	2.424	60.204	-	17.349	36.476	2.178	25.750	-	8.548	-	46	90	43	-	49	54
	Đường giao thông liên xã Quảng Tín - Đăk Ngọ huyện Tuy Đức	7868368	6.902	-	-	-	6.902	3.714	-	-	-	3.714	-	54	54	-	-	49	54
	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hữu Trác, thị trấn Kiên Đức đi xã Quảng Tín, huyện Tuy Đức	7873113	9.300	-	-	-	9.300	3.718	-	-	-	3.718	-	40	40	-	-	40	40
	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Châu Trinh thị trấn Kiên Đức đi thôn 8 xã Kiên Thành huyện Đăk Rlôp	7868369	800	-	-	-	800	800	-	-	-	800	-	100	100	-	-	100	100
	Đường giao thông liên xã Đăk Sim - Hưng Bình, huyện Đăk Rlôp	7725011	89	-	-	-	89	89	-	-	-	89	-	100	100	-	-	100	100
	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước thôn Quảng An, xã Đạo Nghĩa, huyện Đăk Rlôp	7777156	10	-	-	-	10	10	-	-	-	10	-	100	100	-	-	100	100
	Xây mới công trình cấp nước sinh hoạt liên thôn Quảng Thành - Quảng Thọ, xã Đạo Nghĩa, huyện Đăk Rlôp	7777157	18	-	-	-	18	18	-	-	-	18	-	100	100	-	-	100	100
	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước xã Quảng Tín, huyện Đăk Rlôp	7825155	230	-	-	-	230	199	-	-	-	199	-	87	87	-	-	87	87
	Đường giao thông từ thị trấn Kiên Đức đi liên xã Kiên Thành - Nhân Cơ - Nhân Đạo	7614023	52.204	-	52.204	-	-	17.925	-	17.925	-	-	-	34	34	34	-	34	34
	Nâng cấp công trình thủy lợi thôn 12, xã Nhân Cơ	7890210	3.201	-	3.201	-	-	3.027	-	3.027	-	-	-	95	95	95	-	95	95
	Xây dựng cầu Đăk Xá và đường hai đầu cầu	7890208	4.799	-	4.799	-	-	4.799	-	4.799	-	-	-	100	100	100	-	100	100
	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước thôn Quảng An, xã Đạo Nghĩa, huyện Đăk Rlôp	7777156	82	82	-	-	-	82	-	-	-	-	-	100	100	-	-	100	100
	Xây mới công trình cấp nước sinh hoạt liên thôn Quảng Thành - Quảng Thọ, xã Đạo Nghĩa, huyện Đăk Rlôp	7777157	141	141	-	-	-	141	-	-	-	-	-	100	100	-	-	100	100
	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước xã Quảng Tín, huyện Đăk Rlôp	7825155	1.840	1.840	-	-	-	1.594	1.594	-	-	-	-	87	87	87	-	87	87

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)				
			Chi tiết nguồn vốn					Chi tiết nguồn vốn					Chi tiết nguồn vốn				
			Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương (HTMT)	Ngân sách trung ương (CTMTQ G)	Cần đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDD, XSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương (HTMT)	Ngân sách trung ương (CTMTQ G)	Cần đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDD, XSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương (HTMT)
13	Ban Quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Tuy Đức Đường giao thông liên xã Quảng Tân, thị trấn Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (ĐH 91 TD); HM: Xây dựng một cầu nhịp 9m và cầu tu xây dựng 4,3Km đường.	7866209	45.414	5.382	24.105	15.909	18	36.044	5.370	22.947	7.808	18	79	98	95	49	100
	Đường giao thông liên xã Đắk R' Lih và Quảng Tân, huyện Tuy Đức (đoạn từ cầu Suối Đắk R' Líp đến ngã rẽ đường vào xã Đắk Ngo).	7866252	5.250	-	-	5.250	-	1.495	-	-	1.495	-	28	-	-	28	-
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông liên xã Đắk R' Lih và Quảng Tân, huyện Tuy Đức đi xã Đắk Wét, huyện Đắk R' Líp.	7866211	5.200	-	-	5.200	-	1.060	-	-	1.060	-	20	-	-	20	-
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông liên xã Đắk R' Lih đi xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức (đoạn từ Ngã ba Phi A đến Ngã ba Quảng Tân).	7866210	623	-	-	623	-	622	-	-	622	-	100	-	-	100	-
	Đường từ Quốc lộ 14 C nối trung tâm hành chính huyện Tuy Đức.	7721202	164	-	-	164	-	164	-	-	164	-	100	-	-	100	-
	Dự án Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Đắk Búk So, huyện Tuy Đức.	7778928	449	-	-	449	-	449	-	-	449	-	100	-	-	100	-
	Cấp nước sinh hoạt thôn Tân Bình, xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức.	7778926	120	-	-	120	-	109	-	-	109	-	91	-	-	91	-
	Cấp nước sinh hoạt Bôn Phưlat, xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức.	7778927	104	-	-	104	-	101	-	-	101	-	97	-	-	97	-
	Các dự án thuộc Chương trình kiến tạo hòa trường lớp học mầm non và tiểu học giai đoạn 2017 - 2020 huyện Tuy Đức.	7651221	18	-	-	-	18	18	-	-	-	18	100	-	-	-	-
	Đường vào xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức.	7559717	14.042	-	-	14.042	-	14.042	-	-	14.042	-	100	-	-	-	-
	Đường và cầu qua suối Đắk R' L'ang, xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức.	7890140	6.000	-	-	6.000	-	4.843	-	-	4.843	-	81	-	-	81	-
	Nâng cấp đường giao thông đối ngoại tuyến số 2 và NC đường giao thông vào khu sản xuất thuộc dự án Quy hoạch ổn định dân cư tự do tại Tiểu khu 1541 xã Đắk Ngo Huyện Tuy Đức.	7853959	4.062	-	-	4.062	-	4.062	-	-	4.062	-	100	-	-	100	-
	Dự án Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Đắk Búk So, huyện Tuy Đức.	7778928	3.594	3.594	-	-	-	3.594	-	-	3.594	-	100	100	-	-	-
	Cấp nước sinh hoạt thôn Tân Bình, xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức.	7778926	964	964	-	-	-	875	-	-	875	-	91	91	-	-	-

Handwritten signature and stamp in red ink.

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	DIY TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)							
			Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn							
			Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương (HTMT)	Ngân sách trung ương (CTMTQ G)	Cần đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDD, XSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương (HTMT)	Ngân sách trung ương (CTMTQ G)	Cần đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDD, XSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương (HTMT)	Ngân sách trung ương (CTMTQ G)	Cần đối NSDP (bao gồm cả nguồn thu SDD, XSKT, nguồn Chính phủ vay về cho vay lại)	Trái phiếu chính phủ
	Thủy lợi Đắk Xá, xã Quảng Tín, huyện Đắk RLáp (Thuộc cum công trình thủy lợi Đắk RLáp - Đắk Song)	7094785	0	-	-	0	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Công trình thủy lợi thôn 7, xã Đắk Sin, huyện Đắk RLáp	7095906	0	-	-	0	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hà bon Pí Nao, xã Nhân Đạo, huyện Đắk RLáp (thuộc đề án phát triển thủy lợi nhỏ vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2006-2010)	7137530	1	-	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	UBND H. Đắk Song		2	-	-	2	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Công trình thủy lợi Đắk Lốp, xã Đắk NĐương, huyện Đắk Song (Thuộc cum công trình thủy lợi Đắk RLáp - Đắk Song)	7095125	0	-	-	0	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Công trình thủy lợi Đắk Kuhl, xã Đắk NĐương, huyện Đắk Song (Thuộc cum công trình thủy lợi Đắk RLáp - Đắk Song)	7095842	0	-	-	0	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thủy lợi Đắk Cui, xã Trường Xuân, huyện Đắk Song (thuộc cum đề án phát triển thủy lợi nhỏ vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2006 - 2010)	7096812	1	-	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Công trình thủy lợi Đắk Tơa, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song (Thuộc cum công trình thủy lợi Đắk RLáp - Đắk Song)	7095136	1	-	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đường giao thông từ trung tâm huyện Đắk Song đi Đăm Gió	7096979	0	-	-	0	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	UBND H. Krông Nô		1	-	-	0	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đường hầm sạt đất Rô đi Năm Nung, huyện Krông Nô	7091199	0	-	-	0	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Năng cấp, sửa chữa hồ thi trấn Đắk Mém, huyện Krông Nô	7329862	0	-	-	0	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	UBND H. Tuy Đức		1	-	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đập dâng Đắk RTh 1, xã Đắk RTh, huyện Đắk RLáp (60) nay là huyện Tuy Đức (thuộc cum công trình thủy lợi Đắk RLáp - Đắk Song)	7091430	1	-	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	UBND thành phố Gia Nghĩa		208.352	-	-	22.279	-	-	-	10.884	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hà láng công viên Hồ Thiên Nga, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa	7343942	10.884	-	-	-	-	-	-	10.884	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiền dự án giải phóng mặt bằng, Khu tái định cư phía Đông Hồ trung tâm và đường Đ2 thuộc dự án: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	7719291	7.000	-	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đường Ng Trảng Long, thị xã Gia Nghĩa (nay đổi tên thành đường Y Bih Aibô)	7374405	684	-	-	684	-	-	-	684	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đường tư Bình yên da khoa tỉnh đ Lê Thành Tông, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	7369395	71	-	-	71	-	-	-	71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hà láng công viên Hồ Thiên Nga, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa	7343942	7.238	-	-	7.238	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đường số dân phố 2 phường Nghĩa Tân (đoạn từ đường Quang Trung đến đường Trần Hưng Đạo)	7374403	1.104	-	-	1.104	-	-	-	1.104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			208.352	-	-	22.279	-	-	-	10.884	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			10.884	-	-	-	-	-	-	10.884	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			7.000	-	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			684	-	-	684	-	-	-	684	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			71	-	-	71	-	-	-	71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			7.238	-	-	7.238	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			1.104	-	-	1.104	-	-	-	1.104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			33.931	-	-	7.376	-	-	-	26.555	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			16	-	-	33	-	-	-	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số **761** /BC-UBND ngày **09** / **12** 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên Quỹ	Dự nguồn đến ngày 31/12/2020 (năm trước)	Dự toán				Thực hiện				Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Dự nguồn đến 31/12/2021
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Chênh lệch nguồn trong năm						
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)		Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)							
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8			
	Tổng cộng	496.938	144.167	25.000	210.367	(66.200)	227.214	21.839	91.749	135.465	632.403			
1	Quỹ Hỗ trợ nông dân	26.680	3.000	3.000	3.000	-	8.101	3.000	4.751	3.350	30.030			
2	Quỹ Khuyến học	8.443				-	1.004		92	912	9.355			
3	Quỹ Bảo vệ môi trường và Phát triển đất	238.883	62.000		130.000	(68.000)	140.546		23.958	116.588	355.471			
4	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	3.324	10.000	-	10.000	-	11.962		13.152	-1.189	2.134			
5	Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã	470	1.000	1.000	1.000	-	1.501	1.000	1.750	-249	221			
6	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	714	100	-	100	-	5.162	-	5.047	115	829			
7	Quỹ Việc làm dành riêng cho người tàn tật	892	-	-	-	-	8	-	-	8	900			
8	Quỹ Bảo trợ trẻ em	890	50	-	50	-	371		343	28	918			
9	Quỹ Vì người nghèo	604	500	-	500	-	1.279		1.440	-161	443			
10	Quỹ cứu trợ	14.594	1.000	-	700	300	2.179		11.331	-9.152	5.441			
11	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	253	7.000	7.000	7.000	-	3.854	3.839	3.839	14	267			
12	Quỹ Cơ hội cho phụ nữ làm kinh tế tỉnh	39.979	34.577		34.577	-	4.506		4.528	-22	39.958			
13	Quỹ quay vòng vốn vệ sinh hộ gia đình	1.382	1.360	-	1.360	-	108		116	-8	1.374			
14	Quỹ Phòng chống thiên tai	3.356	9.500	-	8.000	1.500	6.086		7.900	-1.813	1.543			
15	Quỹ hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp	1.008	80	-	80	-	30			30	1.038			
16	Nguồn vốn ủy thác cho vay xóa đói giảm nghèo qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	110.001	14.000	14.000	14.000	-	23.835	14.000	8.243	15.592	125.593			
17	Quỹ phát triển tài năng trẻ tỉnh Đắk Nông	1.331					107		47	60	1.390			
18	Quỹ Đầu tư Phát triển	44.135					9.158		5.209	3.949	48.084			
19	Quỹ hoạt động chữ thập đỏ						7.419		3	7.415	7.415			

Đơn vị: triệu đồng

ĐẮK NÔNG

**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**

(Kèm theo Báo cáo số **761** /BC-UBND ngày **09** / **12**/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	361.440	408.929	113
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.305	36.200	272
-	Sự nghiệp giáo dục	7.305	29.824	408
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	6.000	6.376	106
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	650	806	124
3	Sự nghiệp y tế	263.028	269.152	102
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	3.637	3.129	86
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	9.700	6.841	71
6	Sự nghiệp kinh tế	67.120	89.318	133
7	Sự nghiệp môi trường	4.000	3.484	87

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán NSNN tỉnh Đắk Nông năm 2021

DỰ THẢO

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP, ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Xét Báo cáo số .../BC-UBND ngày tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về tổng hợp quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra số.../BC-KTNS ngày..... tháng....năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tham dự kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-----------------------|
| 1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: | 3.516.529 triệu đồng; |
| 2. Tổng thu ngân sách địa phương: | 9.892.742 triệu đồng; |
| 3. Tổng chi ngân sách địa phương: | 9.839.829 triệu đồng; |
| 4. Bội chi ngân sách địa phương: | 46.424 triệu đồng. |

(Kèm theo các biểu mẫu số 48,50,51,52,53,54,58,59,61)

Điều 2: Xử lý số huỷ dự toán của ngân sách cấp tỉnh năm 2021

Tổng số huỷ dự toán của các dự án, công trình; các đơn vị dự toán và một số chế độ, chính sách của ngân sách cấp tỉnh là 31.098 triệu đồng.

1. Hoàn trả ngân sách Trung ương với tổng số tiền 19.675,9 triệu đồng, cụ thể:

- Nguồn vốn ODA trung ương bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư là 7.105 triệu đồng;
- Nguồn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu vốn đầu tư là 10.831 triệu đồng;
- Kinh phí Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 153 triệu đồng;
- Kinh phí CTMTT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn là 961 triệu đồng;
- Hỗ trợ trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP là 432,9 triệu đồng;
- Kinh phí thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ dân tộc thiểu số miền núi là 158 triệu đồng;
- Kinh phí thực hiện Đề án 1893 "Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội LHPN các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025" là 35 triệu đồng.

2. Số còn lại sau khi hoàn trả NSTW là kết dư ngân sách cấp tỉnh 11.422,1 triệu đồng, được xử lý theo quy định tại Điều 72 của Luật NSNN năm 2015, như sau:

- Trích 50% vào Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh là 5.711,05 triệu đồng;
- Trích 50% còn lại vào thu ngân sách năm sau là 5.711,05 triệu đồng

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông chỉ đạo triển khai thực hiện công khai số liệu quyết toán và xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2021 theo quy định.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khóa IV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày....tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBTƯ Quốc hội, Chính phủ;
- UB Tài chính – Ngân sách Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch & Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh Ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh; Đoàn ĐBQHtỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo Đắk Nông;
- Lưu: VT,...

CHỦ TỊCH

Lưu Văn Trung

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	7.101.267	9.892.742	2.791.475	139
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.443.630	2.685.385	241.755	110
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.414.070	1.497.540	83.470	106
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.029.560	1.187.845	158.285	115
II	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.647.014	4.601.850	-45.164	99
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.291.982	3.291.982	0	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.355.032	1.309.868	-45.164	97
III	Thu huy động đóng góp	-	14.897	14.897	
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	0	
V	Thu viện trợ	-	-	0	
VI	Thu kết dư	-	108.280	108.280	
VII	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	10.623	2.247.434	2.236.811	21.156
VIII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	234.896	234.896	
B	TỔNG CHI NSDP	7.206.468	9.839.829	2.147.483	137
I	Tổng chi cân đối NSDP	5.851.436	5.389.187	-462.249	92
1	Chi đầu tư phát triển	1.026.630	892.505	-134.125	87
2	Chi thường xuyên	4.462.699	4.494.382	31.683	101
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.300	1.300	0	100
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100
5	Dự phòng ngân sách	111.772	-	-111.772	0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	248.035	-	-248.035	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.355.032	1.616.413	261.381	119
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	12.891	59.138	46.247	459
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.342.141	1.557.276	215.135	116
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	2.348.351	2.348.351	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	485.878	485.878	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	99.337	99.337	
D	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	105.200	46.424	-58.776	44
E	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	1.600	-	-1.600	-
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	1.600	-	-1.600	0
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	0	
F	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	106.800	46.424	-60.376	43
I	Vay để bù đắp bội chi	105.200	46.424	-58.776	44
II	Vay để trả nợ gốc	1.600	-	-1.600	0
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	186.873	97.008	-89.865	52

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Biểu mẫu số 50

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	2.750.000	2.443.630	6.404.544	5.337.316	233	218
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.750.000	2.443.630	3.516.529	2.700.282	128	111
I	Thu nội địa	2.640.000	2.443.630	2.893.666	2.685.385	110	110
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	588.780	588.780	510.748	510.748	87	87
	- Thuế giá trị gia tăng	259.110	259.110	183.152	183.152	71	71
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.920	15.920	14.515	14.515	91	91
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	313.750	313.750	313.081	313.081	100	100
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	22.000	22.000	20.121	20.121	91	91
	- Thuế giá trị gia tăng	12.700	12.700	12.783	12.783	101	101
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.900	8.900	6.829	6.829	77	77
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	400	400	508	508	127	127
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	73.900	73.900	142.076	142.076	192	192
	- Thuế giá trị gia tăng	5.000	5.000	62.406	62.406	1.248	1.248
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.900	68.900	79.668	79.668	116	116
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	-	2	2	-	-
	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	619.570	619.570	683.158	683.158	110	110
	- Thuế giá trị gia tăng	434.340	434.340	465.991	465.991	107	107
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.700	44.700	64.492	64.492	144	144
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.120	2.120	812	812	38	38
	- Thuế tài nguyên	138.410	138.410	151.862	151.862	110	110
5	Thuế thu nhập cá nhân	118.350	118.350	238.960	238.960	202	202
6	Thuế bảo vệ môi trường	160.000	59.520	156.550	58.236	98	98
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	100.480	-	98.313	-	98	98
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	59.520	59.520	58.236	58.236	98	98
7	Lệ phí trước bạ	105.000	105.000	180.726	180.726	172	172
8	Thu phí, lệ phí	192.300	183.300	186.293	167.393	97	91
	- Phí và lệ phí trung ương	9.000	-	18.900	-	210	-
	- Phí và lệ phí tỉnh	183.300	183.300	148.983	148.983	81	81
	- Phí và lệ phí huyện	-	-	-	-	-	-
	- Phí và lệ phí xã, phường	-	-	5.528	5.528	-	-
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	45	45	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200	200	593	593	296	296
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	139.900	139.900	24.437	24.437	17	17
12	Thu tiền sử dụng đất	450.000	450.000	518.990	518.990	115	115
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	23.000	23.000	24.164	24.164	105	105
	Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng	7.500	7.500	9.006	9.006	120	120
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.500	9.500	12.717	12.717	134	134
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	52.000	22.110	102.504	46.589	197	211
16	Thu khác ngân sách	95.000	38.000	104.147	68.994	110	182
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	-	-	-	-
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	-	-	156	156	-	-
19	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	-	-	-	-	-	-
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-
II	Thu từ đầu thô	-	-	-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	110.000	-	607.966	-	553	-
1	Thuế xuất khẩu	66.000	-	112.312	-	170	-
2	Thuế nhập khẩu	-	-	1.429	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	44.000	-	494.221	-	1.123	-
6	Thu khác	-	-	4	-	-	-
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-	-	-
V	Thu huy động đóng góp	-	-	14.897	14.897	-	-
B	THU VAY	-	-	46.424	46.424	-	-
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	-	-	-	-
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	108.280	108.280	-	-
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	2.247.434	2.247.434	-	-
F	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘI LÊN	-	-	485.878	234.896	-	-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.206.469	9.839.829	137
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.851.437	5.389.187	92
I	Chi đầu tư phát triển	1.026.630	892.505	87
1	Chi đầu tư cho các dự án	936.630	791.308	84
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	347.000	174.477	50
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	23.000	7.546	33
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	5.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác	90.000	96.196	107
II	Chi thường xuyên	4.462.699	4.494.382	101
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.969.560	1.952.810	99
2	Chi khoa học và công nghệ	16.165	13.130	81
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.300	1.300	100
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100
V	Dự phòng ngân sách	111.773	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	248.035	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.355.032	1.616.414	119
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	12.891	59.138	459
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	16.701	
	<i>Vốn đầu tư</i>	-	-	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	-	16.701	
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	12.891	42.437	329
	<i>Vốn đầu tư</i>	-	25.090	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	12.891	17.346	135
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.342.141	1.557.276	116
1	Vốn đầu tư	1.002.203	1.296.900	129
a	Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ các chương trình mục tiêu	665.990	970.168	146
b	Vốn ODA (ghi thu - ghi chi)	336.213	326.733	97
2	Vốn sự nghiệp	339.938	260.376	77
a	Hỗ trợ thực hiện chế độ, chính sách và một số nhiệm vụ	333.548	259.868	78
-	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ	131	96	73
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	20.555	20.555	100
-	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	36.357	36.357	100
-	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	3.968	3.968	100
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	72	72	100
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng KT-XH ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	31.450	31.450	100
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	19.382	19.382	100
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	14.729	14.729	100
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số,...	9.355	9.355	100
-	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thùy lợi	4.582	4.582	100
-	Vốn dự bị động viên	3.500	3.500	100
-	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5.000	5.000	100
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	16.523	15.406	93
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	36.182	36.165	100
-	Kinh phí phân giới cắm mốc	1.961	1.552	79
-	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2025	14.778	14.778	100
-	Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021	4.900	1.464	30
-	Kinh phí thực hiện CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020 thực hiện trong năm 2021	8.900	7.938	89
-	Kinh phí thực hiện phòng, chống thiên tai, dịch bệnh	6.736	4.319	64
-	Kinh phí hỗ trợ người dân khó khăn do đại dịch Covid-19	29.200	29.200	100
-	Kinh phí sự nghiệp môi trường của ngân sách Trung ương	27.000	0	0

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	8.000	0	0
-	Hỗ trợ khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021	30.000	0	
-	Kinh phí hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội nhà báo địa phương	287	0	
b	Vốn ngoài nước (thực hiện ghi thu-ghi chi)	6.390	508	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	485.878	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	2.348.351	
E	CHI TRẢ NỢP GỐC		-	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	6.419.892	7.642.339	1.220.847	119
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.545.124	2.237.964	(307.160)	88
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.874.768	5.404.375	1.529.607	139
1	Chi đầu tư phát triển	1.576.404	1.635.939	59.535	104
a	Chi đầu tư cho các dự án	1.550.404	1.621.539	71.135	105
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		19.836	19.836	
-	Chi khoa học và công nghệ		7.546	7.546	
-	Chi quốc phòng		40.061	40.061	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		7.858	7.858	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		27.562	27.562	
-	Chi văn hóa thông tin		23.626	23.626	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		32.649	32.649	
-	Chi thể dục thể thao		-	0	
-	Chi bảo vệ môi trường		5.495	5.495	
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.348.501	1.348.501	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		41.757	41.757	
-	Chi bảo đảm xã hội		2.573	2.573	
-	Chi đầu tư khác		64.073	64.073	
b	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		5.000	5.000,00	
c	Chi đầu tư phát triển khác	26.000	9.400	-16.600	36
2	Chi thường xuyên	1.995.515	1.724.184	(271.331)	86
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	440.064	366.926	-73.138	83
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	13.500	11.540	-1.960	85
-	Chi quốc phòng	36.524	39.417	2.893	108
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	23.205	28.030	4.825	121
-	Chi y tế, dân số và gia đình	602.758	596.980	-5.778	99
-	Chi văn hóa thông tin	55.116	43.579	-11.537	79
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.004	20.094	90	100
-	Chi thể dục thể thao	6.222	3.811	-2.411	61
-	Chi bảo vệ môi trường	38.862	35.693	-3.169	92
-	Chi các hoạt động kinh tế	295.190	195.435	-99.755	66
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	369.446	343.643	-25.803	93
-	Chi bảo đảm xã hội	48.134	32.206	-15.928	67
-	Chi thường xuyên khác	46.490	6.832	-39.658	15
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.300	1.300	0	100
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100
5	Dự phòng ngân sách	52.514	-	-52.514	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	248.035	-	-248.035	-
7	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	1.790.970	1.790.970	-
8	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	250.982	250.982	-
C	CHI TRẢ NỢ GỐC	1.600	-	(1.600)	-
1	Từ nguồn vốn vay để trả nợ gốc	1.600	-	-1.600	-
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	-	-
E	DỰ NỢ VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	186.873	97.008	-89.865	52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HEND ngày / /2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	8=5/2	9=6/3
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3		
	TỔNG CHI NSDP	7.206.469	3.874.768	3.331.701	9.839.829	5.404.375	4.435.454	137	139	133		
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	5.851.437	2.627.512	3.223.925	5.389.187	1.889.832	3.499.354	92	72	109		
I	Chi đầu tư phát triển	1.026.630	574.201	452.429	892.505	339.039	553.466	87	59	122		
I	Chi đầu tư cho các dự án	936.630	548.201	388.429	791.308	324.639	466.670	84	59	120		
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực											
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Trong đó: Chia theo nguồn vốn											
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	347.000	91.000	256.000	174.477	19.836	154.641	50	22	60		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	23.000	23.000	-	7.546	7.546	-	33	33			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	90.000	26.000	64.000	96.196	9.400	86.796	107	36	136		
II	Chi thường xuyên	4.462.699	1.750.462	2.712.237	4.494.382	1.548.494	2.945.888	101	88	109		
	Trong đó:											
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.969.560	420.212	1.549.348	1.952.810	366.926	1.585.885	99	87	102		
2	Chi khoa học và công nghệ	16.165	13.500	2.665	13.130	11.540	1.590	81	85	60		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.300	1.300	-	1.300	1.300	-	100	100			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	100	100			
V	Dự phòng ngân sách	111.773	52.514	59.259	-	-	-	-	-	-		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	248.035	248.035	-	-	-	-	-	-	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.355.032	1.247.256	107.776	1.616.413	1.472.591	143.823	119	118	133		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	12.891	1.061	11.830	59.138	21.361	37.777	459	2.013	319		
I	Chương trình giảm nghèo bền vững	0	0	0	16.701	15.869	832	-	-	-		
a	Vốn đầu tư	0	-	-	0	0	0	-	-	-		
b	Vốn sự nghiệp	0	-	-	16.701	15.869	832	-	-	-		
2	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	12.891	1.061	11.830	42.437	5.492	36.945	329	518	312		
a	Vốn đầu tư	0	-	-	25.090	0	25.090	-	-	-		
b	Vốn sự nghiệp	12.891	1.061	11.830	17.346	5.492	11.854	135	518	100		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.342.141	1.246.195	95.946	1.557.276	1.451.230	106.046	116	116	111		
I	Vốn đầu tư	1.002.203	1.002.203	-	1.296.900	1.296.900	-	129	129			
a	Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ các chương trình mục tiêu	665.990	665.990	-	970.168	970.168	-	146	146			
b	Vốn ODA (ghi thu - ghi chi)	336.213	336.213	-	326.732	326.732	-	97	97			
2	Vốn sự nghiệp	339.938	243.992	95.946	260.376	154.330	106.046	77	63	111		
a	Hỗ trợ thực hiện chế độ, chính sách và một số nhiệm vụ	333.548	237.602	95.946	259.868	153.822	106.046	78	65	111		
-	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ	131	131	-	96	96	-	73	73			
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	20.555	7.381	13.174	20.555	7.381	13.174	100	100	100		
-	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	36.357	7.800	28.557	36.357	7.800	28.557	100	100	100		
-	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	3.968	3.968	-	3.968	3.968	-	100	100			

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	7=4/1		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
												2
1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3				
A		72	72	-	72	-	100	100				
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quản sự cấp xã											
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng KT-XH ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	31.450	31.450	-	31.450	-	100	100				
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	19.382	19.382	-	19.382	-	100	100				
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cru chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiện bố phần cơ thể người)	14.729	11.076	3.653	14.729	3.653	100	100	100			
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số...	9.355	9.355	-	9.355	-	100	100				
-	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	4.582	4.582	-	4.582	-	100	100				
-	Vốn dự bị động viên	3.500	3.500	-	3.500	-	100	100				
-	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5.000	390	4.610	5.000	4.610	100	100				
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	16.523	16.523	-	15.406	-						
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	36.182	36.182	-	36.165	-	79	79				
-	Kinh phí phân giới cắm mốc	1.961	1.961	-	1.552	-						
-	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2025	14.778		14.778	14.778		100		100			
-	Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021	4.900	4.900		1.464		30		30			
-	Kinh phí thực hiện CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020 thực hiện trong năm 2021	8.900	8.900		7.938		89		89			
-	Kinh phí thực hiện phòng, chống thiên tai, dịch bệnh	6.736	5.462	1.274	4.319	3.045	64	56	100			
-	Kinh phí hỗ trợ người dân khó khăn do đại dịch Covid-19	29.200		29.200	29.200		100		100			
-	Kinh phí sự nghiệp môi trường của ngân sách Trung ương	27.000	27.000		0		-		-			
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	8.000	8.000		0		-		-			
-	Hỗ trợ khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021	30.000	29.300	700	0		-		-			
-	Kinh phí hỗ trợ tác phẩm bảo chi chất lượng cao ở các Hội nhà báo địa phương	287	287	0	0		-		-			
b	Vốn ngoài nước (thực hiện ghi thu-ghi chi)	6.390	6.390	-	508	508	8	8				
C	CHI NỢP NGÀN SÁCH CẤP TRÊN	0	0	0	485.878	250.982	234.896					
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	2.348.351	1.790.970	557.381					
E	CHI TRẢ NỢP GỐC	0	0	0	0	0	0					

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH CHỨNG CỐ QUẢN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kể từ theo Nghị quyết số 09/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Table with columns: STT, Tên đơn vị, Dự toán năm 2021, Quyết toán năm 2021, and various financial indicators. The table is organized into two main sections: 'Dự toán năm 2021' and 'Quyết toán năm 2021', each with sub-sections for 'Chi chương trình MTQG' and 'Chi ngân sách'. It lists 71 units and their corresponding budget and actual spending data.

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TUNG HUYỆN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HEND ngày / 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Tổng số			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				
A	B	1	2	3=4+5	4	5	9	10	11=12+13	12	13	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	
	TỔNG SỐ	2.487.342	2.237.964	249.378	-	249.378	2.701.287	2.237.964	463.323	-	463.323	109	100	186	-	-	186
1	Thành phố Gia Nghĩa	171.606	119.417	52.189		52.189	192.827	119.417	73.410		73.410	112	100	141		141	
2	Huyện Cư Jút	339.196	322.713	16.483		16.483	368.910	322.713	46.197		46.197	109	100	280		280	
4	Huyện Krông Nô	383.863	360.013	23.850		23.850	404.868	360.013	44.855		44.855	105	100	188		188	
3	Huyện Đắk Mil	376.075	359.982	16.093		16.093	403.937	359.982	43.955		43.955	107	100	273		273	
5	Huyện Đắk Song	268.019	249.151	18.868		18.868	286.026	249.151	36.875		36.875	107	100	195		195	
7	Huyện Đắk R'Lấp	309.012	279.337	29.675		29.675	355.234	279.337	75.897		75.897	115	100	256		256	
6	Huyện Đắk Glong	338.849	287.746	51.103		51.103	369.407	287.746	81.661		81.661	109	100	160		160	
8	Huyện Tuy Đức	300.722	259.605	41.117		41.117	320.079	259.605	60.474		60.474	106	100	147		147	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số / 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Nội dung (I)	Dự toán												Quyết toán												Tổng số					
		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						CHI đầu tư phát triển	CHI đầu tư phát triển				
		Trong đó		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Trong đó		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Trong đó		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		TỔNG SỐ	TỔNG SỐ										
		Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi ra	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi ra	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi ra	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			CHI đầu tư phát triển	CHI đầu tư phát triển								
A	TỔNG SỐ (I+II+III)	12.991	12.991	12.631	260	12.631	11.631	801	260	12.631	11.631	801	59.138	40.959	18.179	42.437	25.090	25.090	17.346	17.346	5.492	5.492	4.801	4.801	16.701	15.869	15.869	832	832	459	459
I	Ngân sách cấp tỉnh	901	901	901		901	801			901	801		5.492	5.492	5.492	5.492			5.492	5.492	5.492	5.492	4.801	4.801				686	686		
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.801	4.801	4.801	4.801			4.801	4.801	4.801	4.801	4.801	4.801							
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	90	90	90	90			90	90	90	90	90	90				45	45		
3	Công an tỉnh	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300				100	100		
4	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh	301	301	301	301	301	301	301	301	301	301	301	301	301	301	301	301	301	301	301	301	301	301	301				100	100		
II	Ngân sách huyện	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	55.646	40.959	12.087	36.945	25.090	25.090	11.854	11.854	11.854	11.854	11.854	11.854	16.701	15.869	15.869	832	832	453	453
1	Thành phố Gia Nghĩa	700	700	700	700	700	700	700	700	700	700	700	614	614	614	614			614	614	614	614	614	614				88	88		
2	Huyện Cư Jút	2.180	2.180	2.180	2.180	2.180	2.180	2.180	2.180	2.180	2.180	2.180	5.956	3.837	2.119	5.956	3.837	3.837	2.119	2.119	2.119	2.119	2.119				273	273			
3	Huyện Krông Hồ	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150	2.107	18	2.150	2.107	18	18	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150				101	101			
4	Huyện Đắk M'Đi	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.649	1.649	1.649	1.649			1.649	1.649	1.649	1.649	1.649				92	92			
5	Huyện Đắk Song	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	4.831	3.631	1.200	4.831	3.631	3.631	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200				403	403			
6	Huyện Đắk R'Đíp	800	800	800	800	800	800	800	800	800	800	800	2.726	1.315	1.411	2.620	1.315	1.315	1.305	1.305	1.305	1.305	1.305	106			341	176			
7	Huyện Đắk Giang	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	4.675	3.269	1.406	4.601	3.195	3.195	1.406	1.406	1.406	1.406	1.406	74	74	74	312	94			
8	Huyện Tuy Đức	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	3.1027	28.889	2.138	14.507	13.095	13.095	1.412	1.412	1.412	1.412	1.412	16.521	15.795	15.795	726	726	143	143	
III	Kinh phí bổ sung sau 30/9 chừa phân bổ (2)	260	260	260	260	260	260	260	260	260	260	260																			

Ghi chú: (1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới do ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện chi hỗ trợ.
(2) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững do ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện chi hỗ trợ.
(3) Tài chính địa phương chi hỗ trợ.

Số: 761/BC-UBND

Đắk Nông, ngày 09 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO TÓM TẮT

Tổng hợp quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP, ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Trên cơ sở ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại cuộc họp ngày 08/12/2022 và Báo cáo số 115/BC-HĐND ngày 09/12/2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách về thẩm tra đề nghị cho ý kiến đối với dự thảo báo cáo quyết toán ngân sách địa phương và Dự thảo nghị quyết phê chuẩn quyết toán NSNN tỉnh Đắk Nông 2021; báo cáo của Kho bạc nhà nước; kết quả xét duyệt, thẩm định báo cáo quyết toán ngân sách của các đơn vị sử dụng ngân sách cấp tỉnh và báo cáo quyết toán ngân sách các huyện, thành phố đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn. Ủy ban nhân dân tỉnh đã hoàn chỉnh Báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021, với các nội dung như sau:

I. Về số liệu quyết toán ngân sách năm 2021:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn là 3.516.529 triệu đồng;
2. Tổng thu ngân sách địa phương là 9.892.742 triệu đồng;
3. Tổng chi ngân sách địa phương là 9.839.829 triệu đồng;
4. Vay để bù đắp bội chi là 46.424 triệu đồng.
5. Chi trả nợ gốc là 0 triệu đồng.
6. Quyết toán chi thực hiện Chương trình mục tiêu là 59.138 triệu đồng.

(Chi tiết số liệu theo các biểu mẫu từ 48 đến 64 kèm theo)

II. Thuyết minh số quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021:

1. Về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2021 là 3.516.529 triệu đồng, đạt 128% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, trong đó: Thu nội địa 2.893.666 triệu đồng, đạt 110% dự toán; thu xuất nhập khẩu 607.966 triệu đồng, đạt

553% dự toán. Hầu hết các khoản thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu NSNN năm 2021 đều đạt và vượt so với dự toán được giao.

Bên cạnh đó, một số khoản thu chưa đạt dự toán được giao, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước như:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý là 510.748 triệu đồng, đạt 87% dự toán giao và tăng 3% so với thực hiện năm trước.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là 20.121 triệu đồng, đạt 91% dự toán giao và giảm 23% so với thực hiện năm trước.

- Thu phí, lệ phí 186.293 triệu đồng, đạt 97% dự toán giao và giảm 7% so với thực hiện năm trước.

** Về tình hình nợ đọng thuế và kết quả xử lý nợ đọng thuế năm 2021:*

Tổng số tiền thuế nợ tính đến thời điểm 31/12/2021 là 129.443 triệu đồng, giảm 20.347 triệu đồng, tương ứng giảm 13,58% so với thời điểm 31/12/2020 (nợ thuế tại thời điểm 31/12/2020 là 149.790 triệu đồng).

2. Về thu ngân sách địa phương:

2.1. Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng năm 2021 là 9.892.742 triệu đồng, trong đó:

- Các khoản thu được hưởng theo phân cấp là 2.685.385 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương là 4.601.850 triệu đồng.

- Thu huy động đóng góp là 14.897 triệu đồng.

- Thu kết dư là 108.280 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang là 2.247.434 triệu đồng.

- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên là 234.896 triệu đồng.

2.2. Vay để thực hiện các công trình, dự án là 46.424 triệu đồng.

3. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2021 là 9.839.829 triệu đồng (bao gồm các khoản chi từ nguồn dự toán giao đầu năm, dự toán chuyển nguồn, dự toán Trung ương bổ sung tăng,...), bao gồm:

3.1. Chi ngân sách cấp tỉnh là 5.406.596 triệu đồng, trong đó:

3.1.1. Chi đầu tư phát triển là 1.635.939 triệu đồng, gồm:

- Quyết toán thanh toán khối lượng hoàn thành của các dự án, công trình là 1.626.539 triệu đồng, trong đó: Quyết toán kế hoạch vốn các năm trước chuyển sang năm 2021 là 507.962 triệu đồng, đạt 60,2% (Số năm trước chuyển sang là 843.086 triệu đồng); Quyết toán kế hoạch vốn bố trí dự toán năm 2021 là 1.118.577 triệu đồng, đạt 72,14% (Kế hoạch vốn giao là 1.550.404 triệu đồng).

3.1.2. Chi thường xuyên 1.724.174 triệu đồng, đạt 90% so với dự toán giao, trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề là 366.926 triệu đồng, đạt 83% dự toán; Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ 11.540 triệu đồng, đạt 85% dự toán.

3.1.3. Chi trả nợ lãi các khoản vay chính quyền địa phương là 1.300 triệu đồng, đạt 100% dự toán giao.

3.1.4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính là 1.000 triệu đồng, đạt 100% dự toán giao.

3.1.5. Chi Chuyển nguồn là 1.790.970 triệu đồng, tăng 5% so với số chi chuyển nguồn năm trước, trong đó:

3.1.6. Chi nộp trả ngân sách trung ương là 250.982 triệu đồng.

3.2. Chi ngân sách huyện là 4.435.454 triệu đồng (Chi tiết theo biểu số 49).

3.2.1. Chi các nhiệm vụ của ngân sách huyện là 3.643.177 triệu đồng, đạt 89,2% dự toán giao.

3.2.2. Chi chuyển nguồn năm sau là 557.381 triệu đồng, tăng 2,8% so với số chi chuyển nguồn năm trước.

3.2.3. Chi nộp trả ngân sách cấp trên là 234.896 triệu đồng.

3.3. Chi thực hiện các Chương trình MTQG là 59.138 triệu đồng.

4. Vay để bù đắp bội chi:

Dự toán vay để bù đắp bội chi là 105.200 triệu đồng; Số quyết toán chi từ nguồn vay lại là 49.455 triệu đồng, đạt 47%, gồm các dự án sau:

- Dự án "Sửa chữa và nâng cao an toàn đập" (WB8), tỉnh Đắk Nông là 7.492 triệu đồng.

- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (WB), tỉnh Đắk Nông là 2.510 triệu đồng.

- Dự án "Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới" - Tiểu dự án tỉnh Đắk Nông (ADB) là 37.477 triệu đồng.

- Dự án "Nâng cấp hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán" (WEIDAP/ADB8), tỉnh Đắk Nông là 1.976 triệu đồng.

5. Kết dư ngân sách địa phương năm 2021 là 99.337 triệu đồng, trong đó:

5.1 Số hủy dự toán của các dự án, công trình; các đơn vị dự toán và một số chế độ, chính sách của ngân sách cấp tỉnh là 31.098 triệu đồng, trong đó: (1) số hủy dự toán của các dự án, công trình từ nguồn vốn ODA ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu là 7.105 triệu đồng; số hủy của các công trình, dự án từ nguồn Ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu là 10.831 triệu đồng. (2) Số hủy dự toán của các cơ quan, đơn vị và các huyện, thành phố nộp trả để thực hiện một số chế độ không sử dụng hết: Kinh phí Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 153 triệu đồng; Kinh phí CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn là 961 triệu đồng; Hỗ trợ trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP là 432,9 triệu đồng; Kinh phí thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ dân tộc thiểu số miền núi là 158 triệu đồng; Kinh phí thực hiện Đề án 1893 "Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội LHPN các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025" là 35 triệu đồng.

Đề xuất phương án xử lý số huỷ dự toán: Trên cơ sở phân tích số huỷ dự toán, số Báo cáo kiểm toán, và tình hình sử dụng nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu, UBND tỉnh đề xuất phương án xử lý số huỷ dự toán như sau:

5.1.1. Hoàn trả ngân sách Trung ương với tổng số tiền 19.675,9 triệu đồng, Chi tiết các nội dung nêu trong báo cáo.

5.1.2. Số còn lại là kết dư ngân sách cấp tỉnh 11.422,1 triệu đồng, được xử lý theo quy định tại Điều 72 của Luật NSNN năm 2015, như sau:

- Trích 50% vào Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh là 5.711,05 triệu đồng;
- Trích 50% còn lại vào thu ngân sách năm sau là 5.711,05 triệu đồng.

5.2. Kết dư ngân sách huyện là 68.239 triệu đồng.

III. Báo cáo tình hình thực hiện các quỹ tài chính ngoài ngân sách.

Thực hiện Kế hoạch giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, ngày 23/5/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh có Báo cáo số 264/BC-UBND về chấp hành chính sách, pháp luật của các Quỹ tài chính ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020; đồng thời ngày 08/6/2022 Ủy ban nhân dân tỉnh có Báo cáo số 314/BC-UBND về bổ sung một số nội dung theo yêu cầu của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh. Trên cơ sở các báo cáo và kết quả làm việc trực tiếp với Lãnh đạo các Quỹ, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Báo cáo số 88/BC-HĐND, ngày 04/11/2022 về Kết quả giám sát việc chấp hành chính sách, pháp luật của các Quỹ tài chính ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020.

Thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh xin báo cáo bổ sung tình hình thực hiện của các Quỹ năm 2021 và giải trình chênh lệch số dư năm 2020 chuyển sang giữa số liệu theo Biểu số 63 và số tại Phụ lục 01 kèm theo Báo cáo số 88/BC-HĐND nêu trên.

Đối với các tồn tại, hạn chế theo nhận định ở trên, cũng như kiến nghị, đề xuất của Hội đồng nhân dân tỉnh tại theo Báo cáo số 88/BC-HĐND nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ chỉ đạo các cơ quan chuyên môn nghiên cứu để xử lý theo thẩm quyền

IV. Thuyết minh bổ sung một số nội dung về số liệu thu, chi ngân sách:

Trên cơ sở ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh đã tiếp thu, hoàn chỉnh, bổ sung các nội dung về đánh giá số chi ngân sách theo đúng dự toán giao, số chi năm trước sang, thuyết minh chi Chương trình MTQG và số chi trả nợ ngân sách cấp trên (bao gồm cả ngân sách tỉnh nộp trả về NSTW và ngân sách huyện nộp trả ngân sách tỉnh)...tại mục 3, phần II của báo cáo. Ngoài ra, UBND tỉnh thuyết minh bổ sung thêm một số nội dung như sau:

1. Thuyết minh chi tiết các khoản thu bổ sung có mục tiêu giảm 45.164 triệu đồng so với dự toán trung ương giao. Do sai sót trong quá trình nhập số dự toán trung ương bổ sung có mục tiêu, dẫn đến số liệu tại Biểu số 48 kèm theo dự thảo báo cáo của Công văn số 6800/UBND-KT có sự sai sót (Số đã báo cáo là 32.273 triệu đồng, số thực tế điều chỉnh lại là 45.164 triệu đồng).

Số quyết toán bổ sung có mục tiêu giảm so với dự toán là số giảm từ nguồn vốn ODA (Số vốn ODA đầu tư bị hủy là 39.281 triệu đồng, vốn ODA sự nghiệp là 5.883 triệu đồng), theo hình thức ghi thu, ghi chi ngân sách (tức là trên cơ sở hồ sơ giải ngân của các chủ đầu tư thì KBNN đồng thời hạch toán ghi thu bổ sung có mục tiêu của NSDP và ghi chi tương ứng với chi NSDP). Vì vậy, số vốn này là do các chủ đầu tư chưa có đủ hồ sơ để rút, dẫn đến số dự toán được giao đầu năm bị hủy (tức là số dự toán được NSTW bổ sung đầu năm bị giảm).

2. Giải trình việc chuyển nguồn khoản kinh phí trung ương bổ sung trước ngày 30/9 về sự nghiệp môi trường với số tiền là 27 tỷ đồng, tại Quyết định số 1431/QĐ-TTg ngày 25/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 25/8/2021, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1431/QĐ-TTg và Bộ Tài chính có Công văn số 10042/BTC-HCSN ngày 01/9/2021 về thông báo việc phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường của ngân sách Trung ương năm 2021 cho địa phương. Theo đó, ngày 06/10/2021 UBND tỉnh có Tờ trình số 5740/TTr- UBND xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh phân bổ nguồn kinh phí này cho Sở Tài nguyên và Môi trường để triển khai thực hiện Dự án: Nâng cấp hệ thống quan trắc môi trường tỉnh Đắk Nông (giai đoạn năm 2020–2022) đợt 1. Trên cơ sở ý thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 51/TB-HĐND ngày 22/10/2021, **ngày 27/10/2021** UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1802/QĐ-UBND phân bổ kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung năm 2021 cho Sở Tài nguyên và Môi trường. Kết thúc năm ngân sách, sau khi rà soát các nội dung chi chuyển nguồn của Sở Tài nguyên và Môi trường, thì đối với Sở Tài nguyên và Môi trường đây là khoản kinh phí được cấp có thẩm quyền bổ sung sau 30/9 nên được phép chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện.

Tuy nhiên, về nội dung này tại Dự thảo kết luận của Kiểm toán cũng đã dự kiến báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét xử lý. Như vậy, sau khi có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xử lý theo quy định.

3. Thuyết minh một số đơn vị có số chi chuyển nguồn và số hủy dự toán lớn, chi tiết đã nêu trong báo cáo.

4. Giải trình số chênh lệch kết dư 316 triệu đồng, giữa báo cáo 618/BC-UBND ngày 26/10/2022 là 99.021 triệu đồng và số tại Báo cáo này là 99.337 triệu đồng.

UBND tỉnh giải trình số chênh lệch so với số đã gửi trong dự thảo Báo cáo kèm theo Công văn số 6800/UBND-KT, như sau: Số chênh lệch tại Báo cáo thẩm tra số 115/BC-HĐND của Ban Kinh tế -Ngân sách là 1.905 triệu đồng, tuy nhiên tại báo cáo này số chênh lệch còn 316 triệu đồng. Số kết dư chênh lệch này thuộc phần chênh lệch của số kết dư ngân sách cấp tỉnh. Nguyên nhân bị chênh lệch như sau:

- Để kịp thời báo cáo Bộ Tài chính số liệu thu, chi ngân sách năm 2021, Sở Tài chính đã tổng hợp, xác nhận số chi với KBNN tại thời điểm 30/9/2022, số chi này không bao gồm số chi chuyển nguồn tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2021 sang năm 2022 là 2.429 triệu đồng. Vì qua rà soát, đối chiếu số vốn được kéo dài của các dự án được bố trí từ nguồn chính phủ vay

về cho vay lại không có nguồn để chuyên là 524 triệu đồng. Do vậy, UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan phối hợp rà soát lại đảm bảo số chi chuyển nguồn được chính xác. Đến ngày 24/10/2022, sau khi xác định chính xác các danh mục công trình, dự án được chuyển đảm bảo đủ điều kiện, vì thế số chi chuyển nguồn tăng lên 1.905 triệu đồng (số làm tròn).

- Thực hiện Công văn số 3261/BKHĐT-TH ngày 19/5/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, theo đó cho phép địa phương kéo dài thời gian thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2021 sang năm 2022 của dự án “Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Đắk Nông” là 2.221,038 triệu đồng. Tuy nhiên, trong quá trình phân tích số kết dư và rà soát lại thì tới thời điểm này, Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn thủ tục kéo dài, dẫn đến chưa có nguồn để chuyên. Vì vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện giảm số chi chuyển nguồn xuống là 2.221,038 triệu đồng.

Từ 2 nguyên nhân trên, dẫn đến số kết dư tăng tương ứng là 316 triệu đồng.

5. Về thực hiện kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

Trong năm 2022, Kiểm toán nhà nước khu vực XII đã tổ chức thực hiện kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 và thời gian kết thúc kiểm toán là 30/10/2022, tuy nhiên, đến nay cơ quan Kiểm toán chưa ban hành báo cáo kiểm toán.

Về báo cáo kết quả làm việc với cơ quan Kiểm toán: về cơ bản số liệu thu, chi ngân sách năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn cung cấp kịp thời cho cơ quan kiểm toán tại thời điểm kiểm toán theo các biểu mẫu mà cơ quan kiểm toán yêu cầu. Tuy nhiên, tại thời điểm cung cấp số chi chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh thì chưa bao gồm số chi chuyển nguồn tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2021 sang năm 2022 và chưa giảm số chi chuyển nguồn theo Công văn số 3261/BKHĐT-TH ngày 19/5/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, theo đó cho phép địa phương kéo dài thời gian thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2021 sang năm 2022 của dự án “Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Đắk Nông” là 2.221,038 triệu đồng.

Vì vậy, dẫn đến số kết dư ngân sách đã cung cấp cho cơ quan kiểm toán có sự chênh lệch so với báo cáo này là 316 triệu đồng (Nguyên nhân chênh lệch, UBND tỉnh đã báo cáo tại mục 4 phần IV ở trên).

Đối với các khoản kiến nghị của cơ quan kiểm toán nhà nước về tăng thu, thu hồi nộp NSNN, giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau...Sau khi Quyết toán ngân sách năm 2021 được HĐND tỉnh phê chuẩn, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo các cơ quan có liên quan xử lý theo quy định tại Điều 73 của Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và tổng hợp báo cáo Thường trực HĐND tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách được biết.

Đối với các nội dung kiến nghị của cơ quan kiểm toán còn tồn tại từ năm 2011 đến nay, cũng đã được Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ ra tại Báo cáo số 08/BC-HĐND ngày 09/02/2022. Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu và tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan khẩn trương thực hiện và định kỳ sẽ báo cáo kết quả thực hiện để thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh biết; đồng thời đối với các nội dung

kiến nghị chưa phù hợp thì sẽ tiếp tục có văn bản đề nghị cơ quan kiểm toán xem xét điều chỉnh.

6. Về nội dung Vay để bù đắp bội chi và nợ chính quyền địa phương. Báo cáo rõ nguyên nhân và trách nhiệm các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc quản lý, sử dụng vốn vay, vì nhiều năm thực hiện thấp (năm 2020 chỉ đạt 39% dự toán).

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh nguồn vốn vay lại của Chính phủ được giao cho 02 đơn vị làm chủ đầu tư là Sở NN&PTNT tỉnh và ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng. Do cơ chế vay lại còn mới, nên các đơn vị còn lúng túng trong quá trình tổng hợp báo cáo số liệu vay và trả nợ vay không kịp thời cho cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính và lập hồ sơ giải ngân nguồn vốn, dẫn đến số giải ngân thấp. Về nội dung này UBND tỉnh đã có Công văn số 4229/UBND-KT ngày 27/7/2022 phê bình các chủ đầu tư, đồng thời đề nghị các đơn vị nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo kịp thời cho cơ quan tài chính cùng cấp và Bộ Tài chính. Đối với kiến nghị của Ban Kinh tế - Ngân sách tại báo cáo thẩm tra, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo các đơn vị khẩn trương hoàn trả nợ gốc và lãi các khoản vay để Bộ Tài chính giải ngân kịp thời cho các khoản vay đã được dự kiến vay theo cam kết.

Trên đây là Báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021. Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn theo quy định./.